

Số 321

# VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

Kính mừng Đại lễ  
**Phật Đản**

PL 2563 (2019)

Số Đặc biệt



# TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM

## VIET NAM PAPER CORPORATION (VINAPACO)

Tổng Công ty Giấy Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kinh doanh đa ngành: Trồng rừng, khai thác và chế biến gỗ; sản xuất giấy, bột giấy, văn phòng phẩm; sản xuất hóa chất, điện; xuất nhập khẩu các loại phụ tùng, thiết bị máy móc, vật tư ngành giấy; kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, khách sạn...

**TRỤ SỞ CHÍNH:** Số 25A - Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3824 7773 - Fax: (84-24) 3826 0381 - Email: vp.hn@vinapaco.vn

**ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH:** Phong Châu - Phú Ninh - Phú Thọ  
ĐT: (84-210) 3829 755 - Fax: (84-210) 3829 177 - Email: vp.bb@vinapaco.com.vn

**Chủ tịch HĐQT:** ÔNG HOÀNG QUỐC LÂM  
**Tổng Giám đốc:** ÔNG NGUYỄN VIỆT ĐỨC



Sản xuất tại Phú Ninh - Phú Thọ  
- Độ trắng: 85 - 95 ISO  
- Định lượng: 52 - 120g/m<sup>2</sup>  
Sử dụng cho in tài liệu, sách, vở các loại máy photocopy



Giấy photocopy cao cấp CleverUP A4 9080  
Khổ giấy A4 (210 x 297mm)  
Định lượng: 80 g/m<sup>2</sup>  
Độ trắng: 90% ISO  
Bao gói: 500 tờ/ram bao bằng giấy couche,  
5 ram/hộp giấy cứng.  
Chất lượng: giấy nhẵn mịn, mang lại hình ảnh rõ ràng, sắc nét khi in ấn.



Watersilk®  
...Cảm giác từ một huyền thoại

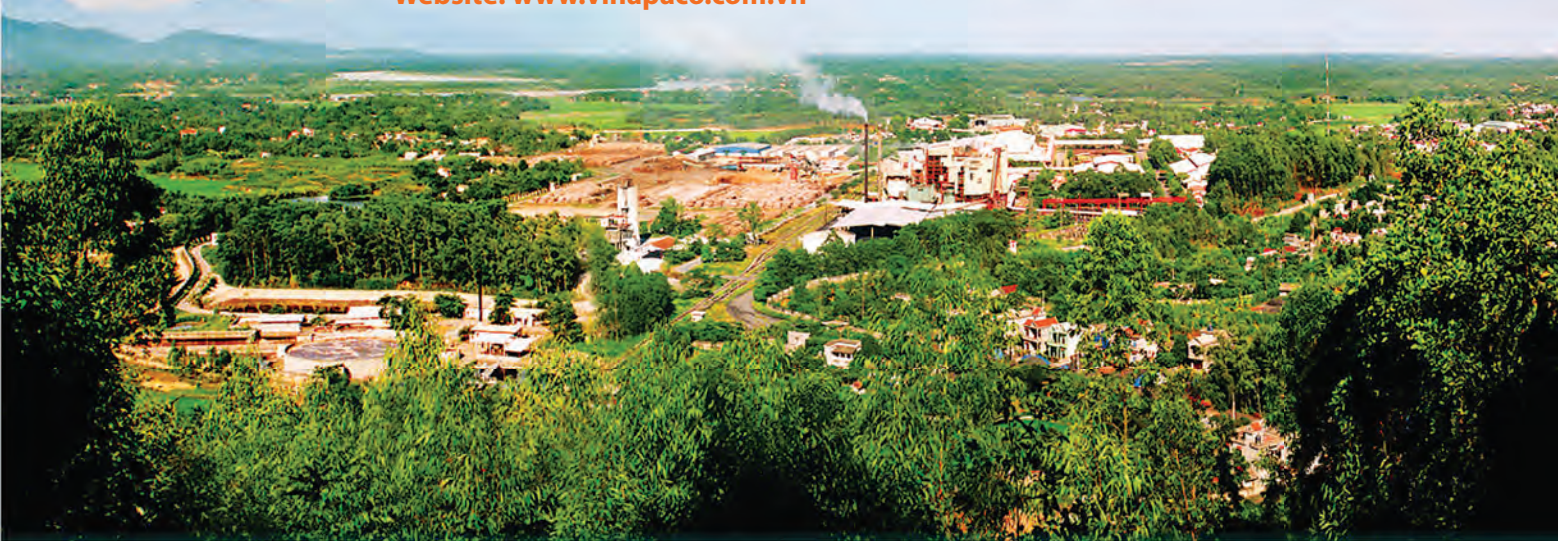
### CÁC CHI NHÁNH:

**Tại Hà Nội:** 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội - Tel: 024 3722 0347 - Fax: 024 3722 2580 - Email: bapaco@hn.vnn.vn

**Tại Đà Nẵng:** Lô H1, Đường số 3, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng  
Tel: 0235 3733980, 3733981, 3766983 - Fax: 0235 3733982

**Tại TP Hồ Chí Minh:** 9/19 Hồ Tùng Mậu - Quận 1 - TP.Hồ Chí Minh  
Tel: 028 38299292 - Fax: 028 38231011

**Website:** [www.vinapaco.com.vn](http://www.vinapaco.com.vn)





# Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM  
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO  
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập  
THÍCH HẢI AN

Phó Tổng Biên tập Thường trực  
kiêm Thư ký Tòa soạn  
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập  
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày  
MAI PHƯƠNG NAM

Tòa soạn  
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,  
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: (84-028) 38484 335  
Email: toasoanvhp@gmail.com  
Tên tài khoản:  
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo  
Số tài khoản:  
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,  
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của  
Bộ Thông tin và Truyền thông  
Số 1878/GP. BTTTT  
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú  
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

|                                                                                                      |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Sương mai                                                                                            | 3  |
| Thông điệp của Đức Pháp chủ GHPGVN                                                                   | 4  |
| Diễn văn Phật đản PL.2563 của HT.Chủ tịch HĐTS GHPGVN                                                | 5  |
| Bảy đóa sen thiêng (Trần Quê Hương)                                                                  | 7  |
| Đức Phật - Bậc thức tỉnh cho nhân thế (Huệ Minh)                                                     | 8  |
| Trói buộc và giải thoát (Nguyễn Thế Đăng)                                                            | 12 |
| Hiếu đạo Phật một cách giản dị bằng Kinh Pháp cú<br>(Dhammapada) - Nguyên Đạo Trịnh Nguyên Phước)    | 14 |
| Tìm hiểu về giòng tộc Thích-ca (Thích Trung Định)                                                    | 18 |
| Phật giáo tại Na Uy (Thích Nguyên Tạng)                                                              | 22 |
| Tượng Phật đản sinh trong những ngôi chùa xưa Trảng Bàng<br>(Phí Thành Phát)                         | 25 |
| Chuyến về thăm đất Phật, Nepal (Đỗ Hồng Ngọc)                                                        | 28 |
| Nên hiểu thế nào về "Duy ngã độc tôn" (Trần Tuấn Mẫn)                                                | 32 |
| Những thách thức trên lối về Chánh pháp (Nguyên Cẩn)                                                 | 34 |
| Ngôi đền Phật giáo sớm nhất được tìm thấy nơi Đức Phật<br>ra đời (Colin Baras - Phạm Chánh Cần dịch) | 38 |
| Nai cao quý (Cao Huy Hóa)                                                                            | 40 |
| Biết lắng nghe (Nguyễn Hữu Đức)                                                                      | 42 |
| Về việc thành lập Bộ Học thời Nhà Nguyễn (Tôn Thất Thọ)                                              | 45 |
| Chim khôn kêu tiếng rảnh rang... (Nguyên An)                                                         | 48 |
| Bình an cho mình cho người (Hoàng Nguyên)                                                            | 50 |
| Thơ (Tịnh Bình, Trầm Thanh Tuấn, Nguyễn Thánh Ngã,<br>Trường Khánh, Bá Đông, TK Vy Tiểu, Mỹ Hạnh)    | 52 |
| Chỉ còn mây trắng (Nguyễn Trọng Hoat)                                                                | 54 |
| Tản mạn Kathmandu (Trần Đức Tuấn)                                                                    | 56 |
| Chập chờn lửa gốm (Trần Vọng Đức)                                                                    | 60 |

**Bìa 1: Đức Phật Đản sanh**

# Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Mùa Phật đản lại về. Đại lễ kính mừng Đức Phật đản sanh được tổ chức tại rất nhiều quốc gia trên thế giới. Ở Việt Nam, Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc năm nay, Phật lịch 2563, được tổ chức chủ yếu tại chùa Tam Chúc thuộc huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam, và tại các tỉnh thành trên cả nước. Đây là lần thứ ba Giáo hội Phật giáo Việt Nam đăng cai tổ chức ngày đại lễ vô cùng có ý nghĩa này. Điều này chứng tỏ Phật giáo Việt Nam đã phát triển rất khả quan.

Chư Tăng Ni Phật tử Việt Nam cũng như những người con Phật trên khắp thế giới hân hoan đón mừng ngày kỷ niệm Đức Phật đản sanh, đánh dấu một kỷ nguyên mở đầu bằng thông điệp Từ bi và Trí tuệ. Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin được cùng chư vị, cùng chư độc giả hướng tâm về vườn Lâm-tỳ-ni nước Ca-tỳ-la-vệ của Ấn Độ cổ, nghĩ đến hình ảnh Thái tử Tất-đạt-đa xuất hiện ở đời, bước đi bảy bước, mỗi bước có tòa sen thiêng đỡ bàn chân trong ánh kim quang diệu kỳ... hoa trời rải rắc, nhạc trời hòa vang...

Niềm tin Phật, niềm vui đón nhận ngày Khánh đản khiến chúng tôi hy vọng những thuận lợi sắp tới của Văn Hóa Phật Giáo. Niềm hy vọng này dĩ nhiên là căn cứ vào nỗ lực phục vụ đạo pháp, phục vụ độc giả của chúng tôi; và nhất là sự đồng tình, ủng hộ của chư tôn thiện đức, chư vị hảo tâm, ân nhân, thân hữu và cũng như của chư vị độc giả về chủ trương mà gần 15 năm qua chúng tôi luôn cố gắng thực hiện. Đó là "Văn Hóa Phật Giáo, tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo, quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc".

Nhân mùa Phật đản, ngưỡng cầu Tam bảo phù hộ cho thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc, đất nước phồn vinh, nhân dân hạnh phúc và Giáo hội Phật giáo Việt Nam không ngừng đạt những thành quả khả quan.

Văn Hóa Phật Giáo



**Không có diệt và sanh, thời không có đời này,  
không có đời sau, không có đời ở giữa. Đây là  
sự đoạn diệt khổ đau”.**

**(Kinh Phật tự thuyết, chương VIII, 4)**

# THÔNG ĐIỆP

## ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN PL.2563 - DL.2019

### CỦA ĐỨC PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

#### Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật

Kính bạch Chư tôn đức Tăng Ni,

Kính thưa Quý vị khách quý,

Thưa Quý vị Phật tử ở trong nước và ở nước ngoài.

Vesak là sự kiện thiêng liêng gắn liền với cuộc đời của Đức Phật: ngày Đức Phật đản sinh, ngày Đức Phật thành đạo, và ngày Đức Phật nhập Niết-bàn. Đây là sự kiện hy hữu của toàn nhân loại như trong Kinh điển Nikaya có ghi: “Một chúng sinh duy nhất, một con người phi thường xuất hiện trong thế gian này, vì lợi ích cho số đông, vì hạnh phúc cho số đông, vì lòng bi mẫn, vì sự tốt đẹp, vì lợi ích và hạnh phúc cho chư thiên và loài người. Đó là Đấng Như Lai Chánh đẳng Chánh giác”. Đức Phật là bậc Đạo sư Đại Giác ngộ. Ngài đã đem đến cho nhân loại bức thông điệp hòa bình, hạnh phúc thương yêu, mở ra con đường mà tự thân mỗi người phải vượt qua sự cám dỗ và chi phối của lòng tham, sự sân hận, si mê của con người để tiến đến cảnh giới giác ngộ, đó chính là con đường tu tập Giới - Định - Tuệ hướng đến sự an lạc, giải thoát là lẽ đích thực và cứu cánh của cuộc sống.

Năm nay, hòa trong không khí hân hoan của cộng đồng Phật giáo trên toàn thế giới kỷ niệm ngày Vesak trọng đại, Giáo hội Phật giáo Việt Nam vô cùng vinh dự là nước chủ nhà đăng cai tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc lần thứ 16, PL.2563-DL.2019. Thay mặt Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự, và toàn thể Tăng Ni, Phật tử Việt Nam, tôi hoan nghênh và nhiệt liệt chào mừng Chư tôn đức lãnh đạo các Giáo hội Tăng-già, các tổ chức hệ phái truyền thừa Phật giáo từ khắp các châu lục đã hội tụ về Việt Nam lần thứ ba kỷ niệm ngày Vesak Liên Hợp Quốc. Đây là cơ hội quý báu để chúng ta cùng nhau tăng trưởng niềm tin vào chân lý giải thoát, phát huy giá trị những di sản mà Đức Thế Tôn đã để lại cho nhân loại chúng ta trong hệ thống tư tưởng giáo lý vô giá về trí tuệ, lòng từ bi, triết lý vô ngã, tinh thần bất bạo động, những giá trị hòa bình và phát triển bền vững.

Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc lần thứ 16 tại Việt Nam hân hạnh được chào đón các quý vị Nguyên thủ các quốc gia đến từ quê hương của Đức Phật, các quốc gia Phật giáo, Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham dự Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc 2019 cùng nhau chia sẻ những giải pháp để thực hiện thành công mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc vì một thế giới hòa bình, ổn định và phát triển thịnh vượng.

Kính thưa quý liệt vị!

Lịch sử 2.000 năm Phật giáo Việt Nam đã minh chứng về một nền Phật giáo nhập thế. Trong giai đoạn lịch sử Việt Nam giành được nền độc lập tự chủ vào đầu thế kỷ thứ X, trải qua các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Phật giáo đã trở thành nền tảng tư tưởng chủ đạo trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, là bộ phận chủ yếu góp phần tạo nên bản lĩnh, bản sắc văn hoá tinh thần của dân tộc Việt Nam. Các vị Thiền sư cao tăng, đồng thời cũng là những nhà lãnh đạo kiệt xuất, nhà ngoại giao xuất sắc của thời đại, là những người có công lớn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Thời kỳ Phật giáo vàng son, cũng đồng thời là thời kỳ hưng vượng của quốc gia dân tộc.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam kế thừa và phát huy những giá trị tinh hoa của Phật giáo Việt Nam trong lịch sử, luôn luôn đồng hành cùng dân tộc. Nhìn lại quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam, chúng ta có thể vui mừng trước những đóng góp tích cực, chủ động và có trách nhiệm của Việt Nam với cộng đồng quốc tế đã được Liên Hợp Quốc ghi nhận và đánh giá cao. Việc Giáo hội Phật giáo Việt Nam đăng cai tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc năm nay càng khẳng định điều đó. Đồng thời khẳng định vai trò và vị thế của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong hội nhập quốc tế.

Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc 2019 trao đổi các vấn đề, trong đó có cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững, sự lãnh đạo có chính niệm vì hòa bình bền vững. Đặc biệt, các vấn đề Phật giáo trong đời sống như cách tiếp cận của Phật giáo về gia đình hòa hợp, chăm sóc sức khỏe và xã hội bền vững, cách tiếp cận của Phật giáo về giáo dục đạo đức toàn cầu, cách mạng công nghiệp 4.0 và Phật giáo, và cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm và phát triển bền vững. Qua đó, cộng đồng Phật giáo thế giới đưa ra những giải pháp căn bản nhất xuất phát từ chính tâm con người để thực hiện thành công mục tiêu chương trình nghị sự phát triển bền vững toàn cầu mà Liên Hợp Quốc hướng tới.

Tôi tin tưởng rằng Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc lần thứ 16 tổ chức tại Trung tâm Văn hóa Phật giáo Tam Chúc, tỉnh Hà Nam sẽ thành tựu viên mãn. Kính chúc Quý vị khách quý, Chư tôn đức Tăng Ni, nhân sĩ trí thức, cùng đồng bào Phật tử hưởng trọn mùa Vesak an lạc trong Chánh pháp, vô lượng cát tường!

Nam-mô Thường Tinh Tiến Bồ-tát ma-ha-tát.



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM  
HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ

# DIỄN VĂN

## ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN PL.2563 - DL.2019 của Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN

### Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật

Kính bạch Chư tôn đức Tăng Ni,  
Kính thưa Quý vị khách quý,  
Thưa Quý vị Phật tử ở trong nước và ở nước ngoài.  
Ngược dòng lịch sử cách đây hơn 26 thế kỷ, tại vườn Lâm-tì-ni (Lumbini), nơi thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavastu) thuộc Ấn Độ cổ đại, nay là đất nước Nepal, đã diễn ra một sự kiện vô cùng trọng đại trong lịch sử nhân loại; đó là Đức Thế Tôn sinh ra đời mang theo bức thông điệp đề cao trí tuệ, sự hiểu biết và lòng từ bi hướng tới xây dựng một xã hội bình đẳng, không có giai cấp, một xã hội hòa bình, không xung đột chiến tranh, hận thù. Ngài đã đưa ra con đường Trung đạo và sự kết hợp giữa từ bi với trí tuệ là giải pháp hữu hiệu để cùng nhau giải quyết những mâu thuẫn giữa con người với con người, giữa quốc gia với quốc gia trên thế giới.

Ngày nay, chân lý đó của bậc Đạo sư Giác ngộ - Phật Thích-ca Mâu-ni vẫn tiếp tục là kim chỉ nam và đã mang lại ý nghĩa cho cuộc đời của hàng triệu triệu người trên thế giới. Liên Hợp Quốc đã quyết định kỷ niệm ngày Đại lễ Vesak thiêng liêng hàng năm nhằm phát huy tinh thần từ bi - trí tuệ và hòa bình mà Phật tổ đã truyền trao.

Trong bối cảnh thế giới đang phải đối mặt với những xung đột, khủng bố, chiến tranh, bất bình đẳng, khủng hoảng môi trường sinh thái và biến đổi khí hậu, sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang làm thay đổi mọi mặt đời sống và các cấu trúc truyền thống, thì hơn lúc nào hết, chúng ta phải cùng nhau phát huy những giá trị cốt lõi của đạo Phật về tinh thần khoan dung, vô ngã, vị tha, hòa hợp và hòa bình thông qua con đường Bát chính đạo nhằm góp phần giải quyết những thách thức vấn nạn toàn cầu. Điều đặc biệt nhất là vạn vật trở nên kết nối, mọi thứ đều có thể xóa nhòa khoảng cách về mặt địa lý, các cộng đồng và các quốc gia ngày càng trở nên phụ thuộc lẫn nhau, thế giới dần dần bắt đầu giống như một xã hội toàn cầu. Chính vì vậy, để giải quyết các vấn đề đặt ra cần thiết phải có một sự lãnh đạo toàn cầu. Sự lãnh đạo này phải đảm bảo được sự bình đẳng, dung hòa được lợi ích và hóa giải được xung đột giữa các niềm tin, các nền kinh tế, các nền văn hóa, các tầng lớp xã hội, hay các quốc gia lãnh thổ, cân bằng được môi trường, hệ sinh thái.



Chủ đề của Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc 2019 là “*Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững*” cho thấy tầm vóc và ý thức trách nhiệm cao cả của Phật giáo trước tình hình biến động của thế giới trên nhiều phương diện đời sống, qua đó cho thấy thái độ tích cực cũng như niềm tin về khả năng góp phần hóa giải những vấn nạn thời đại của Phật giáo ngày càng được khẳng định. Trong chương trình phát triển bền vững toàn cầu của Liên Hợp Quốc đến năm 2030 nhằm tới đích xóa bỏ nghèo đói, đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và nâng cao phúc lợi, đảm bảo giáo dục chất lượng, bình đẳng giới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, tiêu thụ và sản xuất bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo nguồn tài nguyên và đa dạng sinh học, thúc đẩy xã hội hòa bình, đem lại sức sống mới cho quan hệ đối tác toàn cầu để phát triển bền vững. Hội thảo khoa học quốc tế tại Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc năm nay mong muốn tăng cường sự hợp tác giữa các cộng đồng và tổ chức Phật giáo thế giới nhằm tìm kiếm và ứng dụng các giải pháp Phật giáo đối với các mục tiêu mà Liên Hợp Quốc theo đuổi, sẽ tập trung vào các khía cạnh chủ đề:

- (1) Sự lãnh đạo bằng chính niệm vì hòa bình bền vững;
- (2) Cách tiếp cận của Phật giáo về gia đình hòa hợp, chăm sóc sức khỏe và xã hội bền vững;
- (3) Cách tiếp cận của Phật giáo về giáo dục đạo đức toàn cầu;
- (4) Phật giáo và Cách mạng công nghiệp 4.0;
- (5) Cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm và phát triển bền vững.

Kỷ niệm ngày Vesak là cơ hội để tất cả chúng ta cùng nhau suy ngẫm và tôn vinh giá trị tư tưởng nhân văn của Phật giáo, thông qua cuộc đời của Đức Phật đã dạy cho chúng ta rằng hạnh phúc thực sự của mỗi con người không phải chỉ tìm trong vật chất, mà thay vào đó, phải đi tìm sự an lạc trong tâm hồn. Xét trên bình diện quốc gia thay vì theo đuổi tăng trưởng vô độ, không giới hạn, mà thay vào đó, là tăng trưởng sự giàu có tâm linh, an lạc, hạnh phúc và tôn trọng, bảo vệ môi trường. Soi chiếu với những tư tưởng, giáo lý cốt lõi của mình như học thuyết Duyên khởi, học thuyết về Nghiệp và luật Nhân quả..., Phật giáo có nhiều lợi thế trong việc tham gia với sứ mệnh lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững.

Thông điệp của Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc 2019 tại Việt Nam kêu gọi lãnh đạo Phật giáo thế giới hãy đoàn kết và dẫn thân hành động nhập thế, chia sẻ các giải pháp trị liệu đối với các thách thức xã hội trong thời đại của chúng ta. Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc 2019 sẽ mang lại tâm thiện lành, trí tuệ tập thể và tiếng nói thống nhất của Phật giáo thế giới, tạo nguồn cảm hứng và hướng tới sự nhập thế xã hội, phụng sự nhân sinh, giải phóng khổ đau, mang lại an vui, thịnh vượng và phát triển bền vững cho nhân loại trên hành tinh này.

Thay mặt Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi chân thành tri ân chư tôn đức lãnh đạo Phật giáo thế giới, Pháp chủ, Tăng thống các Giáo hội Tăng-già Phật giáo, các dòng truyền thừa và tổ chức Phật giáo từ hơn 110 quốc gia và vùng lãnh thổ đã vân tập về Đại lễ Vesak 2019 tại chùa Tam Chúc, Hà Nam, Việt Nam; tri ân quý vị Nguyên thủ các quốc gia, Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế, các phái đoàn ngoại giao; Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã tham dự và có thông điệp chào mừng Vesak chung vui cùng với Tăng Ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong một mùa Phật đản PL.2563 vô cùng đặc biệt, trang nghiêm và long trọng, góp phần tôn vinh giá trị truyền thống Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc Việt Nam trong nhiều thiên niên kỷ tiếp tục góp phần xây dựng đất nước Việt Nam giàu đẹp, hòa bình, phát triển bền vững trong hội nhập quốc tế.

Trong niềm cảm ứng vô biên như đang được đón nhận hào quang tỏa ra từ kim thân của Đức Bản Sư, đấng Từ phụ, tôi chân thành kính chúc Chư tôn đức Tăng Ni; Quý vị Phật tử một mùa Phật đản an lạc, vô lượng cát tường, thành tựu viên mãn các Phật sự lợi đạo ích đời, trong tinh thần xương minh Đạo pháp, phụng sự chúng sinh là thiết thực cúng dàng chư Phật nhân ngày Đại lễ Phật đản - Vesak năm nay.

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật tác đại chứng minh.

  
**CHỦ TỊCH**  
**HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ**  
**GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**  
**THƯỜNG TRƯC**  
**TRUNG ƯƠNG**  
**HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN NHƠN**

# Bảy đóa sen thiêng

TRẦN QUÊ HƯƠNG

Mừng ngày ra đời Sĩ-đạt-ta  
Khắp cõi trời người rộn tiếng ca  
Voi trắng sáu ngà nâng tảnh giác  
Chơn thần nương mẹ - hạt châu sa.

Mừng ngày ra đời Sĩ-đạt-ta  
Vườn Lâm-tỳ-ni nắng chan hòa  
La-vệ thành ngàn chư thiên hội  
Đón niềm vui... hoàng hậu Ma-da.

Mừng ngày ra đời Sĩ-đạt-ta  
Từ trời Đâu-suất hiện Ta-bà  
Vô lượng kiếp... tu Bồ-tát hạnh  
Nay chốn trần gian - đất nở hoa.

Mừng ngày ra đời Sĩ-đạt-ta  
Ba mươi hai tướng đẹp hăng sa  
Tám mươi nét lạ ngời tâm ảnh  
Đức Phật đây rồi - Thế Tôn ca!

Mừng ngày ra đời Sĩ-đạt-ta  
Gió bốn phương thơm ngát hương xa  
Bình minh rạng niềm tin lan tỏa  
Giải thoát luân hồi - gương xuất gia.

Mừng ngày ra đời Sĩ-đạt-ta  
Lìa ngai vàng điện ngọc phù hoa  
Tài danh sắc, ôi! Đêm trường mộng  
Ý chí bừng lên... diệt ác ma!

Mừng ngày ra đời Sĩ-đạt-ta  
Ánh đạo vàng tươi sắc thiền-na  
Bao thế hệ... Sa-môn nổi gót,  
Sáng tâm linh, rực rỡ Tăng-già.

Mừng ngày ra đời - nhớ ân thâm  
Hai ngàn sáu trăm bốn ba năm  
Mười phương trời đất còn rung cảm  
Bảy đóa sen thiêng đẹp nguyệt rằm.

TP.HCM mùa Phật đản PL.2563 - 2019



# Đức Phật

## Bậc thức tỉnh cho nhân thế

HUỆ MINH

**Đ**ức Phật là bậc Thức tỉnh (*Buddho*) trong cuộc đời. Giữa lúc cả nhân loại còn đang say ngủ thì Ngài đã lặng lẽ rời hoàng cung, một mình cỡi ngựa lao thẳng về hướng mặt trời mọc để thực hiện hoài bão tìm cầu chân lý giải thoát. Ngài được tôn xưng là bậc Giác ngộ (*Buddho*) bởi Ngài đã tỉnh ra cơn mộng khổng khiếp của vòng sinh tử luân hồi và đã tìm ra con đường thoát ly cơn mộng hãi hùng ấy của kiếp nhân sinh. Bản kinh *Thành ấp* thuộc tuyển tập *Tương ưng bộ* ghi nhận các biểu hiện ưu tư đi đến thức tỉnh của Thế Tôn:

*“Thật sự thế giới này bị hãm trong khổ não, bị sanh, bị già, bị chết, bị đoạn diệt và bị tái sanh; và từ nơi đau khổ này, không biết sự xuất ly, thoát khỏi già chết; từ nơi đau khổ này, không biết khi nào được biết đến sự xuất ly già chết?”<sup>1</sup>.*

Vào một dịp khác, dấu hiệu thức tỉnh của Ngài càng bộc lộ mạnh hơn, thôi thúc ý chí xuất gia tìm cầu chân lý giải thoát:

*“Tại sao Ta, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết, tự mình bị sầu lại tìm cầu cái bị sầu, tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm? Vậy Ta, tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sanh, hãy tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị già, hãy tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị bệnh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị bệnh, hãy tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị chết, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị chết, hãy tìm cầu cái bất tử, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách,*

*Niết-bàn; tự mình bị sầu, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sầu, hãy tìm cầu cái không sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị ô nhiễm, hãy tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn”<sup>2</sup>.*

Với những ưu tư thức tỉnh mạnh mẽ như vậy, Ngài quyết tâm xuất gia tìm kiếm chân lý giải thoát và đã đạt đến hoàn toàn tỉnh thức, trở thành bậc Giác ngộ, chấm dứt cơn mê sinh tử luân hồi:

*“Rồi này các Tỷ-kheo, Ta tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sanh, tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn và đã chứng được cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; và đã chứng được cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị bệnh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị bệnh, tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị chết, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị chết, tìm cầu cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn và đã chứng được cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị sầu, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sầu, tìm cầu cái không sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn và đã chứng được cái vô sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị ô nhiễm, tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn và đã chứng được cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn, khỏi các khổ ách, Niết-bàn. Và trí và kiến khơi lên nơi*



*Ta. Sự giải thoát của Ta không bị dao động. Nay là đời sống cuối cùng của Ta, không còn sự tái sinh nữa”<sup>3</sup>.*

Như vậy, Đức Phật là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã đạt đến thức tỉnh hoàn toàn về lẽ sống chết, khổ đau và hạnh phúc luẩn quẩn của kiếp nhân sinh, đã cắt đứt mọi nhân tố hiện hữu (sinh y (*upadhi*) hay hữu kiết sử (*bhavasamyojana*)), thoát ly vòng sinh tử luân hồi, chấm dứt hoàn toàn mọi phiền não khổ đau. Ngài là Phật, bậc Giác ngộ, sống ở đời mà không

bị cuộc đời làm cho ô nhiễm, do Ngài đã đoạn tận các lậu hoặc, chặt đứt từ gốc rễ, làm cho như thân cây ta-la, không thể hiện hữu, không thể sanh khởi trong tương lai.

Sau khi đắc đạo, Phật dùng kinh nghiệm giác ngộ của mình để thức tỉnh mọi người. Suốt 45 năm, Ngài đi hết chỗ này đến chỗ khác của xứ sở Ấn Độ rộng lớn, vận dụng nhiều phương tiện nói lên sự khổ và sự diệt khổ để thức tỉnh nhân sinh, đánh thức tiềm năng giác

ngộ vốn có ở trong mỗi người. Đạo của Ngài được gọi là đạo thức tỉnh, thức tỉnh để ra khỏi mê lầm khổ đau.

Chưa có người nào từng nói cho nhân loại biết điều này: Khổ đau của con người tiềm tàng trong cảm thức hạnh phúc của người ấy; nhận rõ hạnh phúc ở đời chính là khổ đau (hoại khổ, hành khổ) thì hết khổ. Đức Phật thức tỉnh cho thế nhân:

*"Này các Tỷ-kheo, có người tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết, tự mình bị sầu lại tìm cầu cái bị sầu, tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm. Này các Tỷ-kheo, cái gì theo các người là bị sanh, bị già, bị bệnh, bị chết, bị sầu, bị ô nhiễm?"*

Này các Tỷ-kheo, vợ con là bị sanh; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị sanh; dê và cừu là bị sanh; gà và heo là bị sanh; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị sanh; vàng và bạc là bị sanh. Này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị sanh, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh.

Và này các Tỷ-kheo, vợ con là bị già; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị già; dê và cừu là bị già; gà và heo là bị già; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị già; vàng và bạc là bị già. Này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị già, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già.

Và này các Tỷ-kheo, vợ con là bị bệnh; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị bệnh; dê và cừu là bị bệnh; gà và heo là bị bệnh; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị bệnh. Này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị bệnh, và người ấy lại nắm giữ tham đắm, mê say chúng, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh.

Và này các Tỷ-kheo, vợ con là bị chết; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị chết; dê và cừu là bị chết; gà và heo là bị chết; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị chết. Này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị chết, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết.

Và này các Tỷ-kheo, vợ con là bị sầu; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị sầu; dê và cừu là bị sầu; gà và heo là bị sầu; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị sầu. Này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị sầu, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị sầu lại tìm cầu cái bị sầu.

Và này các Tỷ-kheo, vợ con là bị ô nhiễm; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị ô nhiễm; dê và cừu là bị ô nhiễm; gà và heo là bị ô nhiễm; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị ô nhiễm; vàng và bạc là bị ô nhiễm. Và này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị ô nhiễm, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm"<sup>4</sup>.

Cả thế giới với những thứ mà ta yêu quý đều là món ăn cho sáu muợn khổ đau, đấng Giác ngộ tuyên cáo như thế. Càng thích thú mê say chúng thì càng áp

ủ sáu muợn khổ đau. Vì một lẽ đơn giản: chúng không tồn tại mãi, không phải của ta. *Kinh Pháp cú* nhắc nhở:

*"Con tôi, tài sản tôi,  
Người ngu sinh ưu não,  
Tự ta, ta không có,  
Con đâu, tài sản đâu?"<sup>5</sup>*

Nhận rõ sự thật vô thường, khổ, vô ngã của hiện hữu hay hiểu ra tính chất sanh, già, bệnh, chết, sáu muợn, ô nhiễm của những thứ ta yêu thích tức là bắt đầu tỉnh ra cơn mộng trở trời của kiếp nhân sinh. Tỉnh ra thì lòng hết đam mê, tâm hết sáu muợn. Nhận ra bản thân mình và những thứ mình yêu thích đều là đối tượng của sáu muợn khổ đau thì hết tham đắm, hết ái luyến, hết mê lầm tự mời gọi sáu muợn khổ đau.

Có một vị chư Thiên đến thưa với Đức Phật:

*"Cha đối con vui thích,  
Chủ với bò vui thích,  
Người sanh y, vui thích,  
Không sanh y, không vui"<sup>6</sup>.*

Bậc Giác ngộ đáp lời vị chư Thiên:

*"Cha đối con sáu muợn,  
Chủ với bò sáu muợn,  
Người sanh y, sáu muợn,  
Không sanh y, không sáu"<sup>7</sup>.*

Thói quen khao khát tìm cầu và nắm giữ những gì mình yêu thích là mắt xích vô hình trói buộc chúng sinh ở trong vòng luân quần khổ đau. Tập quán mê chấp này thật khó thấy và khó chữa trị, vì chúng đã trở thành món ăn thân thương lâu đời trong tâm tưởng của chúng sinh. Con người quen sống với những ý tưởng thân thuộc hằng ngày nên chẳng ai muốn một cảm thức trái ngược xảy ra chống lại cảm giác quen thuộc của đời mình. Ai cũng yêu thích con cái và tài sản, không thấy hoặc không muốn hiểu ra chúng là đối tượng của sáu muợn, cần phải buông bỏ tâm ái luyến. Khuynh hướng lờ đi những gì làm tổn thương ngã tính khiến tâm thức con người dần dần mất đi tính tự chủ và sáng suốt. Chính tâm thức được dung dưỡng lâu ngày theo chiều hướng mê lầm như vậy thành ra tập quán (nghiệp) dẫn dắt đời sống luân hồi của chúng sinh.

Kinh Phật gọi tập quán mê lầm ấy là ái (*tanhà*), nghiệp hữu (*bhavakamma*) hay sanh y (*upadhi*), tức động lực dẫn đến khổ đau tái sinh: *"tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết, tự mình bị sầu lại tìm cầu cái bị sầu, tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm"*.

Bậc Giác ngộ hiểu rõ tập quán mê chấp khổ đau này của chúng sinh; vì không thấy được bản chất sáu khổ bất an của hiện hữu nên con người mới rơi vào

vòng ham muốn luẩn quẩn, phản tướng khổ là lạc<sup>8</sup>, tự mời gọi phiền muộn khổ đau. Ngài chủ trương đánh thức nhân loại ra khỏi vòng mê chấp luẩn quẩn này bằng cách tập trung nhấn mạnh về sự khổ và sự diệt khổ, được thấy rõ qua sự tuyên thuyết về Tứ Thánh đế:

*“Đây là Thánh đế về Khổ, này các Tỷ-kheo. Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, oán gặp nhau là khổ, ái biệt ly là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.*

*Đây là Thánh đế về Khổ tập, này các Tỷ-kheo, chính là ái này đưa đến tái sanh, cấu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái.*

*Đây là Thánh đế về Khổ diệt, này các Tỷ-kheo, chính là ly tham, đoạn diệt, không có dư tàn khát ái ấy, sự quảng bỏ, từ bỏ, giải thoát, không có chấp trước.*

*Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt, này các Tỷ-kheo, chính là con đường Thánh đạo Tám ngành, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định”<sup>9</sup>.*

Nhìn thẳng vào khổ đau của kiếp nhân sinh để sinh tâm nhàm chán buông bỏ khổ đau là thông điệp thức tỉnh mà đấng Giác ngộ mong muốn gởi đến cho thế giới loài người. Con người là khổ, cuộc đời là khổ. Khổ bởi sanh, già, bệnh, chết đi kèm với muôn vàn phiền não khổ đau khác không ngừng xảy ra trong cuộc đời mà con người hoàn toàn bất lực. Chẳng ai muốn khổ đau nhưng khổ vẫn xảy ra, vì không ai tránh được các sự kiện phiền toái già, bệnh, chết của kiếp nhân sinh. Khổ đau là sự kiện hiển nhiên của đời người nhưng có thể được chấm dứt, vì khổ chỉ là một hiện tượng do nhân duyên sinh, do vô minh và tham ái tạo nên, có sanh và có diệt, không thực thể, không thường hằng, không tồn tại mãi. Thiếu hiểu biết mà rơi vào ái luyến tự thân và cuộc đời này thì khổ phát sinh. Có hiểu biết sáng suốt buông bỏ lòng tham thì khổ chấm dứt. Bậc Giác ngộ tuyên bố Bát Thánh đạo là lối sống sáng suốt buông bỏ lòng tham đưa đến chấm dứt khổ đau. Đó là thông điệp giác ngộ có tác dụng thức tỉnh lớn cho thế giới loài người ra khỏi mọi mê lầm khổ đau, nhờ sự xuất hiện có một không hai của Đức Phật, bậc Chánh đẳng giác, ở trong cuộc đời.

Nhìn chung, Đức Phật đến với thế giới loài người chỉ để nói lên sự khổ và sự diệt khổ. Ngoài những lời dạy căn bản về đạo đức giúp cho nhân loại thiết lập nếp sống hạnh phúc hiền thiện trên cuộc đời và chung sống với nhau bằng tình thân ái và hòa bình, bậc Giác ngộ còn đi sâu hơn trong việc chỉ rõ căn nguyên của khổ đau nhân sinh và biện pháp dứt trừ gốc rễ khổ đau luân hồi, giúp cho con người tự tin bước đi trên con đường giải thoát trong khi vẫn thực hiện tốt các phận sự và trách nhiệm đối với cuộc đời khổ đau. Đây hẳn là con đường tuyệt đối lớn lao mà Đức Phật, bậc

Chánh đẳng giác, đã mở ra cho toàn thể loài người, một con đường giác ngộ tuần tự hướng con người đi đến hoàn thiện về giới đức, tâm đức và tuệ đức, thành tựu mục tiêu giải thoát khổ đau ngay trong đời này.

Vào thế kỷ thứ sáu trước kỷ nguyên Tây lịch, những người có trí tuệ từng thốt lên lời cảm thán về Đức Phật, bậc thức tỉnh cho thế giới loài người:

*“Thế Tôn đã giác ngộ, Ngài thuyết pháp để giác ngộ. Thế Tôn đã điều phục, Ngài thuyết pháp để điều phục. Thế Tôn đã tịch tĩnh, Ngài thuyết pháp để tịch tĩnh. Thế Tôn đã vượt qua, Ngài thuyết pháp để vượt qua. Thế Tôn đã chứng Niết-bàn, Ngài thuyết pháp để chứng Niết-bàn”<sup>10</sup>.*

Hơn hai mươi lăm thế kỷ sau, cảm thán về một bậc Giác ngộ đã đóng góp thực tiễn cho mục tiêu lớn lao của nhân sinh - sự thoát ly khổ đau sinh tử luân hồi - tiếp tục được bộc bạch qua ngoài bút phân tích sắc sảo các bậc thức giả hiện đại:

*“Hãy bảo cho tôi tên tuổi của một người khác đã trình bày thông suốt vấn đề lớn lao của loài người, làm sao thoát khỏi khổ đau và sự chết và khiến nó thành luận đề độc nhất của giáo lý và cuộc đời mình, như Đức Phật đã làm! Chắc chắn đã có trong nhân loại những nhân vật tiêu biểu hiểu được khổ đau, nguồn gốc khổ đau, sự đoạn diệt khổ đau và con đường đưa đến sự đoạn diệt khổ đau. Bởi sự kiện khổ đau bao trùm cả vũ trụ cũng như đời sống mỗi cá nhân; vì vậy khổ đau là vấn đề khó lãnh hội, nếu không muốn nói là không thể lãnh hội. Tuy vậy, những hiểu biết này chẳng qua chỉ là những bóng mờ, những hiểu biết phiến diện không đưa đến kết quả chắc chắn. Điều này có thể áp dụng đối với triết học hiện đại của Schopenhauer, là người, không như những người châu Âu khác, đã nêu rõ bản chất của đời sống là khổ đau nhưng đã không tìm thấy con đường hay nhịp cầu vượt qua khổ đau. Còn nói gì đến triết học Upanisads mà tính cách vĩ đại của nó chỉ giáo lý Đức Phật mới vượt trội. Tuy vậy triết lý này cũng không giải quyết được vấn đề vì nó không chú ý nhiều đến nội dung khổ đau, không thấy khổ đau là sự kiện mọi lúc mọi nơi và do đó không biết đích xác con đường đưa đến chấm dứt khổ đau. Không như người khác, Đức Phật chỉ thẳng cho chúng ta vấn đề tuyệt đối căn bản của đời sống chúng ta, làm sao giải thoát khổ đau, và trên hết, khổ đau sinh tử.”<sup>11</sup>. ■*

#### **Chú thích:**

1. Kinh Thành ấp, *Tương ưng bộ*.
- 2&3&4. Kinh Thánh cầu, *Trung bộ*.
5. Kinh Pháp cú, kệ số 62.
- 6&7. Kinh Vui thích, *Tương ưng bộ*.
8. Kinh Màngandiya, *Trung bộ*.
9. Kinh Như Lai thuyết (1), *Tương ưng bộ*.
10. Tiểu kinh Saccaka, *Trung bộ*.
11. G. Grimm, *The Doctrine of the Buddha*, tr.43-48.

# Trói buộc và giải thoát

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

**C**on người chúng ta hình như luôn luôn thấy mình bị trói buộc, và cuộc sống càng nhiều trói buộc thì càng chật chội hơn. Chúng ta bị trói buộc; điều đó nếu chú ý một chút, chúng ta sẽ thấy ngay. Như đang đi chơi, thư giãn với thiên nhiên, không muốn nghĩ đến điều gì, nhưng ý nghĩ cứ bật lên; đối tượng nào đó, sự vật nào đó cứ hiện lên như một ám ảnh. Không muốn nghĩ đến mà nó cứ đến, đối tượng đó đã trói buộc tâm chúng ta.

Ở một tầm mức vũ trụ, chúng ta bị trói buộc bởi ba cõi và những chúng sanh sống trong đó; và vì sự trói buộc ấy chúng ta cứ sống chết, lang thang nhiều đời trong ba cõi sanh tử, trong những cuộc đời chật hẹp. Cho nên, giải thoát là giải thoát khỏi sự trói buộc của ba cõi sanh tử.

Bài kệ của Đức Phật khi Ngài giác ngộ:

*Xuyên qua nhiều kiếp sống trong sanh tử luân hồi,  
Như Lai thênh thang đi, đi mãi.*

*Như Lai mãi đi tìm mà không gặp, đi tìm người thợ xây  
cất cái nhà này.*

*Lập đi lập lại cuộc sống thật là muộn phiền.*

*Này hỡi người làm nhà.*

*Như Lai đã tìm được người.*

*Từ nay người không còn xây cất nhà cho Như Lai nữa.*

*Tất cả sườn nhà đều gãy.*

*Cây đòn dông của người dựng nên cũng bị phá tan.*

*Như Lai đã chứng ngộ quả Vô sanh Bất diệt và tận diệt  
mọi ái dục.*

Sanh tử là gì, những trói buộc ấy là do ai? Sanh tử do tâm thức chúng ta “xây cất” nên, “dệt” nên với sự trợ lực của những phiền não trong tâm thức như tham, sân, si, kiêu căng, đố kỵ... Rồi do không biết (vô minh), càng lúc chúng ta càng bị trói buộc trong sanh tử do chính mình dệt nên ấy.

Sau đây chúng ta sẽ khảo cứu những phương pháp để “phá đổ căn nhà” đang giam nhốt chúng ta, theo kinh *Pháp hội Văn-thù-sư-lợi* Phổ môn trong bộ *Đại Bảo Tích*.

Thế giới như chúng ta thấy, thế giới của chúng ta, đang trói buộc chúng ta. Thế giới ấy là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; chúng đang trói buộc chúng ta. Sự trói buộc ấy tạo ra cho chúng ta phiền não, khổ đau không dứt. Làm sao để thoát khỏi những trói buộc ấy?

Kinh nói:

*Này Văn-thù-sư-lợi! Thế nào gọi là sắc tướng tam-muội?*

*Quán sắc như đám bọt*

*Trong không có chắc thật*

*Vì chẳng thể nắm giữ*

*Đó tên sắc tam-muội.*

*Lại này Văn-thù-sư-lợi! Thế nào gọi là thanh tướng tam-muội?*

*Quán thanh như tiếng vọng*

*Tánh nó bất khả đắc*

*Các pháp cũng như vậy*

*Vô tướng, vô sai biệt*

*Rõ biết đều tịch tịnh*

*Đó tên thanh tam-muội.*

Quán là quan sát thấy, soi thấy, nhìn thấy bên trong (insight), thấy thấu suốt. Hành giả thấy sự vật, các pháp đúng như thật, không bị cái biểu hiện bên ngoài che mờ, làm lầm lạc.

Với sự quán thấy sâu xa, người ta sẽ thấy “sắc như đồng bọt, trong không có chắc thật, chẳng thể nắm giữ” vì chẳng có gì để nắm giữ. Quán thấy sắc đúng như thật tướng của nó, người ta giải thoát mà không cần phải lìa bỏ nó hay huỷ hoại nó. Sắc vốn là giải thoát vì chẳng phải hiện hữu, chẳng phải không hiện hữu, chẳng phải thường chẳng phải đoạn, chẳng phải dơ chẳng phải sạch, chẳng phải tăng chẳng phải giảm...

Ở trong cái thấy thật tướng của sắc, gọi là tam-muội (samadhi), hay sắc tam-muội. Ở trong cái thấy thật tướng của sắc hay sắc tam-muội, người ta giải thoát mà không cần phá bỏ hay sửa đổi sắc.

Thật tướng hay thật tánh của sắc là tánh Không, như thế, sắc vẫn thường tam-muội, nghĩa là sắc vẫn thường ở trong tánh Không. Sắc vốn là giải thoát.

Quán sát kỹ lưỡng, chúng ta thấy âm thanh như tiếng vọng trong hang núi (cốc hừng) không đến từ đâu, không tan biến ở đâu. Quán chiếu sâu hơn nữa, chúng ta thấy bản tánh, tự tánh của nó là bất khả đắc. Và không chỉ âm thanh, mọi hiện tượng, mọi pháp đều như vậy, đều “như đồng bọt, trong không có chắc thật, vì chẳng thể nắm giữ”.

Sắc tướng, thanh tướng đều “vô tướng, vô sai biệt” cho nên “đều tịch tịnh”. Quán thấy rõ ràng tánh của sắc tướng và thanh tướng, chính sự quán thấy này đưa chúng ta đến giải thoát vì thấy tất cả đều tịch tịnh. Tịch



là lặng dứt, không sanh khởi, vô sanh. Tịnh là thanh tịnh, chưa từng bị nhiễm ô bởi sanh tử.

Những thành ngữ trên (“chẳng thể nắm giữ”, “bất khả đắc”, “vô tướng”, “vô sai biệt”, “tịch tịnh”) được lặp đi lặp lại nhiều lần trong kinh *Đại Bát-nhã*, và để chỉ tánh Không. Như vậy, quán là quá trình đưa tướng trở lại tánh, đưa sắc tướng, thanh tướng trở về bản tánh Không của chúng. Khi đưa các tướng trở về thật tướng của chúng là tánh Không, chúng được giải thoát, vì chúng là tánh Không.

Nói rộng hơn nữa, tất cả các tướng tạo thành sanh tử khi được đưa về bản tánh Không của chúng thì đều được giải thoát. Dùng chữ đưa về, đưa trở lại, chỉ là một cách nói; thật ra, khi quán thấy sanh tử trong tận thật tướng, thật tánh của nó là tánh Không, thì sanh tử vốn là giải thoát, vì vốn “đều tịch tịnh”.

Thực tại tối hậu là tánh Không. Nhưng tánh Không không có nghĩa là không có gì cả, hư vô, đoạn diệt.

Kinh *Pháp hội Văn-thù-sư-lợi Phổ môn* nói ở đoạn sau:

*Giận dữ tức Thật tế*

*Bởi nương Chân như khởi*

*Biết rõ như pháp giới*

*Đó tên sân tam-muội.*

*Tánh Không tức là Thật tế, Chân như, Pháp giới. Tánh Không cũng là Niết-bàn, pháp tánh thanh tịnh.*

*Pháp tham trong Phật pháp*

*Bình đẳng, tức Niết-bàn*

...

*Pháp tánh vốn vô nhiễm*

*Thanh tịnh như hư không*

*Tìm cầu khắp mười phương*

*Tánh nó bất khả đắc.*

Mọi tướng trong cái thấy mê lầm của thế gian là những cái tạo thành sanh tử, nhưng trong một cái thấy đúng (chánh kiến), thanh tịnh vì đã loại bỏ vô minh, thì tướng tức là tánh: “Giận dữ tức Thật tế, bởi nương Chân như khởi”, “Pháp tham trong Phật pháp, Bình đẳng tức Niết-bàn”.

Tam-muội là an trụ trong thật tánh của tất cả các pháp, và an trụ trong tánh thì khi ấy các tướng đều là tánh. Đó là phương cách giải thoát khỏi sanh tử khi thấy bản tánh của sanh tử là Niết-bàn. ■

# Hiểu đạo Phật một cách giản dị bằng *Kinh Pháp cú* (Dhammapada)

Nguyên Đạo TRỊNH NGUYỄN PHƯỚC



**K**inh *Pháp cú* (Dhammapada) là một trong những văn tự cổ xưa nhất của đạo Phật. Kinh được xem là một phương cách trình bày đạo Phật giản dị và sáng sủa, ai ai cũng có thể hiểu được, và giúp ích cho sự tu tập hàng ngày; đồng thời cũng được xem là một tuyệt tác phẩm của nền văn chương Ấn Độ, trong thể thi ca gọi là *kavya*.

Kinh thuộc vào *Tiểu bộ kinh* (Khuddaka-nikaya, Bộ kinh ngắn), nằm trong *Kinh tạng* (Sutta-pitaka), một trong *Tam tạng* kinh điển (Tipitaka), tức là kinh điển Pali.

Để định vị chính xác *Kinh Pháp cú*, chúng ta hãy hình dung ba cái bồ lớn, trong đó đã được gom góp các bài kinh ghi trên lá bối bởi các đệ tử của Đức Phật, sau nhiều lần ôn đi tụng lại, truyền khẩu từ thế hệ này sang thế hệ khác. Bồ đầu tiên chứa *Kinh tạng* (Sutta-

pitaka) gồm các bài giảng của Đức Phật, bồ thứ nhì chứa *Luật tạng* (Vinaya-pitaka) gồm các giới luật, và bồ thứ ba chứa *Luận tạng* (Abhidhamma-pitaka) gồm các bài luận giải viết sau này. *Kinh tạng* gồm hơn 10.000 bài kinh, chia ra làm năm bộ: *Trường bộ kinh* (Digha-nikaya), *Trung bộ kinh* (Majjhima-nikaya), *Tương ưng bộ kinh* (Samyutta-nikaya), *Tăng chi bộ kinh* (Anguttara-nikaya) và *Tiểu bộ kinh* (Khuddaka-nikaya). *Tiểu bộ kinh* gồm 15 phần, trong đó phần hai chính là *Kinh Pháp cú*.

Bản *Kinh Pháp cú* thông dụng được viết bằng tiếng Pali, gần với tiếng Maghadi là ngôn ngữ dùng bởi Đức Phật Thích-ca, vì Ngài thường ngụ tại vương quốc Maghada, tức là tỉnh Bihar hiện nay. Đã có nhiều bản dịch sang nhiều thứ tiếng, đặc biệt sang tiếng Việt, từ bản dịch và chú giải của Tỳ-kheo Narada bởi cư sĩ Phạm Kim Khánh, từ tiếng Hán bởi Hòa thượng Thiện Siêu, từ tiếng Pali bởi các Hòa thượng Minh Châu, Thiện Châu, Tịnh Minh (đăng trên Internet) và nhà thơ Trụ Vũ.

Tên kinh gồm hai từ Pali ghép lại với nhau: *Dhamma* (Dharma tiếng Phạn), là giáo lý của Đức Phật, và *pada*, là "lời nói, câu kệ", đồng thời cũng có nghĩa là "con đường". Do đó *Dhammapada* có thể dịch là "Lời Chánh pháp" (*Pháp cú* tiếng Hán-Việt), hoặc là "Con đường của Đức Phật".

Kinh gồm 423 bài kệ, chia ra làm 26 chương hay phẩm (vagga), được đặt tên là "Song yếu, Tinh cần, Hoa hương, Ngu si, Hiền trí, Hình phạt, Già yếu, An lạc, v.v.". Mỗi bài kệ gồm có bốn hay sáu câu ngắn, có vần ít nhiều.

Theo truyền thống Nguyên thủy, nơi mà *Kinh Pháp cú* được phổ biến rộng rãi trong quần chúng, mỗi câu kệ được Đức Phật nói lên trong một hoàn cảnh đặc biệt, như đã được ngài Phật Âm (Buddhaghosa) luận giải vào thế kỷ thứ V. Kinh diễn tả đầy đủ thông điệp của Đức Phật dưới mọi khía cạnh, trong suốt 45 năm ngài thuyết giảng bên bờ sông Hằng, cho tất cả những ai muốn nghe, không phân biệt thế cấp hay tôn giáo.

Mỗi câu kệ, dưới một bề ngoài giản dị, chứa đựng một nội dung rất phong phú và sâu xa. Thay vì những lời lẽ phức tạp, Đức Phật thường dùng những hình ảnh giản dị, những thí dụ lấy từ đời sống hàng ngày, dẫn tới một cảm nhận trực tiếp bằng trực giác, chẳng hạn như "bánh xe theo chân bò, tảng đá gió không lay chuyển, lũ lụt cuốn làng ngủ, lửa cháy khắp nơi, nước trượt trên lá sen, v.v."

Tuy nhiên, không phải chỉ đọc một lần mà người ta có thể hiểu được tất cả ý nghĩa của bài kinh, phải đọc đi đọc lại thường xuyên và quán xét kỹ lưỡng, người ta mới có thể thấm nhuần được tất cả tinh hoa của giáo lý đạo Phật. Mỗi lần đọc lại, *Kinh Pháp cú* truyền cho ta một nguồn sinh khí mới, đồng thời làm sáng tỏ hiểu biết và mang lại một cảm tưởng thanh tịnh, an lành.

Vì bài kinh khá dài, gồm đến 423 câu kệ, cho nên chúng tôi thấy nên tuyển lựa trong đó một số câu, chẳng hạn như 30 câu. 30 câu kệ đó trên nguyên tắc là những câu tiêu biểu nhất và chứa đựng phần cốt tủy của đạo Phật. Trong khi trình bày, chúng tôi sẽ không theo thứ tự số câu, mà sẽ xếp loại theo chủ đề.

Chúng ta sẽ khởi đầu bằng 2 câu kệ số 1 và 2, thuộc phẩm “Song yếu”, bởi vì như chúng ta sẽ thấy, trong kinh có nhiều câu đi song song, đối lại với nhau, nhưng bổ túc cho nhau và chở cùng một ý nghĩa. Hai câu này hết sức quan trọng, bởi vì vừa mới khởi đầu kinh, khuôn khổ chung của đạo Phật đã được ấn định một cách rõ rệt: tất cả là do tâm, do ý thức con người tạo nên.

1.  
*Tâm dẫn đầu các pháp.  
Tâm là chủ, tạo tác.  
Nếu nói hay hành động,  
Với tâm niệm bất tịnh,  
Khổ não liền theo sau,  
Như xe theo chân bò.*

2.  
*Tâm dẫn đầu các pháp.  
Tâm là chủ, tạo tác.  
Nếu nói hay hành động,  
Với tâm niệm thanh tịnh,  
An lạc liền theo sau,  
Như bóng chẳng rời hình.*

Chủ đề sau là những lý do chính đáng để đi theo con đường Chánh pháp (Dhamma). Đầu tiên là sự nhận xét rằng thế giới này đang chìm đắm trong khổ đau (dukkha), đó là sự thật thứ nhất trong *Bốn Sự thật* (Tứ đế, cattari-arya-sacca).

146.  
*Vui cười làm sao được,  
Khi lửa cháy khắp nơi?  
Bóng tối mãi bủa vây,  
Sao không tìm ánh sáng?*

Trong khi đó, người ta có ngờ đâu rằng được sanh ra làm người, sống ở trên đời này và nghe lời dạy của Đức Phật, là một sự ưu đãi, một đặc ân hiếm có:

182.  
*Khó thay sanh làm người,  
Khó thay sống giữa đời!*

*Khó thay nghe Chánh pháp,  
Khó thay Phật ra đời!*

194.  
*Vui thay Phật ra đời,  
Vui thay Pháp được giảng!  
Vui thay Tăng hòa hợp,  
Đồng hòa tu, thật vui!*

Sự khác biệt giữa kẻ ngu và người trí thấy rất rõ. Kẻ ngu là kẻ không nhận thấy mình đang bị lôi cuốn bởi những độc tố như tham ái, sân hận và ngu si, và không đi theo con đường đạo hạnh. Người trí, ngược lại ý thức được điều đó, và tu tập theo Chánh pháp.

62.  
*“Con ta, tài sản ta”,  
Kẻ ngu mãi lo xa,  
Chính ta còn không có,  
Tài sản, con đâu ra?*

47.  
*Người hái hoa dục lạc,  
Tâm tham nhiễm say sưa,  
Tử thần sẽ kéo bừa,  
Như lụt cuốn làng ngủ.*

Trong khi đó:

25.  
*Nhờ nhiệt tâm cố gắng,  
Tự chế, sống nghiêm trang,  
Người trí xây hòn đảo,  
Nước lụt khó ngập tràn.*

20.  
*Dầu tụng ít kinh điển,  
Nhưng làm theo Chánh pháp,  
Diệt trừ tham sân si,  
Hiểu đúng, tâm giải thoát,  
Không chấp cả hai đời,  
An hưởng quả đạo hạnh.*

Như vậy, người ta có thể chọn lựa được giữa hai lối sống, hai thái độ:

110.  
*Dù sống đến trăm năm,  
Buông lung, không tự chế,  
Chẳng bằng sống một ngày,  
Trong đạo hạnh, thiền định.*

102.  
*Dầu tụng trăm câu kệ,  
Nhưng không có lợi ích,  
Chẳng bằng một câu pháp  
Nghe xong được tịnh lạc.*



Sự tu tập chuyên cần trên con đường đạo hạnh sẽ dẫn tới một trạng thái an bình và tự tại:

81.

*Như tảng đá vững chắc,  
Không gió nào lay chuyển,  
Hiện đức không dao động,  
Trước lời khen tiếng chê.*

170.

*Như bọt nước trôi sông,  
Như ảo ảnh bên bờ sông,  
Nhìn thế gian như vậy,  
Tử thần không thấy ta.*

Điểm quan trọng, và cũng là điểm khác biệt so với các tôn giáo thần khải, là con người phải ý thức được rằng tất cả đều tùy thuộc ở mình. Mỗi người là tác giả duy nhất của sự khổ đau cũng như sự giải thoát của mình:

165.

*Tự mình làm điều ác,  
Tự mình sanh nhiễm ô,  
Tự mình không làm ác,  
Tự mình thanh tịnh mình.  
Tịnh hay không, do mình,  
Không ai thanh tịnh ai.*

160.

*Hãy tự cứu lấy mình,  
Ai cứu mình được chứ?*

*Người khéo điều phục mình,  
Là cứu tinh khó tìm.*

276.

*Hãy tự mình cố gắng,  
Như Lai chỉ là thầy.  
Người hành giả kiên trì,  
Sẽ thoát vòng Ma vương.*

Sự cố gắng đó chính là một chiến thắng trên chính mình, vẻ vang hơn cả mọi chiến thắng. Tức là tự chế phục được mình, tự điều khiển được thân, khẩu, ý:

103.

*Dầu tại bãi chiến trường,  
Thắng hàng ngàn quân địch,  
Không bằng tự thắng mình,  
Thắng mình là tối thượng.*

35.

*Tâm khó chế, lạnh lẽ  
Vun vút theo dục trần,  
Lành thay điều phục tâm,  
Điều tâm thì an lạc.*

361.

*Lành thay chế ngự thân!  
Lành thay chế ngự lời!  
Lành thay chế ngự ý!  
Lành thay chế tất cả!  
Tỳ-kheo tự chế hết,  
Thoát khỏi mọi khổ đau.*

Những điều phải chế ngự, phải điều phục là ba cái độc tố, ba cái rễ (mula) dẫn tới khổ đau, tức là tham ái (lobha), sân hận (dosa) và vô minh (avijja):

251.

*Lửa nào bằng lửa tham,  
Kềm nào bằng kềm sân,  
Lưới nào bằng lưới si,  
Sông nào bằng sông ái.*

Đầu tiên là tham ái:

215.

*Tham ái sinh ưu sầu,  
Tham ái sinh sợ hãi,  
Ai dứt bỏ tham ái,  
Hết sợ hãi, ưu sầu.*

199.

*Hạnh phúc thay được sống,  
Không tham giữa khao khát.  
Giữa những kẻ khao khát,  
Ta sống không khát khao.*

336.

*Ai sống ở trên đời,  
Khắc phục được tham ái,  
Sầu muộn sẽ tách rời,  
Như nước trượt lá sen.*

Độc tố thứ nhì là sân hận, thường bắt nguồn từ sự thiếu cảm thông, sự ngộ nhận và có thể dẫn tới bạo động:

252.

*Thấy lỗi người thì dễ,  
Nhận lỗi mình rất khó.  
Lỗi người vạch tì mi,  
Lỗi mình che giấu luôn.*

129.

*Gậy gộc, ai cũng sợ,  
Mất mạng, ai cũng khiếp.  
Lấy ta suy bụng người,  
Chớ giết, chớ bảo giết!*

201.

*Chiến thắng nuôi thù hận,  
Chiến bại chuốc khổ đau.  
Từ bỏ mọi thắng bại,  
An tịnh liền theo sau.*

197.

*Hạnh phúc thay được sống,  
Không hận giữa hận thù.  
Giữa những kẻ hận thù,  
Ta sống không thù hận.*

5.

*Hận thù diệt hận thù,  
Đời này không thể có.  
Từ bi diệt hận thù,  
Là định luật ngàn thu.*

Cuối cùng, độc tố thứ ba, cũng là nguồn gốc của hai cái trên, là vô minh. Đó không phải là sự thiếu hiểu biết, mà là sự thiếu sáng suốt và trí huệ, phải được loại trừ bởi chánh định (samma-samadhi) và chánh niệm (samma-sati), là hai nẻo đường trong Con đường Chánh tám nẻo (Bát Chánh đạo, atthangika-magga). Do đó, có một mối liên hệ mật thiết giữa định (samadhi) và huệ (pañña):

372.

*Không có huệ, không định,  
Không có định, không huệ.  
Người có định, có huệ,  
Đạt Niết-bàn viên tịnh.*

Để kết thúc, đây là một trong những câu kệ nổi tiếng nhất, tóm tắt một cách vô cùng đơn giản lời dạy của Đức Phật, đúng hơn của chư Phật, các đấng Giác ngộ hoàn toàn:



183.

*Tránh làm các điều ác,  
Thành tựu mọi việc lành,  
Giữ tâm ý thanh tịnh,  
Ấy lời chư Phật dạy.*

Câu này rất quen thuộc bằng tiếng Hán-Việt:

*Chư ác mạc tác,  
Chúng thiện phụng hành,  
Tự tịnh kỳ ý,  
Thị chư Phật giáo.*

Các Phật tử Đại thừa thường hay đọc câu kệ này và gán cho Ô Sào, một vị thiền sư đời nhà Đường, là tác giả. Nhà sư già này sống trong một cái chòi dựng trên một chạc cây cao. Một hôm, thi hào Bạch Cư Dị đến viếng thăm và hỏi ngài: "Yếu chỉ của đạo Phật là gì?". Ô Sào đọc lên bài kệ. "Vậy thì quá dễ, một đứa bé lên tám cũng có thể nói như vậy được!". "Nhưng mà...", nhà sư trả lời, "... điều đó một lão già tám mươi cũng chưa thực hiện nổi...".

Nói tóm lại, lời dạy ban đầu của Đức Phật qua những câu kệ này vô cùng sáng sủa và giản dị. Không có một chút luận tưởng siêu hình nào, không có lý luận triết học, cũng không có đức tin tôn giáo. Tất cả khởi đầu bằng một nhận định tâm lý căn bản: sự khổ đau của con người là kết quả của những ảo tưởng gây nên bởi tham ái, sân hận và vô minh, và do đó có thể dẹp tan được bằng cách điều phục tâm và các cảm xúc tiêu cực của mình. ■

# Tìm hiểu về giòng tộc Thích-ca

THÍCH TRUNG ĐỊNH

**T**rong cuộc đời mỗi người ai cũng có một giòng tộc huyết thống, người đời thì có huyết thống gia đình, người xuất gia thì có huyết thống tâm linh. Huyết thống gia đình được kế truyền từ ông bà cha mẹ, và huyết thống tâm linh đó là truyền thống của thầy tổ, huyết thống ba đời chư Phật để lại. Chim có tổ, người có tông, là con cháu tăng huyền mấy sợi tào nôi từng khúc rốn ruột. Con cháu có nhiệm vụ kế thừa nòi giống của tổ tiên ông bà cha mẹ để lại. Có người thì kế nghiệp về vang, làm rạng ngời giòng giống, tông phong; nhưng cũng có người thì phá hoại gia nghiệp, không có khả năng kế thừa gia nghiệp của tổ tông ông bà cha mẹ để lại. Đức Phật Thích-ca là người kế thừa gia phong sáng ngời nhất trong lịch sử nhân loại. Ngài không kế thừa gia nghiệp của hoàng tộc Thích-ca, làm vua để trị vì một đất nước nhỏ bé, mà Ngài đã kế thừa gia nghiệp về vang của mười phương chư Phật, tiếp nối truyền thống tâm linh rạng ngời làm chỗ quay về nương tựa cho chúng sinh vạn loài. Những nếp sống thuần hóa và nhân ái, những kinh nghiệm của đời sống tâm linh đã được truyền thừa từ chính Đức Phật cho các hàng đệ tử thân cận của Ngài và được lưu truyền cho đến ngày nay, ở khắp mọi nơi, là một minh chứng rõ nét về sự ảnh hưởng của Đức Phật trong thế giới này.

## Lịch sử niên đại

Đức Phật Thích-ca là một con người lịch sử, hầu hết các học giả đều ghi nhận rằng Ngài đản sinh vào năm 563 trước Tây lịch (BC) và nhập Niết-bàn vào năm 483 trước Tây lịch (BC). Để có được cứ liệu lịch sử chính xác này, chúng ta phải dựa vào ba nguồn dữ liệu chính đó là: Niên đại dài (*Long chronology*), Niên đại ngắn (*Short chronology*), và Chúng thánh điểm ký (*The dotted record*).

Niên đại dài chủ yếu dựa vào các truyền thuyết Phật giáo Nam truyền được ghi lại trong *Dipavamsa* và *Mahavamsa*. Trong sử liệu của *Dipavamsa* ghi rằng: “218 năm sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, vua A-dục đăng quang Hoàng đế”. *Mahavamsa* cũng ghi tương tự “Sau khi Đức Phật Niết-bàn và trước khi lễ đăng quang của (Asoka) đã có 218 năm, điều này nên được biết”<sup>2</sup>. Do đó năm chính xác Đức Phật nhập Niết-bàn được xác định như sau: Asoka lên ngôi vàng vào năm 268 BC; Lễ đăng quang diễn ra sau đó ba năm (268-3) = 265 BC; Sự cai trị của Asoka đã diễn ra 218 năm. Như vậy năm Đức Phật nhập diệt diễn ra (218 + 265) = 483 BC.

Niên đại ngắn dựa trên các nhân chứng từ các nguồn tư liệu của Ấn Độ và các bản dịch Trung Quốc và Tây Tạng. Theo cứ liệu lịch sử này, Đức Phật nhập Đại Bát Niết-bàn diễn ra vào năm 368 hoặc 378 BC.

Theo tài liệu *Chúng thánh điểm ký*, tài liệu này được chứa trong *Lịch đại Tam bảo ký* do Phí Trường Phòng viết và đã được sử dụng làm trụ cột chính để hỗ trợ cho nguồn Niên đại dài. Theo văn bản này, sau khi Đức Phật nhập diệt, Tôn giả Upāli đã ghi chép vào trong Luật tạng nhân ngày lễ Tự tứ (*Pavāraṇā*) 15 tháng 7 hằng năm, tức ngày trăng tròn. Ngài đã đánh một dấu chấm (trên một bản ghi) và đặt nó gần với văn bản Luật tạng (*Vinaya*). Sau đó, truyền thống điểm ký này được lập lại hằng năm. Từ Tôn giả Upāli truyền lại cho đệ tử là ngài Dāsaka, ngài Dāsaka truyền xuống ngài Sonaka... rồi đến ngài Siggava... và đến ngài Moggaliputta Tisa (Mục-kiến-liên Tử-đế-tu)... và đến ngài Candavajjī. Cho đến ngày 15 tháng 7 năm thứ 7 thời vua Hán Minh Đế (489 AD), số điểm ký (dấu chấm trong Luật tạng) đã tính được 975 điểm. Một chấm được tính là một năm. Như vậy, trên cơ sở này, chúng ta có được: Đức Phật nhập Niết-bàn = 489 AD - 975 = 486 BC. Tuy nhiên, W. Pachow cho biết có ba dấu chấm nữa có thể được thêm vào những sau năm 489 sau Công nguyên, thực tế là 972 chấm chứ không phải 975. Do đó, ngày thực tế của Đức Phật nhập Niết-bàn là: 489 AD - 972 = 483 BC. Ngài thọ 80 tuổi tức năm đản sinh 483 BC + 80 = 563 BC. Như vậy, cứ liệu của Niên đại dài và Chúng thánh điểm ký hoàn toàn giống nhau.

Đức Phật sinh ra tại vườn Lâm-tỳ-ni, thành Ca-tỳ-la-vệ thuộc xứ Nepal, Ấn Độ. Ngài là con của vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Ma-da, thuộc giòng tộc Thích-ca với tên họ đầy đủ là Kiều-tất-la Thích-ca Tất-đạt-đa. Giòng họ Thích-ca được mô tả trong kinh A-ma-trú là một giòng họ cao quý và tinh khiết. Giòng tộc Thích-ca là một gia tộc chính trị, đứng đầu một cộng đồng gia tộc cao quý. Đời sống kinh tế chủ yếu là nông nghiệp nông thôn tự nhiên. Đức Phật sinh ra trong một gia đình hoàng gia cao quý với nhiều tiện nghi vật chất ưu đãi. *Tăng chi bộ kinh* mô tả chi tiết về đời sống của Đức Phật là như một hoàng tử đã được nuôi dưỡng và cung chiếu một cách tinh tế không thể đo lường. Ngài thông thạo về cả văn lẫn võ và tinh thông các kinh điển Vệ-đà. Thế nhưng cuộc sống hoàng tộc không làm Ngài say đắm, mà ngày đêm Ngài vẫn ưu tư khắc khoải về nỗi thống khổ của sanh, già, bệnh và chết. Thế rồi Ngài



quyết định từ bỏ cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con thơ, xuất gia tìm đạo và chứng thành đạo quả Vô thượng Bồ-đề, trở thành vị Phật tiếp nối truyền thống chư Phật ba đời để xiển dương Chánh pháp, cứu độ chúng sanh.

### Giòng tộc Thích-ca

Trong Kinh tạng Pāli và Phạn bản đều ghi rằng Ngài có họ Cù-đàm. Danh từ Cù-đàm là tên thường gọi để chỉ cho Đức Phật, tức lấy họ Cù-đàm để gọi theo nghĩa phổ thông. Danh từ này cũng thường xuất hiện trong rất nhiều kinh ghi lại cuộc đối thoại giữa các đạo sĩ Bà-la-môn với Đức Phật. Trong kinh *Trường bộ*, bản kinh số 2, kinh *Sa-môn quả*, Đức Phật có nói rằng tổ tiên của Ngài có họ là Cù-đàm, còn trong Luật tạng Nam truyền, Đức Phật gọi phụ vương của mình là Cù-đàm. Kinh *Tương ưng IV* còn giải thích thêm rằng những người thuộc giòng họ Thích-ca cư trú tại Ca-tỳ-la-vệ có họ là Cù-đàm, trong khi đó nếu họ cư trú tại những vùng khác như *Cātumā*, *Khomadussa*, *Sāmagāma*... thì lại mang họ khác.

Thích-ca Mâu-ni cũng là một danh từ phổ biến khác dùng để chỉ cho Đức Phật. Chữ Thích-ca nghĩa là 'năng nhơn', Mâu-ni có nghĩa là 'tĩnh mặc'. Năng là năng lực, Nhơn là từ bi, nghĩa là nhân từ. ... Tĩnh mặc được hiểu là thanh tịnh. Mâu-ni cũng có nghĩa là bậc thánh nhân, nhà hiền triết, vì thế Thích-ca Mâu-ni có nghĩa là bậc thánh của giòng họ Thích-ca.

Nguồn gốc nguyên thủy của vương tộc *Shakya* bắt nguồn từ *Kosala*, một vương tộc thuộc dòng *Aryan* cai trị vùng đất ở chân dãy *Teraī*. Câu chuyện bắt đầu từ vua *Okkaka*. Vua *Okkaka* thuộc giòng dõi mặt trời, tông tộc *Ikshanku*. Sau khi người vợ đầu tiên chết, nhà vua cưới

một người vợ khác. Theo lệnh của bà mẹ kế, các vương tử: *Ulkamukha*, *Karandu*, *Hastinika*, *Sinisura*, và các công chúa: *Priya*, *Supriya*, *Ananda*, *Vijita*, *Vijitasena* được lệnh nhà vua phải rời khỏi vương quốc *Kosala* vào sống nơi rừng sâu. Những vương tử và công chúa cành vàng lá ngọc rời khỏi kinh đô *Saketa* tiến về phía dãy *Himalaya*. Trải qua bao vất vả, cực nhọc họ đến một vùng đất là nơi ẩn tu của vị ẩn sĩ *Kapilamuni*. Được ẩn sĩ cứu mang và cho phép, họ đã kiến lập nên một vương quốc và đặt tên là *Kapilavastu* (hoặc *Kapilanagara*) để vinh danh ẩn sĩ *Kapilamuni*.

Thời gian cứ trôi, những hoàng tử và công chúa của xứ *Kosala* bị đi đày đã đến tuổi lập gia đình. Bởi tập tục kết hôn với người cùng dòng máu là bình thường thời bấy giờ, tám anh em kết hôn với nhau và tạo ra tông tộc *Shakya* (tập tục này ngày nay một số gia đình họ *Shakya* vẫn còn giữ, tức là chỉ kết hôn với người mang họ *Shakya*). Vị công chúa lớn tuổi nhất là *Priya* được bổ nhiệm làm mẫu hậu, còn hoàng tử *Ulkamukha* được bổ nhiệm là quốc vương đầu tiên của vương quốc non trẻ *Kapilavastu*. Một ngày nọ, *Okkaka*, nhà vua xứ *Kosala*, nghe kể về cuộc phiêu lưu của những đứa con của mình. Ông quá kích động và kêu lên rằng: "*Sakya-Vata-bho-Kumara*" (nghĩa là: những đứa trẻ phiêu lưu đã có kết thúc tốt đẹp). Từ câu nói này, về sau, người ta thường dùng tên *Sakya* (*Shakya*) để chỉ vương quốc hoặc giòng tộc này, còn *Kapilavastu* là kinh đô của vương quốc đó.

Trong kinh *A-ma-trú* (*Ambattha*) thuộc *Trường bộ kinh*, Đức Phật kể lại nguồn gốc của giòng họ Thích-ca cho thanh niên *Ambattha* như sau: "Này *Ambattha*, nếu theo phụ mẫu hệ của người về quá khứ, thời

giòng họ Thích-ca là thầy của người. Và người là con của một nữ tỳ của giòng họ Thích-ca. Đây thanh niên Ambattha, tổ tiên của Thích-ca là vua Okkaka. Thuở xưa, này Ambattha, vua Okkaka muốn trao vương vị cho hoàng tử con bà hoàng hậu chính mà vua thương yêu, bèn đuổi ra khỏi nước những người con đầu của mình là *Okkamukha, Karandu, Hatthinia, Sinipura*. Bị tẩn xuất khỏi nước, những hoàng tử này đến sống tại một khu rừng lớn bên một hồ nước, trên sườn núi Hy-mã-lạp. Vì sợ huyết thống của mình bị lẫn lộn với huyết thống khác, các vị hoàng tử này ăn nằm với những người chị của mình. Đây Ambattha, một hôm vua Okkaka nói với vị đại thần tùy tùng: 'Này các khanh, các hoàng tử hiện nay ở đâu?' - 'Bạch Đại vương, có một khu rừng lớn, bên một hồ nước trên sườn núi Hy-mã-lạp-sơn. Nay các hoàng tử ở tại chỗ ấy. Các hoàng tử, vì sợ huyết thống của mình bị lẫn lộn huyết thống khác nên ăn nằm với những người chị của mình'. Đây Ambattha, vua Okkaka liền cảm hứng thốt lời tụng hân hoan: 'Các hoàng tử thật là những Sakya (cứng như lõi cây sồi), các hoàng tử thật là những Sakya xuất chúng'. Đây Ambattha, từ đó trở đi, các hoàng tử được gọi là Sakya và vua Okkaka là vua tổ của giòng họ Thích-ca"<sup>3</sup>.



Như vậy theo phả hệ gần nhất của giòng họ Thích-ca được liệt kê theo sau: Vua Ikshvaku (Okkaka) con của vua Vaivasvata Manu. Ông có tám em trai tên là: Nabhaga, Narishyanta, Karusha, Prishadhra, Dhrishta, Sharyati, Pramshu, Nabhanedishta và một em gái tên là Ila.

Vua Okkaka lấy Bhatta làm hoàng hậu và sanh ra bốn người con trai tên là: Okkamukha, Karakanda, Hatthinika, Sinipura, và năm người con gái là Piya, Suppiya, Ananda, Vijita và Vijitasena. Hết đời vua Okkaka truyền lại cho Okkamukha lên làm vua đời kế tiếp. Tiếp tục vua Okkamukha truyền ngôi cho con trai là Sivasamjaya. Vua Sivasamjaya truyền ngôi cho con trai là Jayasena. Vua Jayasena có một người con trai tên là Sihahanu và một người con gái tên là Yashodharā. Vua Sihahanu lấy Kaccānā làm Hoàng hậu và sanh ra năm người con trai tên là: Sudhodana, Dhotodana, Sakkodana, Sukkodana, Amitodana và hai cô con gái tên là Amitā, Pamitā. Vua Sudhodana lấy hai chị em Māyā và Pajāpatī làm vợ. Hoàng hậu Māyā sanh Thái tử Siddhattha, và Pajāpatī sanh Nanda. Thái tử Siddhattha cưới Công chúa Gia-du-đa-la và sanh ra Rahula.

Các bộ sử Nam truyền và *Tứ phần luật* đều ghi lại rằng thân phụ của Tịnh Phạn vương có tên là Sihahanu hay

Simhahanu (Sư Tử Giáp), trong khi đó *Ngũ phần luật* thì tên của vị vua đó là Ni-hưu-la. Theo *Ngũ phần luật* vua Ni-hưu-la có bốn người con là Tịnh Phạn (Suddhodana), Bạch Phạn (Sukkodana), Hộc Phạn (Dhotodana) và Cam Lồ Phạn (Amitodana). Tịnh Phạn (Suddhodana), có hai người con là Tất-đạt-đa và Nan-đà; Bạch Phạn (Sukkodana) có hai con là A-nan-đà và Điều Đạt, Hộc Phạn (Dhotodana) có hai con là Ma-ha-nam (sau này nối vua giòng họ Thích-ca khi Tịnh Phạn vương qua đời), và A-na-luật; Cam Lồ Phạn (Amitodana) có hai con là Bà-bà và Bạt-đề. Các bộ sử Nam truyền và *Tứ phần luật* chỉ nói đến con của vua Tịnh Phạn chứ không đề cập đến các vị khác<sup>4</sup>.

Kinh đô của giòng họ Thích-ca là thành Ca-tỳ-la-vệ (P: Kapilavasthu; S: Kapilavastu), một khu vực nằm cạnh sông Bhāgīrathī. Tên của thành phố này ít nhiều có liên quan đến nhà hiền triết tên là Kapila. Kapila chứng được một loại trí tên là Địa Võng (Bhumijāla). Với trí này Kapila có thể biết được địa thế của những khu vực khác nhau và ông khuyên những người con của vua Okkaka nên ở lại tại nơi ông đang tu trì vì trong tương lai vùng đất này sẽ trở thành một nơi trù phú nổi tiếng. Các hoàng tử đã nghe theo lời của Kapila và họ đặt tên nơi đây là Ca-tỳ-la.

Đôi khi Ca-tỳ-la-vệ cũng được gọi bằng tên khác như: Kapilapura, Kapilāvayapura (Bộ Đại sự, kinh *Thần thông du hí*) hay Kapilasyavastu (*Phật sở hành tán*)<sup>5</sup>.

Qua những cứ liệu khảo cổ thu thập được về địa danh này của giáo sư Oldenberg thì Kapilavastu, vương quốc của những người Shakya, là một tiểu quốc cộng hòa thuộc phạm vi cai quản của một nhà vua lớn hơn ở Ấn Độ, cụ thể là Kosala. Như ta đã thấy từ quá trình hình thành của nó, Kapilavastu đã bầu chọn một người cai trị từ trong các thành viên hoàng gia và sự thần phục Kosala là tất nhiên vì đó là vương quốc tổ tiên của họ.

Danh từ Thích-ca (Sakya) cũng có nghĩa là một người có oai đức và năng lực và đó cũng là tên một bộ tộc từng sống dưới chân núi Hy-mã-lạp sơn (thuộc thung lũng Terai của nước Nepal ngày nay). Những người Thích-ca luôn tự hào vì họ thuộc giòng dõi mặt trời. Một số bản kinh thuộc văn hệ Pāli như kinh *Đế Thích sở vấn*, *Tương-ưng I*, *Tăng-chi II* có nói đến một danh hiệu khác của Đức Phật là *Adiccabandhu* (Nhật Chủng), tức người con của giòng họ mặt trời. Kinh Tập (*Suttanipāta*) nói rằng đây cũng là tên của bộ tộc (Gotta) đã sản sinh ra Đức Phật. Nguồn tổ tiên mặt trời của giòng họ Thích-ca và sự ra đời của vua Cam-giá được ghi lại trong kinh *Nhật bốn hạnh tập* theo các

tư liệu Phật giáo còn lại thì những người Thích-ca có phong tục hôn phối trong giòng tộc. Truyền thống hôn phối như thế thường xuất hiện trong các xã hội thời xa xưa, nhất là trong những nền văn hóa thời sơ khai. Ở nước ta vào thời Trần cũng theo phong tục này nhằm mục đích bảo vệ vương quyền trong giòng tộc. Phong tục này rất phổ biến trong cộng đồng người Dravidian ở Nam Ấn và những người Rajput ở Bắc Ấn với mục đích là để bảo vệ huyết thống của những người trong cùng giòng tộc. Các bộ *Đạo-sử* và *Đại-sử Tích Lan* có ghi lại rằng bộ tộc Thích-ca và bộ tộc Koliya có quan hệ hôn phối gần bó nhau.

Thuật ngữ Sakya cũng được phiên dịch nhiều nghĩa khác nhau. Theo *Tứ phần luật*, nó có nghĩa là *Mahasammata* hay Đại Nhơn. Theo nghĩa đen, *Mahasammata* có nghĩa là người được hội chúng bầu chọn hay đề cử. Điều này cho thấy rằng việc bầu chọn thời xưa được tiến hành theo thể chế dân chủ. Do đó, nước Ca-tỳ-la là một quốc gia theo thể chế cộng hòa đầu tiên trên thế giới. Túc nhà nước xây dựng một thể chế dân chủ, người lãnh đạo phải được bầu chọn một cách kỹ càng. Người được bầu lên đó phải hội đủ những phẩm chất cần thiết và sau này vị ấy sẽ trao quyền cai trị cho một người nào đó xứng đáng. Lịch sử cũng ghi lại những cuộc tỷ thí văn võ giữa các hoàng tử với nhau để chọn ra người xứng đáng làm một việc gì đó. Thông thường thì cuộc tỷ thí cuối cùng là giữa Tất-đạt-đa và Đề-bà-đạt-đa và phần thắng thường nghiêng về Tất-đạt-đa.

#### **Vương tộc Koliya - Bên ngoại thái tử Siddhartha**

Nguồn gốc của vương tộc *Koliya* bắt đầu gần như cùng thời điểm và con người với vương tộc *Shakya*. Chúng ta đã biết *Priya* là mẫu hậu đầu tiên của *Kapilavastu*. Bà đã kết hôn với *Rama* - vua của vương quốc *Banaras* (Ba-la-nại), sinh hạ 32 người con và tạo lập nên thành phố *Devadaha* ở phía Đông biên giới *Kapilavastu*. Từ đây đã hình thành nên họ tộc *Koliya*. Vương quốc này được biết đến với nhiều tên gọi như: *Devadaha*, *Vyaghrapura*, *Kolinagara*, *Ramagrama*. Mỗi cái tên gắn liền với một sự tích tạo lập nên vương quốc. *Devadaha* (Thành phố thần thánh) là để tôn vinh các vị thần nơi họ tạo lập nên vương quốc mới.

Do có cùng nguồn gốc nên vương tộc *Shakya* ở *Kapilavastu* và vương tộc *Koliya* ở *Devadaha* đã có những mối quan hệ hôn nhân mật thiết. Nhiều đời giữa hai vương tộc đã kết thành thông gia. Đến thời Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, phụ vương Ngài là Tịnh Phạn đã cưới cả hai chị em công chúa *Mayadevi* (Ma-da) và *Prajapati* (Ma-ha Ba-xà-ba-đề), còn chính Thái tử Tất-đạt-đa cũng đã kết hôn với công chúa *Yasodhara* (Da-du-đà-la) xinh đẹp của vương tộc *Koliya*. Việc cai trị ở *Devadaha* cũng theo mô hình của *Kapilavastu*, nhưng *Koliya* có đến hai trung tâm quyền lực, một ở *Devadaha*, một ở *Ramagama*.

Chúng ta đều biết rằng sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn tại *Kusinaga*, xá-lợi của Ngài được chia làm tám phần cho tám vị quốc vương. Vương quốc *Ramagrama* cũng được một phần trong số ấy và đem về lập tháp thờ tại *Devadaha*.

Năm 1898, Tiến sĩ Hoey căn cứ theo kinh sách đã tìm lại được kinh thành *Devadaha*. Nó nằm ở chân núi *Terai*, phía Tây Nepal. Năm 1964, Tiến sĩ S.B Deo xác định được vị trí tháp *Ramagrama* bên bờ sông *Jharai*. Nơi đó có một gò đất cao chừng 9m và đường kính chân gò là 21m, với chân móng bằng gạch nung. Các học giả và nhà khảo cổ đã đo đạc và so sánh những khoảng cách đã được nêu trong các tài liệu của các ngài Pháp Hiển và Huyền Trang và công nhận tính chính xác của các nghiên cứu của Tiến sĩ S.B Deo<sup>6</sup>.

Theo sự biến dịch của vô thường, giòng họ Thích-ca ngày nay hầu như không còn truyền thừa nữa. Mặc dầu thời đại vàng son đã chôn vùi trong quá khứ, nhưng sự xuất hiện của họ trong lịch sử là một điển tích huy hoàng đánh dấu sự xuất hiện của một con người vĩ đại, bậc thầy của nhân thiên, đó là Đức Phật Thích-ca Mâu-ni mang giòng họ Cù-đàm Thích-ca. Có rất nhiều người trong giòng họ Thích-ca xuất gia theo gương Phật như *Ananda*, *Nanda*, *Anurudha*, *Rāhula*, *Mahapajāpati*, *Tissā*, *Vipassī*, *Yasodharā*, *Mitta*, *Sundharī Nanda*... họ đã trở thành những vị thánh đắc được đạo quả vô sanh giải thoát. Trong đó gương hạnh của Tôn giả *A-nan*, vị thị giả hầu cận Đức Phật trong suốt 25 năm, luôn được Đức Phật khen ngợi là người có phẩm hạnh tuyệt vời, rồi sau khi Đức Phật diệt độ, tại đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất tại hang động Thất Diệp, chính Tôn giả *A-nan* là người trùng tuyên lại Kinh tạng không sót một lời để lưu truyền cho hậu thế. Thánh giả *Kiêu-đàm-di*, vị tổ của Ni giới, người có công khai sáng Ni đoàn mở đường cho phái nữ xuất gia tu học và đạt được quả vị giải thoát trong giáo pháp của Đức Phật. Chúng ta, những người con Phật thời hậu duệ, luôn khắc cốt ghi tâm những người của giòng họ Thích-ca. Bất cứ ai đã là con Phật, thì nguyện hãy nỗ lực tiếp bước con đường mà Ngài đã vạch lối, cùng trau dồi phẩm hạnh và trí tuệ, để không hổ thẹn với danh nghĩa Sa-môn Thích tử. ■

#### **Ghi chú:**

1. K.T.S Sarao, *Origin and Nature of Ancient Indian Buddhism*, EBL, Delhi, 1989, p.22.
2. Ibid.
3. Kinh A-ma-trú, *Trường bộ kinh*.
4. *Nẻo về tâm linh, Kỳ yếu hành hương Phật tích Ấn Độ*, 2006, Giòng họ Thích-ca (Đồng Thành), tr.27.
5. Ibid.
6. Xem, *Ký sự - Phần III: Những nẻo đường của Đức Phật Thích-ca*, phóng viên Hương Giang (VTV), <http://www.buddhismtoday.com/viet/phattich/hungneoduongcuaducPhat3.htm>.



# Phật giáo tại Na Uy

THÍCH NGUYỄN TẠNG

**N**a Uy (Norway) là một quốc gia Bắc Âu nằm ở Tây bắc châu Âu, có lãnh thổ bao gồm phần phía Tây và cực Bắc của bán đảo Scandinavi. Ngôn ngữ chính là Na Uy ngữ. Thể chế chính trị: Quân chủ lập hiến. Na Uy có tổng diện tích là 385.207km<sup>2</sup> và dân số là 5.312.300 triệu người (thống kê năm 2018). Thu nhập bình quân đầu người: 70.665 USD, cao đứng hàng thứ tư trên thế giới (theo Ngân hàng Thế giới và IMF).

Phật giáo được truyền vào Na Uy từ đầu những năm 1920 do công của Giáo sĩ Karl Ludvig Reichelt (1877-1952) nhưng Phật giáo chỉ được phát triển từ cuối những năm 1970 trở đi, sau khi có làn sóng người nhập cư vào Na Uy từ các quốc gia theo đạo Phật. Hầu hết tín đồ Phật giáo tại đây là người Trung Hoa, Việt Nam, Triều Tiên, Thái Lan, Tây Tạng, Campuchia, Nhật Bản và người bản xứ da trắng, những người đã quan tâm đến tôn giáo đầy thu hút này và con số đã gia tăng trong những thập niên qua.

Hiện có bảy tổ chức Phật giáo hoạt động dưới sự điều hành của người bản xứ Na Uy và những sắc tộc khác. Mục đích của các tổ chức này là đưa đạo Phật đến với công chúng. Do đó, họ cho xuất bản sách và tạp chí, cung cấp các khóa học và mở các trung tâm Thiền định. Hội Phật giáo đầu tiên tại Na Uy là Buddhaforbundet, thành lập vào năm 1979 bởi hai nhóm Phật giáo

(The Zen School and Karma Tashi Ling Buddhistsenter), hai nhóm này muốn tạo ra một tổ chức chung để bảo tồn những giá trị của đạo Phật và đem ánh sáng Chánh pháp đến cho Phật tử tại quốc gia này. Tổ chức này có một ngôi chùa tại Bjorndal, Oslo, một trung tâm Thiền định, một cửa hiệu sách và trưng bày nghệ thuật Phật giáo ở trung tâm thành phố Oslo, cùng với một khu vực chuyên tu ở thành phố Ski, phía Nam thủ đô Oslo.

Theo *Wikipedia*, tính đến năm 2013, tổng số tín đồ Phật giáo tại Na Uy đã lên đến 50.000 người, chiếm 0,7% dân số của xứ sở này.

Ky-tô giáo và Tin Lành giáo là hai tôn giáo chính ở Na Uy. Ky-tô giáo đã thống trị ở đất nước này từ chín trăm năm qua, tức là từ năm 1030, sau khi triều đại Viking kết thúc và chấm dứt tín ngưỡng đa thần (Polytheism).

Một tôn giáo lớn khác ở Na Uy là Hồi giáo, với số lượng khoảng 100.000 tín đồ. Phần lớn họ đều là người đến từ các nước ở Bắc Phi. Số người này đến Na Uy vào thập niên bảy mươi như là những công dân ngoại quốc và sau đó họ xin định cư luôn.

Người đầu tiên có công đưa Phật giáo vào Na Uy là một nhà truyền giáo Ky-tô, Giáo sĩ Karl Ludvig Reichelt (1877-1952), một trong số nhiều tu sĩ Ky-tô giáo được đưa đến làm việc ở Đông Nam Á. Trong lớp người của ông, nhiều người đã chống đối lại Lão giáo, Phật giáo... nhưng một số khác lại



Giáo sĩ Karl Ludvig Reichelt

quan tâm đến các tín ngưỡng này vì sự bao dung và tính phóng khoáng của nó. Đặc biệt trong số những người này phải kể đến Giáo sĩ Karl L. Reichelt.

Karl L. Reichelt được giáo dục để trở thành một thầy giáo dạy tiểu học. Sau đó ông học một trường truyền giáo ở Stavanger, khi tốt nghiệp, ông được cử đến truyền giáo ở Ninsiang, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc vào năm 1902. Ông ở lại nơi đó được tám năm thì được đưa đi học ở Leipzig, Đức quốc, trước khi trở lại Trung Quốc như là một giáo viên dạy ở một trường đạo gần Hán Khẩu. Trong thời gian ở Na Uy giữa năm 1920 đến năm 1922, ông đã cung thỉnh một số Tăng sĩ Trung Hoa đến giảng pháp tại Na Uy. Mối quan hệ chính của ông là dựa vào sự công nhận của công chúng về giá trị tôn giáo được tìm thấy trong đạo Phật, và ông cũng muốn thống nhất những giá trị này cùng với lễ nghi và các quan điểm tương tự đối với người Hoa. Nhưng ông không thành công, vì các Tăng sĩ người Hoa vẫn truyền giáo theo cách của riêng họ. Do vậy, Reichelt đã thành lập một trung tâm truyền đạo dựa trên nguyên tắc của ông vào năm 1922, nhưng đến năm 1929 thì trung tâm này mới được hoàn thành với danh xưng là Đạo Phong Sơn (Tao Fong Shan), tọa lạc ở Hồng Kông, nơi ông sống và làm việc vào những năm cuối đời.

Giáo sĩ Reichelt đã sống nhiều năm ở Trung Hoa, ông nói và viết thông thạo ngôn ngữ của xứ sở này. Trong thời gian lưu trú nơi đây, ông đã viết nhiều sách bằng tiếng Trung Quốc về đời sống tu hành của người phương Đông. Các tác phẩm được quần chúng chú ý nhất là *"Tôn giáo của Trung Hoa"* (The Religions of China) xuất bản năm 1913; *"Đời sống Tôn giáo ở phương Đông"* (From the Religious life of the East) xuất bản năm 1922; *"Tịnh độ"* (The Pure Land) xuất bản năm 1928; *"Hướng về biên giới Tây Tạng"* (Toward the Borders of Tibet) xuất bản năm 1933; *"Lòng Hiếu thảo và Thánh thiện ở Đông Nam Á"* (Piety and Holiness in Eastern Asia) xuất bản năm 1947. Tất cả tác phẩm của ông đều được phiên dịch sang tiếng Na Uy, tiếng Anh và tiếng Đức. Đến năm 1949, một cuốn sách của ông viết về Lão Tử bao gồm cả bản dịch quyển *Đạo đức kinh* được ấn hành. Trong phần giới thiệu quyển sách này, một giáo sư người Na Uy, ông Henry Henne viết: "Reichelt là một nhà truyền giáo, nhưng ông là một người có tư tưởng phóng khoáng. Trong thời của ông, các đồng nghiệp đã chê bai và xem thường những truyền thống văn hóa và tôn giáo ở Trung Quốc, nhưng chính ông là người thích thú và khâm phục con người, đất nước và ngôn ngữ của họ (...), sự nghiên cứu lễ nghi và kinh điển của các tôn giáo phương Đông đã chiếm mất nhiều thời giờ của ông. Nhưng qua việc nghiên cứu này đã giúp ông có được sự hiểu biết sâu sắc về giáo điển

và đời sống tu hành của người phương Đông (...). Chính nhờ sự hiểu biết sâu sắc đạt được từ trong Phật giáo đã giúp ông nhìn thấy được giá trị tôn giáo và triết lý mạnh mẽ bên trong tôn giáo này".

Vào năm 1947, một người họ hàng của giáo sĩ Reichelt là Gerhard M. Reichelt đã phiên dịch và viết lời giới thiệu một cuốn sách của ông viết về Lục tổ Huệ Năng và bản dịch kinh *Pháp bảo đàn*. Cùng với sách *Thiền* của ngài D.T. Suzuki, các tác phẩm của Giáo sĩ Reichelt đã đóng góp rất nhiều trong phong trào học và tu Thiền đối với người dân ở vùng Bắc Âu và bán đảo Scandinavia.

Một số người Scandinavian khác có công phiên dịch và truyền bá kinh điển Phật giáo, phải được kể đến là ông Poul Tuxen, một học giả người Đan Mạch, đã chuyển ngữ và bình giải nhiều bộ kinh Phật giáo. Một bản dịch mới nhất là *Kinh Pháp cú* (Dhammapala) vừa được ấn hành tại Đan Mạch. Một học giả khác là ông Chr. Lindt, một người đã phiên dịch nhiều tác phẩm của ngài Long Thọ (Nagarjunas), như *Bảo hạnh vương Chánh luận* (Ratnavali);

*Lục thập tụng Như lý luận* (Yuktisastika); *Vô thí tán* (Nirupamyastava); *Chân đế tán* (Paramarthastava)... việc làm này đã giúp cho giáo điển đạo Phật được tìm thấy trong ngôn ngữ của người Bắc Âu (gồm người Na Uy, Đan Mạch, Thụy Điển và Iceland), vì hầu hết dân chúng ở Bắc Âu đều nói và đọc tiếng Anh rất tốt, nên kinh sách Phật giáo được tìm đọc qua các bản dịch này. Có thể nói, tiếng Anh đang được khẳng định là một ngôn ngữ của Phật giáo ở phương Tây.

Về kiến thức Phật học ở Na Uy ngày nay thì có phần khởi sắc đáng mừng vì giáo lý căn bản của Phật giáo được đưa vào dạy ở hệ thống giáo dục trung học. Một số bài giới thiệu về lịch sử và

giáo lý Phật giáo được phát hành trong giáo trình học cùng với các tôn giáo khác như Ky-tô giáo, Hồi giáo, Lão giáo, Do Thái giáo, Ấn Độ giáo, Thần đạo...

Như là một giáo viên của môn học này trong nhiều năm, Cư sĩ Haarvard Lorentzen đã để ý đến hai thái độ khác nhau về Phật giáo trong số những học trò của anh ấy. Một nhóm thì cho là quá trừu tượng, quá bí quan và hơi kỳ cục, trong khi một nhóm khác thì say mê và thích thú về lãnh vực triết học của Phật giáo. Gần đây Cư sĩ Haarvard có gặp lại một số học trò cũ sau nhiều năm và rất mừng khi biết họ đang nghiên cứu đạo Phật, một số khác thì chọn hẳn môn này để học ở trường đại học. Ở Na Uy, hiện có bốn trường đại học có phân khoa Tôn giáo học và sau một khóa căn bản về các tôn giáo thế giới, sinh viên có thể tự chọn một tôn giáo mà họ cảm thấy thích và phù hợp với mình để học.

Về tình hình Phật giáo Việt Nam tại Na Uy: Tính đến tháng Giêng năm 2012, Cơ quan Thống kê của Na Uy



Thượng Tọa Ajahn Kalyāno



(Statistisk Sentralbyrå) cho biết có khoảng 20.871 người Việt ở Na Uy. Người Việt là nhóm di dân đông dân thứ tám và đứng hàng thứ tư tại Na Uy trong nhóm dân từ ngoài Âu châu sau người Pakistan, Somali và Iraq.

Hiện có tất cả bảy ngôi chùa Việt nằm rải rác khắp Na Uy. Lãnh đạo tinh thần Phật giáo Việt Nam hiện nay tại Na Uy là Hòa thượng Thích Trí Minh, Phương trưởng chùa Khuông Việt ở thủ đô Oslo, ngài được xem là một giảng sư tận tụy với công cuộc hoằng dương Phật pháp tại Na Uy nói riêng và khắp châu Âu nói chung. Xin ghi chú sơ lược bảy ngôi chùa Việt tại Na Uy như sau:

1. *Chùa Khuông Việt (Oslo)*, Chùa tọa lạc tại vùng Lørenskog læringen, thủ đô Oslo, do cố Thượng tọa Quán Không khởi xây vào năm 1995. Tháng 8 năm 1999 đại lễ khánh thành được cử hành dưới sự chứng minh của hơn 100 Tăng sĩ khắp nơi trên thế giới. Kể từ trụ trì hiện nay là Đại đức Viên Ngộ, Phương trưởng Viện chủ là Hòa thượng Thích Trí Minh.

2. *Liên Hoa Đạo Tràng*, tọa lạc tại Oslo. Do GHPGVNTN Na Uy tạo dựng. Khu đất trên 10.000m<sup>2</sup> được khởi mua vào năm 2009, hiện đang mở rộng để trở thành trung tâm sinh hoạt của Giáo hội.

3. *Chùa Đôn Hậu*, được thành lập vào ngày 15/7/1982 tại Trondheim, sau nhiều lần di dời địa điểm dưới dạng "cải gia vi tự", đến năm 2005, Đại đức Thích Viên Giác (đệ tử của Hòa thượng Trí Minh) về trụ trì chùa này và đã cùng Phật tử mua khu đất rộng 3.200m<sup>2</sup> xây dựng ngôi chùa mới ở Trondheim. Năm 2007, chùa làm lễ đặt đá xây dựng. Năm 2009, chùa đã được chính quyền thành phố cấp phép sử dụng. Chánh điện được bài trí tôn nghiêm. Ấn thờ giữa tôn trí Đức Phật Thích-ca, hai bên thờ Bồ-tát Quán Thế Âm và Bồ-tát Địa Tạng. Các án thờ phía trước thấp hơn, tôn trí bộ tượng Tây phương Tam thánh, tượng Đản sanh và tượng Đức Phật nhập Niết-bàn. Chùa có lịch sinh hoạt đều đặn hằng tháng, hằng

năm cho Phật tử và sinh viên, học sinh người bản xứ. Chùa có trường Việt ngữ. Chùa đã tổ chức nhiều khóa tu học Phật pháp, Pháp hội niệm Phật, thọ Bát quan trai giới, giảng pháp, văn nghệ ... Thầy trụ trì hiện tại là Thượng tọa Thích Viên Giác (nhạc sĩ Phi Long, người đã sáng tác trên 40 tác phẩm âm nhạc Phật giáo).

4. *Chùa Tam Bảo*, ở Moss, thành lập vào năm 2001 phát triển chùa mới từ công xưởng, do Đại đức Thích Viên Tịnh Trụ trì.

5. *Chùa Pháp Vũ*, ở vùng Leirvikvn, thành phố Bergen Norway. Chùa tạo mãi năm 2001 theo dạng cải gia vi tự, hiện do Đại đức Thích Viên Tánh trụ trì.

6. *Chùa Phước Huệ*, tọa lạc ở Stanvanger, do Đại đức Thích Vạn Tín trụ trì. Năm 2008 mua căn nhà nhỏ, được cải gia vi tự.

7. *Chùa Phước An*, ở thành phố Kristiansand, thành lập từ năm 1986, đến năm 2018 mua căn nhà và được cải gia vi tự. Hiện do Sư cô Thích nữ Viên Hạnh trụ trì.

Nhìn chung, Phật giáo Việt Nam tại Na Uy đang từng bước phát triển và hòa nhập vào xã hội của đất nước ở miền Bắc Âu châu này.

Giống như các quốc gia Tây phương khác, Na Uy đã trải qua một thời kỳ thay đổi và biến chuyển, mất đi những gì trước kia của nó kể từ khi tôn giáo, triết học và các nền văn hóa khác được đưa vào. Nhưng sự biến đổi này đã đến lúc chấm dứt. Hay nói khác hơn, sự đam mê và tận hưởng vật chất đã dần dần rơi vào lãng quên và hầu hết giới trẻ Na Uy ngày nay đang bắt đầu tìm về giá trị tinh thần và đạo đức của các tôn giáo, để làm nền tảng cho cuộc sống của họ. Trong sự đổi thay và phát triển mới này, Phật giáo là một tôn giáo đóng vai trò chủ đạo. ■

**Theo các tài liệu:** *Haarvard Lorentzen's Newsletter*, Sjovegan, Norway, 02/1995, *Biotechnology Report* 2010; *Wikipedia* 2019. \* Ảnh của tác giả.

# Tượng Phật đản sinh trong những ngôi chùa xưa Trảng Bàng

PHÍ THÀNH PHÁT

**H**àng năm cứ vào trung tuần tháng Tư âm lịch, trong trái tim của mỗi người con Phật lại hân hoan chào đón ngày Đại lễ Phật đản, tưởng nhớ đến vị Thầy của muôn loài. Đặc biệt, năm nay 2019 Phật lịch 2563, là lần thứ ba Việt Nam đăng cai tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc. Đây là dịp để quảng bá về văn hóa Phật giáo Việt Nam.

Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, Chánh pháp của Ngài được rộng truyền trên khắp thế giới, trong đó có Việt Nam. Năm 1698, chúa Nguyễn cử Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý vùng đất phía Nam, khi đó Tây Ninh chính thức được sát nhập vào lãnh thổ Đại Việt. Cùng theo chân cuộc Nam tiến, các nhà sư đã mang Phật giáo đến vùng đất mới. Sau khi Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh đã thiết lập được cơ cấu hành chính tại Gia Định, Phật giáo lan tỏa sang nhiều vùng khác ở Nam Kỳ.

Trong quá trình khai phá vùng đất Tây Ninh, khoảng giữa thế kỷ XIX đã có nhiều lưu dân đến định cư và Trảng Bàng là vùng đất được khai phá từ rất sớm của tỉnh. Là một vùng đất đa văn hóa, nơi hội tụ của nhiều tộc người, Trảng Bàng đã mang trong mình những nét tập tục đa dạng và phong phú về đời sống, sinh hoạt. Cùng trong thời gian này, các nhà sư chọn đến vùng đất mới Trảng Bàng định cư lập chùa tu hành và rộng truyền Phật pháp. Tại những ngôi chùa xưa ở xứ Trảng hiện nay còn gìn giữ nhiều hiện vật quý của Phật giáo từ những buổi đầu, trong đó có tượng Phật đản sinh.

## Tượng Phật đản sinh chùa Phước Lưu

Chùa Phước Lưu, hiện tọa lạc tại khu phố Lộc Du, thị trấn Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Hiện tại chùa Phước Lưu đang thờ hai pho tượng Phật đản sinh một bằng gỗ và một bằng gốm. Đây là hai trong số các pho tượng xưa tại chùa đánh dấu mốc lịch sử quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của ngôi cổ tự Phước Lưu.

Nguyên vào giữa thế kỷ XIX, cư dân nơi đây dựng một am tranh thờ Phật. Sau đó có hai vị Ni, pháp danh là Chơn Trinh tự Diệu Tiết và Chơn Tăng



tự Tiên Cốt theo cuộc Nam tiến đến vùng đất Trảng Bàng định cư rồi đến cải tạo lại am tu hành, thờ Phật và hành thiện bắt mạch bốc thuốc chữa bệnh cho cư dân trong vùng.

Tượng Phật đản sinh đầu tiên được tạc bằng gỗ mít, một loại gỗ mềm, bền và không bị mối mọt. Tượng tạc Đức Phật sơ sinh đứng trên tòa sen với tổng chiều cao khoảng ba tấc, gương mặt tươi cười toát lên được sự an vui, phúc hậu của bậc Giác ngộ. Tay phải bắt ấn "Tuệ kiếm" đưa hai ngón tay trở và giữa chỉ lên trời với ý nghĩa tượng trưng cho trí tuệ của Phật đủ cắt đứt phiền não, bàn tay trái hướng xuống đất với ý nghĩa tiếp dẫn. Tượng tạc trong tư thế đắp y hở ngực với những nếp gấp áo tạo nên sự mềm mại, tinh xảo. Tượng được sơn son thếp vàng là kiểu trang trí truyền thống của tượng thờ xưa. Đây là một trong những pho tượng được tạc



đầu tiên để thờ từ lúc còn là am Bà Đồng tiền thân của chùa Phước Lưu.

Sư Trùng Lực thuộc đời thứ 42, chi phái Lâm Tế, dòng đạo Liễu Quán kế thế trụ trì chùa. Sư đặt lại hiệu chùa là “Phước Lưu” với ngụ ý từ vùng đất phước, một dòng pháp trôi chảy mãi mãi, lưu truyền hậu thế. Sư mở lớp dạy Gia giáo, giảng dạy về Phật học, Giới luật, kinh điển, Nho học, y học và đặc biệt là nghi lễ Phật giáo. Đây là lớp Gia giáo đầu tiên và cũng là duy nhất tại Tây Ninh.

Năm Canh Tý (1900), sư Trùng Lực đã huy động sự đóng góp của cộng đồng người Việt và người Hoa trong vùng để tiến hành cải tạo chùa. Sách *Biên niên sử Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - TP.Hồ Chí Minh* có ghi lại rằng sư Trùng Lực hiệu Diệu Thông cải tạo am Bà Đồng thành chùa Phước Lưu, xây dựng to thành trung tâm ứng phú đạo tràng vùng Trảng Bàng (Tây Ninh). Năm Ất Tỵ (1905), cư dân địa phương cùng người Hoa ở Trảng Bàng và Chợ Lớn đóng góp hiến cúng bộ tượng Phật bằng gốm do lò gốm Bửu Nguyên ở Chợ Lớn tạo tác. Trong đó có tượng Phật đàn sinh.

Tượng Phật đàn sinh thứ hai này được tạo bằng gốm, thuộc dòng gốm Cây Mai Sài Gòn xưa. Pho tượng cao khoảng ba tấc trong tư thế tự nhiên đứng trên tòa sen, có gương mặt tròn phúc hậu; hai tay bắt ấn “Duy ngã”, tay phải chỉ xuống đất, tay trái chỉ lên trời. Tượng được sơn son thếp vàng, bên ngoài khoác áo lụa vàng, đầu đội mũ. Tính độc đáo của tượng loại này được xác lập rõ rệt hơn ở tính chất độc bản của từng sản phẩm và qua đây cũng thể hiện được sự giao lưu văn hóa Việt - Hoa.



#### **Tượng Phật đàn sinh chùa Tịnh Lý**

Chùa Tịnh Lý, hiện tọa lạc tại ấp An Khương, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Đây là ngôi chùa của làng An Tịnh. Tiền thân của chùa Tịnh Lý là ngôi miếu nhỏ ở gốc cây giữa trảng ruộng Bàu Đẳng do trẻ chăn trâu trong làng dựng bằng tre thờ các tượng Phật bằng đất sét được nặn từ đất ở bàu. Dần dần về sau có nhiều người đến lễ bái, mang xôi chè đến nên người dân quen gọi là chùa Bàu Đẳng.

Theo tư liệu ghi chép của làng An Tịnh, năm 1902, Tri huyện Trảng Bàng là ông Nguyễn Văn Bửu người gốc làng An Tịnh nhân đi xem đắp đường thấy ngôi miếu nhỏ, thấp nên cho người trong làng phụ với ông cất một ngôi chùa lớn mé trên Bàu Đẳng. Hương cả Hồ Văn Chư cùng Hương trưởng Nguyễn Văn Định góp công, góp của vào đốc xuất nhân công hoàn thành việc xây cất. Sau khi chùa xây dựng hoàn thành, ông Huyện Bửu cùng dân làng mang lễ vật đến am thỉnh Phật về chùa mới. Trong lễ khánh thành, làng thỉnh Hòa thượng Trùng Lực ở chùa Phước Lưu (Trảng Bàng) đến chứng minh và đặt hiệu chùa là “Tịnh Lý” với ngụ ý “Tịnh” là làng An Tịnh, “Lý” là lý hào, lý trưởng đứng ra đại diện làng xây dựng chùa. Cùng lúc đó, làng thỉnh sư Đạt Ân - Diệu Đức đời thứ 38 dòng Tổ Đạo (dân gian thường gọi là thầy Ngãi) nguyên là Hương nhạc làng An Tịnh về trụ trì chùa. Cho đến nay, chùa Tịnh Lý đã ngoài trăm năm tuổi.

Chùa Tịnh Lý hiện còn gìn giữ cẩn thận ba pho tượng Phật tạo bằng đất sét hay còn được gọi là “tượng mục đồng”. Đây là ba pho tượng cổ gắn liền với quá trình hình thành chùa và truyền tích của làng An Tịnh. Trong số đó có pho tượng Phật đàn sinh.

Tượng Phật Thích-ca sơ sinh được tạc với kích thước nhỏ cao khoảng ba tấc. Tượng được tạo trong tư thế đứng tự nhiên trên tòa sen, hai tay bắt ấn “Duy ngã”, tay phải chỉ lên trời, tay trái chỉ xuống đất. Về sau này, tượng được vẽ mặt, sơn màu và khoác bên ngoài chiếc y vàng bằng vải. Lối tạo tượng mang đậm tính dân gian nhưng đã toát lên được sự uy nghiêm của Đức Phật.

Theo tài liệu ghi chép về chùa Tịnh Lý của làng An Tịnh, sau khi dựng miếu, đám trẻ chăn trâu lặn xuống bàu móc đất sét nặn hình Phật thật nhiều rồi đem phơi khô, xong chọn những tượng còn nguyên đem xuống bàu vái rằng: “linh thì nổi, không linh thì chìm”. Rồi họ bỏ hết xuống nước, phần lớn chìm, chỉ còn lối năm hay sáu tượng nổi được đem vào miếu thờ sau được thỉnh về chùa.

#### **Tượng Phật đàn sinh chùa Vĩnh An**

Chùa Vĩnh An, hiện tọa lạc tại khu phố Lộc An, thị trấn Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Ngôi chùa do sư Thích Phát Huệ đến thành lập vào khoảng đầu thế kỷ XX trên phần đất do nhân dân hiến cúng bên cạnh kênh Trảng Bàng. Dân gian trong vùng hay gọi là “chùa ông ba Huệ” hay “chùa cây cà na”. Đến nay, ngôi cổ tự cũng đã có được khoảng trăm năm tuổi. Hiện tại chùa còn gìn giữ một số tượng thờ bằng gỗ từ những buổi đầu thành lập chùa. Trong đó có tượng Phật đàn sinh.

Tượng Phật sơ sinh chùa Vĩnh An được tạc bằng gỗ mít với kích thước lớn, cao khoảng bảy tấc. Tượng được chạm với tư thế Phật đứng trên tòa sen, bên dưới có trụ để bát giác đỡ đài sen. Pho tượng có gương mặt tròn, phúc hậu toát lên được sự mộc mạc, giản dị. Tay trái Phật bắt ấn



“Kiết tường” hướng lên trời với ý nghĩa mang đến sự bình an; tay phải Phật bắt ấn “Dữ nguyện” hướng xuống đất có ý nghĩa các sở cầu, sở nguyện đều được thành tựu. Trước ngực Phật có khắc chữ “Vạn” sơn son, trên người đắp y, mặc váy thếp vàng, thắt dây đỏ, chân đi hài. Đây là pho tượng Phật đản sinh lớn và có nhiều nét chạm khắc đặc sắc, độc đáo mang đậm tính dân gian so với những pho tượng Phật đản sinh xưa ở Trảng Bàng.

### Tượng Phật đản sinh chùa Long Tiên

Chùa Long Tiên, hiện tọa lạc tại ấp Lộc Chánh, xã Lộc Hưng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Ngôi chùa được xây dựng bề thế vào khoảng giữa thế kỷ XIX, đến nay đã trải qua ba đời trụ trì. Trong những ngày chiến tranh, chùa là nơi nuôi giấu các cán bộ hoạt động cách mạng. Khoảng giữa những năm 1960, ngôi chùa bị bình địa bởi quân Mỹ có kế hoạch cô lập nhằm xóa sổ chiến khu Bờ Lờ nên vừa đánh đập, bắn phá, cho máy ủi càn quét khắp nơi. Sau hòa bình lập lại, ông Phan Văn Khuyến xây dựng lại chùa, dùng vỏ quả bom để làm đại hồng chung nhưng vẫn may mắn gìn giữ được một số tượng gỗ xưa, trong đó có tượng Phật đản sinh.

Pho tượng Phật đản sinh được tạc bằng gỗ sơn màu có kích thước lớn, tượng tạo dáng Đức Phật trong tư thế đứng trên tòa sen, bên dưới có bệ đỡ với chiều cao khoảng tám tấc. Đức Phật có gương mặt phúc hậu,

bình dị, tạo nên sự gần gũi. Hai tay Phật bắt ấn “Duy ngã”, tay phải chỉ lên trời, tay trái hướng xuống đất. Tượng mang dáng dấp vị Phật sơ sinh mặc áo La-hán, đây là thường phục của chư tăng Bắc truyền thường dùng khi sinh hoạt và lao động hằng ngày, áo này có xuất xứ từ Trung Hoa và du nhập vào Việt Nam. Qua đây có thể thấy được sự giao lưu văn hóa Việt - Hoa cùng sự hội nhập của Phật giáo từ những buổi đầu nơi vùng đất mới Nam Bộ đã ghi nhận qua lối tạc tượng thờ xưa.

Theo cách phân loại dân gian, căn cứ vào chất liệu, tượng được chia: “Phật đồng, Phật gỗ, Phật đá, Phật thổ” tượng Phật đản sinh trong những ngôi chùa xưa ở xứ Trảng chủ yếu với chất liệu thường dùng là gỗ, bên cạnh đó số ít là tượng đất sét và gốm. Các tượng Phật đản sinh có nghệ thuật tạo hình đa dạng, sinh động, không bó buộc về tư thế, kiểu thức và mang



đậm tính dân gian. Mỗi bức tượng là một tác phẩm điêu khắc, không pho nào giống pho nào đã phản ánh được tâm tư, nguyện vọng của người xưa hướng đến Đức Phật mà đặc biệt là qua cách tạo hình, trong đó có các thủ ấn đã thể hiện được sự từ bi, trí tuệ và tôn quý của Đức Phật. Không chỉ về giá trị nghệ thuật, ở mỗi tượng Phật đản sinh còn ghi nhận sự hình thành và phát triển của những ngôi cổ tự, khái quát được Phật giáo từ những buổi đầu với sự giao lưu, hội nhập văn hóa nơi vùng đất mới Trảng Bàng nói riêng và cả Nam Bộ nói chung. ■

\* Ảnh của tác giả.



*Ghi chép lang thang*

# Chuyến về thăm đất Phật, Nepal

ĐỖ HỒNG NGỌC

**T**rong buổi kể chuyện và trình chiếu một số hình ảnh về chuyến về thăm đất Phật Nepal, Lâm-tì-ni của tôi cho nhóm bạn trong chương trình Phật học và Đời sống ở chùa Xá Lợi, có một bạn trẻ đặt câu hỏi: Bác có thấy “động tâm” không khi được đến Lâm-tì-ni nơi Phật đản sanh và bác có ý định đi thăm tiếp 3 nơi nữa cho đủ “Tứ động tâm” không? Tôi trả lời là với Đức Phật lịch sử thì lúc nào tôi cũng thấy “động tâm” và ở đâu tôi cũng thấy “động tâm” cả, không nhất thiết phải đến tận Lâm-tì-ni hay đi cho đủ 4 thánh tích...

Cả chục năm nay chưa hề đi đâu xa khỏi nhà..., thế mà một ông già 80 tuổi là tôi, bỗng nhiên bay vèo đến Himalaya (Hi-mã-lạp-sơn) ngắm núi tuyết rồi kêu lên núi tưởng là mây, mây tưởng là núi... Thế giới có 10 đỉnh núi cao nhất thì Nepal đã có đến 8, kể cả Everest, 8.848m. Chỗ tôi trú nằm trong rặng Himalaya nhưng chỉ cao hơn 2.500m thôi, nghĩa là lùn tẹt, so với Everest nhưng cũng còn cao hơn Đà Lạt mình cả ngàn thước! Vậy mà đã lạnh buốt đầu tháng 3 này. Đêm 7-8 độ C, ngày 13-14 độ C. May mà có cái máy... sưởi. Đồi núi trùng trùng điệp điệp. Không khí đã nghe loảng. Thở nhẹ như bay bay.

Chuyến đi Nepal này khá bất ngờ với tôi. Năm ngoái, hai vợ chồng bác sĩ Thủy - học trò cũ của tôi và là đệ tử của thầy Huyền Diệu - ở Úc mời thầy đi Nepal một chuyến cho biết “vì thầy là *con Phật*, phải về thăm xứ Phật một lần”. Rồi có thư mời của thầy Huyền Diệu nữa, nhưng tôi vẫn lẩn lữa mãi không đi, vì sợ lạnh, sợ độ cao, “sức khỏe không cho phép”! Lần này Thủy nói có ba má em đi nữa, mà ông bà đều lớn tuổi hơn thầy. Ừ, thì đi.

Phi trường Kathmandu, thủ đô Nepal là một Mandala giữa thung lũng bao bọc bởi núi là núi. Bụi khói mịt mù. Xe cộ nhớn nhác - vì lái bên trái - làm cứ giạt mình đánh thót. Người Nepal lắc đầu là OK. Gật đầu là từ chối. Chủ nhật là ngày làm việc. Thứ hai mới là ngày nghỉ. Giao dịch, ăn uống bằng tay phải. Tay trái để... vệ sinh. Đàn ông có uy tín lớn trong nhà. Ban ngày đi làm gì không biết, nhưng chiều về, vợ mang nước rửa chân cho... Giữa phố thị có khu vực... dành làm nơi thiêu xác lộ thiên. Có nhiều tiếng quạ quang quác. Nepal có 26 triệu dân, gồm 100 dân tộc và 123 ngôn ngữ, ngôn ngữ chính là Nepali. Đồng tiền là rupee. Một USD bằng hơn trăm rupee. Năm 2015, Nepal bị một trận động đất chết đến 8.000 người, bị thương 20.000 và hằng

trăm ngàn ngôi nhà bị chôn vùi. Khu vực tôi đến ở - Himalayan Happiness Resort - thuộc vùng Dhulikhel, cách Kathmandu hơn 36km, nhưng có khi phải đi 2 tiếng đồng hồ mới tới vì kẹt xe và đường đèo núi. Nơi đây chỉ còn cách Tây Tạng ba chục cây số! Thầy Huyền Diệu (HD) đã đợi sẵn. Thầy nói thầy đã đi 27 tiếng đồng hồ bằng xe bus từ Bồ-đề đạo tràng (Bodh Gaya) về đây chờ mọi người. Chưa chi đã thử sức leo gần hai trăm bậc thang để về phòng nghỉ. Mình được ưu tiên ở một phòng... đẹp nhất, để nhìn quang cảnh thung lũng và núi tuyết của Himalaya xa xa.

Khí hậu, độ cao, với không khí khá loãng nhưng thấy dễ chịu, có lẽ nhờ khung cảnh trời đất bao la quá đẹp. Sáng sớm, mở màn cửa ra thì ôi chao, một cảnh sắc tuyệt vời, mê mẩn. Mặt trời sắp ló dạng, tươm một màu tím tím rồi vàng hươm rồi hồng đượm... ở chân trời, cắt từng nét bởi đồi núi chập chùng và những ngọn cây chơi vơi... Đã có tiếng thầy HD đến tận phòng thăm hỏi và mời đi uống trà, cafe sáng, ngắm... mặt trời lên!

Về tuổi đời thầy HD còn ít hơn tôi đến 6 tuổi, trông... đẹp trai, cao ráo, năng động, tháo vát, rất nhiệt tâm và có đường lối tu tập riêng, gọi là “mật pháp” với những “mẫu nhiệm”, “phép lạ” dựa trên kinh *Pháp hoa*... “nhất tự nhất bá”! Kinh *Pháp hoa* không lạ với tôi, vì đã nhiều năm nghiền ngẫm và viết cuốn “*Ngàn cánh sen xanh biếc*” nhưng cách thực hành của thầy HD thì tôi thấy cần phải tìm hiểu và lý giải thêm.

Buổi tối, đáp lại câu hỏi của thầy, tôi trình bày nền y học hiện đại đang gặp những khó khăn gì, tại sao có khuynh hướng tiến về một thứ y học toàn diện (Holistic Medicine) - mà hai bác sĩ Diệu Thủy, Minh Sơn đang theo đuổi - về các thứ bệnh thời đại S.A.D (Stress, Anxiety, Depression) phải trị liệu với Thiền học, rồi gần đây, “*21 Bài học cho Thế kỷ 21*” của Yuval Noah Harari nêu hai vấn đề nổi cộm: Công nghệ sinh học và AI (Artificial Intelligence, trí thông minh nhân tạo). Phải chăng, rồi đây công nghệ sinh học sẽ tạo ra phần “sắc”, còn AI sẽ tạo ra “thọ, tướng, hành, thức” để rồi sẽ có một chủng loại người với “ngũ uẩn” mới?

Sáng hôm sau, tôi đề nghị cho đi thăm làng, thăm “dân cho biết sự tình”, bởi cái máu làm Sức khỏe cộng đồng, Y tế công cộng trong tôi vẫn còn nặng lắm. Vui quá, Liz (Trúc), con của bác sĩ Thủy là người đang làm việc trong lãnh vực này. Tiếng Việt cháu không rành lắm, lại sống với người chồng Ấn độ (sinh tại Úc) nên tôi có dịp... ôn tiếng Anh lồm bồm của mình. Nào Community Diagnosis (Chẩn đoán cộng đồng); Community Involvement (tham gia cộng đồng), nào Intersectoral Cooperation (phối hợp liên ngành), nào Appropriate Technology (kỹ thuật học thích hợp)... ! Rồi đến thăm một gia đình theo đạo Phật, tiếp xúc với hiệu trưởng một trường tiểu học để chuẩn bị cho buổi khám sức khỏe cho bà con ngày hôm sau.



\* \* \*

Từ Kathmandu đến Lumbini (Lâm-tì-ni) chỉ dài 320km mà đường bộ đi mất khoảng 16-20 tiếng đồng hồ. Đường đèo núi xuyên Himalaya rất khó đi. Buổi sáng đoàn rời Dhulikhel để về Lumbini (Lâm-tì-ni). Mọi người cầu nguyện và đọc kinh suốt một đoạn đường. Đây là quãng đường đèo nguy hiểm nhất.

Đoàn nghỉ một đêm ở Bandipur, một điểm du lịch nổi tiếng, trên Con đường Tơ lụa ngày xưa từ thế kỷ XIV, vẫn còn dấu tích những căn nhà cổ, bằng đất và đá. Khung cảnh rất đẹp. Một khu phố cổ... nhà nghỉ, cửa hàng và khá nhiều du khách phương Tây đang thưởng thức cảnh thanh nhàn. Trưa hôm sau, đoàn rời Bandipur để về Lumbini. Mình thử đếm có bao nhiêu đoạn quanh cù chỏ khi xe lên xuống ngọn núi này (không kể những đoạn quanh không gặt). Trời ă, 67 khúc quanh “cù chỏ”! Hèn chi mà người ta nói đi đoạn đường này người chưa quen chỉ có việc... tụng kinh và nhắm mắt!

Đến Lumbini đã khá chiều. Việt Nam Phật Quốc tự đây rồi. Hai con hạc vung cánh như múa và quang quác kêu lên mừng rỡ. Trời vẫn còn lạnh, nhất là về đêm, 12-13 độ C. Muốn tắm phải xách nước nóng từ nhà bếp lên lầu, khá xa. Đã ba ngày không tắm rồi. Tôi nói với sư chú MN ở chùa như một lời... xin lỗi thì chú nói ở đây bảy ngày không tắm là thường đó bác ạ. Các bữa cơm self-service, chay trường, rất ngon. Đêm ngủ khá nhiều muỗi. Thình thoảng nghe tiếng chó sói (?) tru.



Có điều đến Việt Nam Phật Quốc tự ở Lâm-tì-ni thấy như đã về đến nhà mình rồi vậy! Cũng lũy tre, ruộng lúa, bờ ao, ngọn cỏ, cũng vườn rau, cây cầu... Mái chùa cong vút trong nắng chiều. Cổng chùa thân quen quá... Tôi nghĩ phải cảm ơn thầy Huyền Diệu thôi. Đã dựng nên một ngôi chùa Việt rất sớm nơi đất Phật đản sanh, Lâm-tì-ni này vậy. *Việt Nam Phật Quốc tự* khởi công từ 1993, hoàn thành 2005, là ngôi chùa đầu tiên ở Lâm-tì-ni. Lần lượt nhiều ngôi chùa của các quốc gia khác đã được dựng nên. Chùa Nepal, chùa Tây Tạng, chùa Trung Quốc, chùa Thái, chùa Myanmar... và cả một số nước Tây phương như Đức, Thụy sĩ, Áo... Đặc biệt ngôi Tháp Hòa bình, chùa Nhật có vẻ bề thế nhất vì nổi trực diện với khu thánh tích.

\* \* \*

Hoàng hậu Mayadevi hôm đó vội vã lên đường về kinh đô Ka-tì-la-vê (Kapilavastu) để kịp sanh hoàng tử nhưng vừa đến Lâm-tì-ni thì cơn đau đã rộ, không thể cất bước được nữa. Ở đó đã có ao nước mát, đã có cây Bồ-đề tỏa bóng râm. Trong đoàn tháp tùng Hoàng hậu hôm đó đã có các cô mụ, các ngự y. Khi Hoàng hậu vin cành Bồ-đề ráng rặn sanh thì không còn kịp nữa. Người ta đã phải giúp Bà sanh bằng Cesarien. Và vì thời đó kỹ thuật vô trùng chưa tốt, Hoàng hậu đã bị nhiễm trùng hậu sản mà chết. Phật đã là một con người. Đã sanh ra. Đã khổ đau. Đã hạnh phúc. Và đã từ bỏ cung vàng điện ngọc, từ bỏ vương quyền để một mình lang thang vào rừng sâu, sống đời khổ hạnh, mong tìm con đường giải thoát cho mình và cho chúng sanh. Suốt 6 năm vất vưởng trong rừng sâu, ngày ăn một hạt mè, đêm ngủ trong nghĩa địa hay trên cành cây, người chỉ còn xương bọc da, sờ tay vào bụng thì rụng ngay đốt

sống thắt lưng, đầu óc bắt đầu choáng váng, tù mù... (Narada, *Đức Phật và Phật pháp*), may sao nhờ chén sữa của cô gái Sujata mà tỉnh lại, nhận rõ lối tu khổ hạnh, hành xác là sai lầm, quyết tâm đi vào con đường trung đạo để rồi giác ngộ sau 49 ngày thiền định dưới cội Bồ-đề. "Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn" chỉ có nghĩa là chính Ta chứ không phải ai khác, chính ta mới có thể làm khổ ta, chính ta mới có thể làm ta an lạc, hạnh phúc. Phải quay về nương tựa chính mình thôi. Thấy biết vô thường, khổ, không, vô ngã, thực tướng vô tướng... mà vượt thoát sanh tử. Ở hay, thì ra tất cả mọi người đều sẵn có Phật tính, không phải tìm kiếm đâu xa. Chỉ vì vô minh che khuất. Chỉ vì tham sân si, mạn nghi tà kiến... che khuất. "Vô trí diệt vô đắc". Ta chưa từng nói một câu nào cả. Chưa từng dạy cho ai điều gì cả. Phật bảo vậy. Vẫn duyên khởi duyên sinh đó thôi.

Lâm-tì-ni rộng 774ha. Ngang 1,8km. Dài 4,8km. Do một kiến trúc sư nổi tiếng của Nhật là Kenzo Tange nghiên cứu thiết kế tổng thể suốt 8 năm, từ 1970 đến 1978. Theo đó, Lâm-tì-ni có 3 khu vực: khu Làng mới Lâm-tì-ni, khu Tự viện và khu Vườn thiêng, thánh địa, với nhiều di tích: Trụ đá của Vua A-dục (Ashoka), đền thờ Hoàng hậu Mayadevi, Ao nước, Cây Bồ-đề. Năm 249 TCN, Vua Ashoka đã tìm ra đúng nơi Phật đản sanh và dựng Trụ đá làm dấu tích, ghi rõ dòng chữ Pali vẫn còn đó. Huyền Trang (602-664) đi thỉnh kinh có ghé qua đây. Nhưng rồi Lâm-tì-ni rơi vào quên lãng, mãi đến năm 1896 mới được hai nhà khảo cổ người Đức là Futher và Bhuler tìm được trụ đá của vua A-dục và công bố. Ngày nay Lâm-tì-ni đã được UNESCO công nhận là Di tích Văn hóa Thế giới và được trùng tu ngày càng trang nghiêm, hùng vĩ. Các vị Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc từ U Than đến Ban Ki-moon đều đã đến thăm viếng Lâm-tì-ni.

Con kênh dài o thẳng tắp chạy từ Tháp Hòa bình (chùa Nhật) đến trụ đá của vua Ashoka đã thấy có thuyền máy xinh xịch đưa khách hành hương. Mình để nghị nên mang vài cái thuyền thúng (ở Phan Thiết rất đẹp) về đây sẽ thu hút du khách vì sự độc đáo. Hoặc ít ra, nơi đây cũng nên có những chiếc "thuyền nan nhẹ lướt" chèo tay như ở suối Yến chùa Hương!

Nhiều nhóm tu sĩ và Phật tử thập phương đang chiêm bái Vườn thiêng Lâm-tì-ni quanh Cột đá Vua Ashoka. Họ đọc kinh, tụng niệm vô cùng thành kính. Nhóm nhiều quanh trụ đá, nhóm kinh hành quanh hồ nước thiêng, nhóm tụ tập dưới tán cây Bồ-đề... Mọi người lần lượt xếp hàng vào viếng đền Mayadevi (cắm chụp hình). Tôi vẫn lang thang một mình, quan sát, dòm ngó, ngơ ngác... Thực lòng, chỉ thấy một sự... náo nhiệt mà chưa thấy "động tâm" chi. Chỉ đến khi bắt gặp một chiếc lá bồ-đề rơi lè loi trên đụn gạch xưa cũ vốn là những nắm mồ vài ngàn năm trước của các đệ tử Phật mới thấy xúc động!

Ngay buổi chiều đó, đoàn đi thăm Kapilavastu (Ca-tì-la-vệ) cách đó khoảng 30 cây số. Đường xấu, đang sửa chữa, bụi khói mù mịt. Thình thoảng thấy một vài cánh đồng... khô khốc... mùa nóng sắp tới, ở đây 49-50 độ C là bình thường!

Đây rồi. Ca-tì-la-vệ. Kinh thành trù phú ngày xưa của Tịnh Phạn Vương, dòng dõi Sakya uy dũng, phụ vương của thái tử Tất Đạt Đa. Bây giờ chỉ còn là một khu vườn hoang vắng, trơ trọi dưới nắng hanh. Quanh co là những cổ thụ sừng sững, đáng uy nghi đường bệ... Có cái gì đó nhói lòng nơi đây. Chính là một sự “động tâm” rất lớn của riêng tôi. Chính nơi đây, thái tử Tất Đạt Đa đã nhận ra nỗi khổ đau của kiếp người... Chính nơi đây, thái tử Tất Đạt Đa đã vượt rào thoát ra khỏi cổng thành giữa đêm khuya, từ biệt vương quyền, từ biệt phú quý vinh hoa... quyết tâm tìm “đạo sáng cứu chúng sanh”... Phải, chính nơi đây, tôi mới bắt gặp sự “động tâm” thực sự trong không khí yên ắng của buổi trưa hè ngay trên đất Phật. Chỉ còn những đồng gạch. Đây là chỗ ăn chỗ ở, đây là giếng nước, ao sen... Tôi cứ lang thang và lắng nghe một mình. Nhặt một cánh hoa lửa. Đặt vào lòng bàn tay. Nhìn gốc cổ thụ có hình dáng như một apsara đang múa hát...

Chỗ cổng thành thái tử Tất Đạt Đa đã “trốn” đi, hiện chỉ còn hai cây cổ thụ. Bên ngoài còn có gò mộ của con ngựa đã đưa thái tử đi quanh thành, nhất định không chịu về lại chuồng cũ.

Từ thành Ca-tì-la-vệ về, đoàn ghé thăm Kundan nơi Phật khi thành đạo đã trở về thăm Vua cha và độ cho Vua cha, hoàng hậu cùng vợ con. Lúc này La-hầu-la đã lên 7 tuổi và xin xuất gia theo Phật. Hiện vẫn còn các ngôi tháp mộ của Vua Tịnh Phạn và hoàng hậu.

Buổi tối đó, như đã hứa, tôi nêu vấn đề thảo luận về pháp hành của thầy Huyền Diệu là lạy từng chữ kinh *Pháp hoa* như một “mật pháp”.

Dịp này tôi trình bày với thầy HD và các đệ tử về kinh *Pháp hoa* dưới góc nhìn khác. Tôi nói kinh có nhiều ẩn dụ, ẩn nghĩa cần được hiểu. *Pháp hoa* là kinh tối thượng thừa vì là Phật thừa, không còn chia chẻ gì nữa, nhằm “khai thị chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật”. Kinh dạy các hạnh Bồ-tát như Tôn trọng (Thường Bất Khinh), Chân thành (Dược Vương), Thấu cảm (Quán Thế Âm) và những bài học tuyệt vời khác để thấy Thực tướng Vô tướng, thấy Pháp thân Như Lai, mà nếu học được thì đã có một đời sống an lạc, tự tại, đem lại hạnh phúc cho mình cho người trong bất cứ thời đại nào, xã hội nào... Thầy HD nói bác sĩ là nhà khoa học, nhưng cũng cần thấy phần tín ngưỡng “mật pháp” rất huyền bí...

Lý giải về hiệu quả của pháp hành lạy từng chữ hoặc đơn thuần chỉ niệm tên kinh *Pháp hoa*, thì một khi có Tín tâm cao độ sẽ có Niệm rồi dẫn tới Định, Huệ (Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ). Ở góc độ sinh học thì khi lạy (đúng cách) một lúc, cơ thể sẽ tiết ra endorphine, một thứ morphine nội sinh cho cảm giác sáng khoái,

dễ chịu; và một khi liên tục niệm một câu, một chữ nào đó (trong kinh) thì tạp niệm không thể xen vào vỏ não, nhờ đó mà dễ “nhất tâm bất loạn”... Cuối buổi trao đổi, một đệ tử của thầy HD nói cảm ơn anh Ngọc, bây giờ thì em đã được mở rộng tầm nhìn khi học và hành kinh *Pháp hoa*!

Đã đến lúc phải chia tay Lumbini rồi! Chuyển về này tôi và nhóm bạn trẻ được đi máy bay! Thiệt là thú vị. Biết thế nào là cái sân bay tí xíu của Lâm-tì-ni, với một vài chuyến bay mỗi ngày, chỉ chờ được vài chục người mỗi chuyến và luôn trẻ vài tiếng đồng hồ là “chuyến thường ngày ở huyện”. Nhưng ai cũng nói đi máy bay thì sướng lắm vì chỉ bay 30 phút là tới Kathmandu, không phải mất cả ngày đường vất vả như đi đường bộ. Phi trường Lumbini hình như đang được sửa chữa, nâng cấp vì ngày càng có nhiều đoàn hành hương về đất Phật. May mắn, máy bay hôm nay đúng giờ và chuyến ATR 72 này khá to, lịch sự, chở đến 60-70 người.

Đến phi trường Kathmandu đã thấy có chú MD đón và hướng dẫn về nhà nghỉ ở Boudhanath. Thời gian không nhiều vì trưa mai đã phải rời Kathmandu nên mọi người vội vã đi tham quan Đại bảo tháp Boudhanath nổi tiếng nơi đây.

Đây là một đại bảo tháp lớn nhất thế giới, nổi tiếng linh thiêng, không rõ có từ bao giờ, ngoài những truyền thuyết huyền bí, gốc gác từ Đức Liên Hoa Sanh Tây Tạng... Thấy có rất nhiều tu sĩ người Tây Tạng nơi đây. Tiếng đọc kinh rì rầm khắp nơi. Và du khách đông nghẹt, cả ngàn người đi nhiều quanh bảo tháp. Đại bảo tháp chứa Pháp thân của Phật Thích Ca. Chiều cao 30m và đường kính 100m. Quanh tháp, tầng đất rất nhiều chỗ để cầu nguyện, và nhiều người khấn vái, xoay bánh xe kinh luân... Bốn mặt tháp đều có vẽ thật lớn 2 mắt Phật, chính giữa là con mắt thứ ba, mắt Tuệ và dưới 2 mắt là một dấu hiệu như một dấu hỏi, mang nhiều ý nghĩa. Người người đi rất nhanh quanh tháp 9 vòng. Hàng quán bán đồ lưu niệm san sát, tạo thành một khu phố sầm uất, vòng tròn quanh chân tháp báu. Nhiều quán cafe tuyệt đẹp trên Terrace để vừa nhìn Tháp vừa nhìn Núi tuyết. Thường người bán ở đây nói thách khá cao. Phải trả giá rất kỹ... Mình thì quá quen chợ Bến Thành xưa rồi, không có việc gì... khó, chỉ sợ “lòng không bền”. Tội nghiệp cho cô bé Liz, sống và lớn lên ở Úc, có biết gì là nói “thách, rồi “cò kè bớt một thêm hai” đâu! Lần đầu tiên cô thử... trả giá và mua được một món hàng nên thích quá! Cô kêu lên, con mua được rồi Thầy, vui quá ha! Nhưng có lẽ cô đã mua... hờ! Dù sao, nói thách, trả giá, cò kè... làm cho cả người bán lẫn người mua đều vui! Hoan hô nói thách!

Một chuyến đi còn đọng rất nhiều kỷ niệm.

Xin chân thành cảm ơn tất cả.

(ĐHN, tháng 3.2019) ■

\* Ảnh của tác giả.

# Nên hiểu thế nào về “Duy ngã độc tôn”

TRẦN TUẤN MÃN

Hầu hết chư Tăng Ni Phật tử đều biết đến sự tích Đức Phật đản sinh, bước đi bảy bước và lời tuyên bố của Ngài “*Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn*...”. Lời tuyên bố quan trọng này gợi lên những băn khoăn của quần chúng Phật tử: *Ngã* ở đây là gì? Chẳng lẽ Đức Phật đã không khiêm tốn? Chẳng lẽ quan điểm của Phật giáo không là Vô ngã hay sao? Thế là phát sinh những thắc mắc, những luận bàn, những yêu cầu được giải đáp. Từ đó, việc giải thích “Duy ngã độc tôn” được nêu ra. Cũng từ đó, chư tôn thiện đức và một số học giả Phật giáo đã giải đáp thắc mắc ấy. Nhưng giải đáp thế nào, có hợp lý hay không, chúng ta hãy thử xem xét.

Trước hết, người viết bài này xin được nhắc đến những bài viết đã được đăng trên các trang web, tên trang web; và vì lý do tế nhị, không nêu tên bài viết và tên tác giả. Tuy vậy, qua các trang web ấy, độc giả cũng không khó tìm ra các chi tiết cụ thể.

## 1. Những giải thích thường được tìm thấy

- Ngã ở đây có nghĩa là con người, là mọi người. Con người là sinh vật cao nhất, có Phật tính; con người là tối linh của vạn vật; chỉ có con người mới có khả năng thành Phật (xem các bài trên các trang web: *phatgiao.org.vn*; *giacngo.vn*). Vậy, *duy ngã* (chỉ có ta) được hiểu là *duy nhân* (chỉ có con người). Thế rồi các tác giả bàn đến con người, bảo rằng Đức Phật dạy Duy ngã độc tôn là nhằm dạy cho chúng ta con đường giải thoát... [*linhsonphatgiao.com*], rất xa với ý chính!

- Ngã ở đây có nghĩa là Phật tánh, là Như Lai tánh, chân lý tuyệt đối, chân tâm, là cái ngã chân thật, là Pháp thân thường trụ [*phatgiao.org.vn*; *thuvienngdpd.info*; *giacngo.vn*...]. Thế rồi các bài viết lại giảng về pháp thân, về Như Lai tánh, về niết-bàn... và hiểu *ngã* như một chủ ngữ thuộc ngôi thứ ba trong xưng hô chứ không phải ngôi thứ nhất.

- Ngã ở đây là duy ngã, chân ngã, trong ngữ cảnh Thường Lạc Ngã Tịnh của kinh *Đại Bát Niết-bàn* (bản Bắc) [*thuvienhoasen.org*; *phatphapungdung.com*...].

Người viết bài này còn được nghe một số băng đĩa ghi âm bài giảng của một số chư Tăng Ni thiện đức, có đọc một số sách tuyển tập các bài viết và một số tập san Phật giáo viết về “Duy ngã độc tôn”. Đại khái, việc giải thích *ngã* trong Duy ngã độc tôn đều như đã nói trên, lại còn khẳng định rằng *ngã* ở đây không phải là

chỉ Đức Phật, vì Ngài là vị luôn luôn khiêm tốn, không bao giờ tỏ ra kiêu ngạo. Có bài còn đưa cả ý niệm Tiểu ngã, Đại ngã của Ấn Độ giáo (!) để bảo rằng *ngã* ở đây là Đại ngã!

Có lẽ các tác giả của các bài viết, bài thuyết pháp nói trên đã quên, hoặc bỏ qua, hoặc chưa đọc nhiều kinh Phật nên có những giải thích không thỏa đáng. Thực ra, trọn lời tuyên bố của Thái tử Tất-đạt-đa hay Đức Phật được ghi lại trong rất nhiều kinh, không chỉ gồm “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn”.

## 2. Nên hiểu lời tuyên bố của Đức Phật khi vừa Đản sanh như thế nào?

Chúng ta hãy đọc nguyên văn lời tuyên bố nêu trên của Đức Phật qua một số kinh trong khá nhiều kinh, luận có nói đến: kinh *Đại bốn*, số 13, Trường bộ kinh; kinh *Đại bốn duyên*, số 1, Trường A-hàm; kinh *Vị tạng hữu pháp*, số 32, Trung A-hàm; kinh *Phương quảng Đại tạng nghiêm*; kinh *Tu hành bản khởi*; kinh *Quá khứ hiện tại nhân quả*; kinh *Phật bản hạnh tập* (các kinh sau được nêu trong Đại tạng Đại Chánh tân tu, dưới đây viết tắt là ĐCTT):

- “Ta là bậc tối thượng trên đời, Ta là bậc tôn quý nhất trên đời; Ta là bậc cao cả nhất trên đời. Nay là đời sống cuối cùng của Ta, Ta không còn tái sinh ở đời này nữa” (kinh *Đại bốn*, Trường bộ).

- “Trên trời dưới đất, chỉ có Ta là bậc tôn quý nhất. Ta sẽ cứu độ chúng sinh khỏi sinh, già, bệnh, chết. Ấy là pháp thường hằng của chư Phật” (kinh *Đại bốn duyên*, Trường A-hàm).

- “Đối với thế gian, Ta là bậc tối tôn, tối thắng. Đây là thân tối hậu của Ta vì Ta đã dứt hết mọi sinh, lão, bệnh, tử... Ta là bậc Vô thượng đệ nhất trong tất cả chúng sinh (kinh *Phương quảng Đại tạng nghiêm*, ĐCTT).

- “Trên trời dưới đất, Ta là đấng độc tôn. Ba cõi đều khổ, Ta sẽ an bài cho họ” (kinh *Tu hành bản khởi*, ĐCTT).

- “Ta là bậc độc tôn trong các cõi trời người. Vô lượng sinh tử của Ta nay đã chấm dứt” (kinh *Quá khứ hiện tại nhân quả*, ĐCTT).

- “Trong thế gian, Ta là tối thượng. Từ nay Ta không còn tái sinh nữa” (kinh *Phật bản hạnh tập*, ĐCTT).

## 3. Nhận xét về các trích dẫn vừa nêu

Về văn mạch, “Duy ngã độc tôn...”, nếu *ngã* ở đây không phải là chính Đức Phật, thì ở các vế sau: “... Nay

là đời sống cuối cùng của Ta, Ta không còn tái sinh ở đời này nữa”; “... Đây là thân tối hậu của Ta vì Ta đã dứt hết mọi sinh, lão, bệnh, tử...”; “... Ba cõi đều khổ, Ta sẽ an bài cho họ”; “... Vô lượng sinh tử của Ta nay đã chấm dứt”; “... Từ nay Ta không còn tái sinh nữa”... chữ *Ta* ở đây lại không thể hiểu là con người ở đời, là Pháp tính, là chân ngã, là pháp thân, là Như Lai tạng... Rõ ràng, *Ta* ở các vế sau ấy chính là Đức Phật, Ngài tự nói về Ngài.

- Tự tuyên bố là “Duy ngã độc tôn...”, Đức Phật nhắc lại lời tuyên bố ấy của các vị Cổ Phật khi Đản sinh chứ không phải của riêng Ngài. Lại nữa, ở đây không phải là vấn đề tự kiêu, tự tôn, vì Ngài chỉ nêu lên sự thật. Ngài biết Ngài là Phật, Ngài thị hiện trong cõi ta-bà. Trong kinh *Tăng chi bộ*, chương I, Một pháp, Ngài dạy, “Một người, này các Tỳ-kheo, khi xuất hiện ở đời, không hai, không có đồng bạn, không có so sánh, không có tương tự, không có đối phần, không có người ngang hàng, không có người ngang bằng, không có đặt ngang bằng, bậc tối thượng giữa loài người. Một người ấy là ai? Chính là Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác”. Ngài đang là Phật, Như Lai, Ứng cúng, Chánh đẳng giác và Ngài tuyên bố như vậy, liệu các tác giả trong các bài viết, bài nói như được nêu ở phần 1 của bài này có bảo rằng Ngài không khiêm tốn?

Kinh chép rằng khi Đức Phật đản sinh, các Phạm thiên đến chào mừng, rằng Ngài từng giảng pháp cho các Phạm thiên, rằng Ngài đã cải hóa nhiều vị Phạm thiên. Trong kinh *Phạm võng* (Bhramajala Sutta) thuộc *Trường bộ*, Đức Phật kể rằng vị Đại Phạm thiên vương vốn được xem là vua cõi trời cao nhất, chỉ là một chúng sanh được sinh ra đầu tiên khi thế giới bị hủy hoại, sau đó các chúng sanh khác từ cõi thấp hơn được sinh vào đó. Vị Đại Phạm thiên vương nghĩ rằng đây là do mình sinh ra, mình là kẻ sáng tạo, quyền năng, tối thượng và các Đại Phạm thiên kia cũng nghĩ như thế. Thực ra, Đại Phạm thiên vương cũng chỉ là một chúng sanh, dù tuổi thọ cao nhất (có sách ghi đến hàng tỷ năm) nhưng rồi cũng phải

chết đi, phải tái sinh. Đức Phật từng bảo, “Vô lượng sinh tử của Ta nay đã chấm dứt”, như vậy, Ngài là bậc tối thượng, cao hơn Đại Phạm thiên vương vốn được cho là vị Trời cao nhất.

Những lời giải thích quanh co, bảo rằng “Duy ngã độc tôn” không phải là Đức Phật tự nói về Ngài thật là không hợp lý, có thể nói là kỳ quặc. Suốt 45 năm hoàng hóa, cũng như từ thời thơ ấu, niên thiếu và trưởng thành trong hoàng cung, Đức Phật vẫn tiếp xúc với mọi người, vẫn dùng ngôi thứ nhất để tự chỉ mình là *tôi* (những người dịch ra Việt ngữ vì tôn kinh Phật nên viết là *Ta*), cũng như tiếng Hán Việt (ngã, ngò), tiếng Hoa (wo), tiếng Pháp (Je), tiếng Anh (I), tiếng Ý (Io)... , vậy thì sao lại bảo “ngã” trong “duy ngã” không phải là do Đức Phật tự xưng?

#### 4. Lời kết

Từ xưa đến nay, tại nhiều nơi trên thế giới đã xuất hiện rất nhiều tranh, tượng thể hiện Đức Phật đản sinh, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất, ý nghĩa là “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn”. Nếu bảo “ngã” ở đây không phải là chính Đức Phật thì e rằng làm mất đi ý niệm của các nhà họa sĩ, các nhà điêu khắc các tranh tượng ấy và mất đi ý nghĩa tôn kính Đức Thế Tôn của chư Tăng Ni Phật tử khi hành lễ Phật đản, khi lễ lạy trước tượng Phật đản sinh ở các tự viện.

Viết đến đây, tôi chợt nhớ đến một bài viết mà tôi đã đọc vài ba chục năm trước, bảo rằng “Duy ngã độc tôn” chính là học thuyết Duy ngã, là cái Ngã, cái Tôi vô cùng bền chặt, to lớn hơn mọi chúng sanh trong ba cõi, cho nên bảo “duy ngã độc tôn”. Rồi tiếp đó, tác giả kêu gọi mọi người hãy hủy diệt cái ngã của mình. Ôi! Sự tưởng tượng là quá mức, cũng là loại “lấy râu ông nọ cắm cằm bà kia”!

Không nghi ngờ gì nữa, “Duy ngã độc tôn” chính là lời Đức Phật tuyên bố về chính Ngài, vị độc tôn trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. ■



# Những thách thức trên lối về Chánh pháp

NGUYỄN CẦN

## Cảm ơn chùa Ba Vàng

Đó là tựa đề một bài viết trên *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, trong đó tác giả viết về những cơ duyên khiến mình đến với Phật pháp, nhưng từ những suy nghĩ chân chất và chân chính ban đầu đến hôm nay tác giả cảm nhận về chùa chiến và tín đồ hiện nay khác đi nhiều so với ngày xưa, ấy là: “Cảm nhận đầu tiên là sự giàu có bạc tiền. Chính điện rộng, cột to bóng loáng và đèn sáng trưng. Bãi đậu xe sang xếp đuôi dài trong đó có những xe bằng xanh... Cảm nhận thứ hai là uy thế, không phải từ vẻ tinh tấn trang nghiêm của Phật pháp mà uy thế của tài quyền chen lẫn quan quyền và thậm chí hắc quyền... Cảm nhận thứ ba là sự phô trương, trình diễn và cùng với đó là sự hời hợt và giả tạo về ý nghĩa tâm linh, đạo pháp. Trống rỗng!”

Trong phần kết, bài tác giả viết: “Một phần rất lớn của xã hội lạc bước vào mê tín. Cứ xem cách họ cúng bái và chen nhau giành giật cúng bái đình chùa, lễ hội... Cứ xem những điều họ cầu xin giữa mù mịt khói nhang. Cứ nhìn họ tin vào và vái lạy những thầy cúng giải vong, trục vong hay cúng những điều nhảm nhí khác... Lịch sự, hiền lương, chân thật, nhân từ lần lần bị lấn át bởi thô bạo, bất lương, dối trá, tàn ác... Có thể nói nhiều giá trị đạo đức bị đảo lộn... Trong các vận động kể trên, đâu là hậu quả, đâu là nguyên nhân? Đâu là nguyên nhân gốc? Trong khi chờ được hiểu thêm về các mối liên hệ nhân quả đó, chờ nghe thêm tiếng nói các người hiểu biết và quan tâm, vụ lùm xùm chùa Ba Vàng xảy ra. Cách chùa lôi kéo Phật tử; cách chùa thu tiền Phật tử, cách chùa phản ứng lại các góp ý... càng minh họa và khẳng định thêm các cảm nhận và nhận định về hiện trạng sa đọa và bế tắc hiện nay! Khẳng định thêm rằng đạo Phật thật sự cần tiến hành một cuộc chấn hưng. Trong ý nghĩa đó, bài viết có tựa *Cảm ơn chùa Ba Vàng!*”

Còn về chùa Ba Vàng, trên các phương tiện thông tin đại chúng, người ta đã nói và viết nhiều. Mục *Cà phê Chủ nhật* của báo *Tuổi Trẻ* ngày 24-3-2019 cho rằng đó là “lễ hội của ma quỷ”, “quấy phá chùa chiến, làm hại chúng sinh”. Chúng ta được biết 40 Tăng Ni tu tập ở đó bỏ đi vì không chịu được những quy định mới hay chấp nhận hiện tượng gọi vong báo oán. Chiều 26/3, đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam khẳng định Đại đức T.T.T.M. đã “làm tổn thương đến thanh danh Giáo hội, Tăng đoàn” và ra quyết định đình chỉ tất cả chức vụ trong Giáo hội Phật giáo đối với ông. Nhưng không chỉ có chùa Ba Vàng mà còn có những chùa cúng sao giải hạn mà chúng tôi từng nêu trong một số báo trước

đây. Chánh tín đứng trước một thử thách gay go là phải làm sao xây dựng lại từ căn bản vì những cảm nhận mà phóng viên *TBKTSG* nêu không chỉ riêng một chùa nào mà đó có thể là hiện trạng hôm nay.

## Những thử thách Phật giáo đang đối diện Chánh pháp bị xuyên tạc

Không phải đến hôm nay Chánh pháp mới bị hiểu sai hay xuyên tạc theo hướng có lợi cho những ai muốn vận dụng vì biên kiến, tà kiến hay trục lợi vì tiền bạc. Mà thực tế ngày xưa trong phong trào Chấn hưng Phật giáo những năm 1930, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám và những hội đoàn Phật giáo ba miền đã đề cao quan điểm hay chủ trương xiển dương Chánh pháp. Những hiện tượng thờ sai, lẫn lộn giữa thần và Phật, giải sao, cầu vong, bói toán, phong thủy... xâm nhập trong hàng ngũ Tăng sĩ và tín đồ ngày một nhiều khiến quần chúng lẫn lộn giữa Phật pháp và những giáo lý hay quan điểm khác. Ví dụ như cụ viết, “Nay chúng tôi xét trong Phật giáo đồ hiện thời, thường có thờ nhiều vị thần thánh không có tên trong Kinh tạng, như Thập điện, Quan đế, Thánh mẫu, Thành hoàng, Thổ địa, Táo quân, Bốn mạng, Nam tào, Bắc đẩu, bà Thủy, bà Hỏa, ông Quận, ông Mường... hoặc những vị có tên trong Kinh tạng, nhưng chỉ là hàng thính chúng hay là hàng hữu học, thanh văn, như Phạm thiên, Đế Thích, Ví đà... không đáng thờ chung với Phật và Đại Bồ-tát... Còn về sự cúng cấp, thì trước bàn Phật chỉ nên dùng hoa quả mà thôi; trước bàn Tổ, bàn Linh (thờ phía sau hoặc thờ riêng một bên) thì lấy nghĩa “sự tử như sự sanh” hoặc có thể cúng trai soạn, nhưng quyết định không nên đốt giấy, đốt áo, đốt vàng bạc, đốt kho tàng như các ngoại đạo”.

... Còn về sự trì tụng, thì ngoài những kinh đã có trong Đại tạng, không nên tụng các kinh ngụy tạo, như kinh Ngọc hoàng, kinh Thập điện, kinh Bát dương, kinh ông Táo, kinh Đào viên, kinh Cao vương...”<sup>2</sup>

## Hiện tượng sư giả

Nhưng vẫn còn hiện tượng sư giả, nhất là vào những ngày lễ Tết, họ đi tràn lan đường phố. Một vị sư trẻ viết: “Có dịp đi ra đường tôi đều đáp y theo truyền thống hệ phái Khất sĩ và nhiều lần đi bộ ngang qua những con đường mà ngày nào cũng xuất hiện người giả sư khất thực, tôi lại “đón nhận” ánh mắt dè chừng, thiếu thiện cảm của mọi người chung quanh (như chính mình là người đang ăn xin và sẽ làm phiền đến họ)...”<sup>3</sup>. Hiện tượng này không mới,



Nguồn: laodong.vn

thậm chí có từ thời Phật còn tại thế, nhưng rất tiếc vì hiện tượng này mà giờ đây các vị sư không có dịp thực hành “hạnh khát thực” của mình cũng là điều đáng tiếc!

### Hiện tượng cải đạo

Gần đây có hiện tượng “cải đạo” được rêu rao trên mạng xã hội mà phóng viên báo *Giác Ngộ* những số gần đây đã tìm hiểu và phát hiện sự thật. Chuyện rằng có một phụ nữ tự xưng là “Sư cô Thích nữ Tâm Trí”, đang tu học tại tịnh thất Long Quy, xã Tân Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. “Ni cô” trải lòng trong một đoạn phim video đắm nước mắt, kể rằng mình... có đứa con mãi mê chơi bời dẫn đến con đường nghiện ngập, dù cô nhiều lần tìm cách khuyên ngăn và hỗ trợ, nhưng nó vẫn không có dấu hiệu thay đổi tích cực...

Được người hàng xóm thông tin và hướng dẫn, “ni cô” đã liên lạc được với linh mục phụ trách giáo điểm Tin Mừng qua tin nhắn điện thoại... Sau nhiều lần sắp xếp, “ni cô” đã đến được giáo điểm... đã quan sát linh mục “rờ đầu từng người, ban nước thánh cho mọi người... thấy rất ngưỡng mộ, tán thán... và khẳng định “bên đạo con (đạo Phật - PV) không được như vậy”. Cũng với câu chuyện này, “ni cô” cho biết một mình tu không thể cảm hóa, chuyển đổi được nghiệp chướng của đứa con trai nên tha thiết “với lòng thương xót của Chúa, cầu mong Chúa và Cha mở lòng từ bi, bằng tình thương yêu đức độ, xoay chuyển, cảm hóa con của con quay đầu”. Phóng viên đã tìm đến ngôi nhà tại xã Tân Hòa, được cho là “tịnh thất Long Quy”... nhưng thật ra đây chỉ là một căn nhà cấp bốn, rộng khoảng 24m<sup>2</sup>, của một “ni cô” năm nay chừng ngoài 70 tuổi, tự giới thiệu pháp danh là Thích nữ Hải Liên, chưa gia nhập Giáo hội và tự tu được hơn ba năm, còn “ni cô” Tâm Trí, là em gái của mình, thế danh Phan Thu Thủy,

hiện 55 tuổi, quê ở Hóc Môn, đã có hai đời chồng và hai người con! Văn phòng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu rà soát cho biết, trong danh bộ gồm 3.888 Tăng Ni xuất gia của tỉnh này, không vị nào có thế danh là Phan Thu Thủy, pháp danh Tâm Trí!

Báo *Giác Ngộ* kết luận: “Vấn đề đáng nói ở đây, Linh mục Giuse T.D.L. chúc sắc của một tôn giáo, đứng giảng cho tín đồ và trực tiếp mời bà Thu Thủy trong trang phục của tôn giáo khác lên lễ đài, khai thác những thông tin theo kiểu một chiều, lẽ ra phải cẩn trọng và cần tìm hiểu chính xác thực hư, tránh việc tạo nên những yếu tố “độc, lạ” như cách mà các công ty giải trí thường làm, theo đó gây nên những hiểu lầm đối với tín đồ các tôn giáo. Thiết nghĩ, đó là nền tảng cơ bản nhằm bắc nhịp cầu cảm thông giữa các tôn giáo một cách chân thành”<sup>4</sup>.

Câu chuyện như thế không phải là mới. Cách đây vài năm, dư luận cũng đã từng xôn xao trước thông tin “Thánh lễ ngoại lệ tại chùa cho một vị chân tu vừa theo Chúa”, đăng trên website Tổng Giáo phận TP.HCM và một số trang mạng khác, cũng đã được đưa ra ánh sáng, để thấy được câu chuyện đó được dựng lên không đúng sự thật.

### Công nghệ xâm nhập tôn giáo: nên hay không?

Công nghệ hiện đại đem lại nhiều thuận tiện cho người tu hành. Nhiều bộ kinh được lưu trên đĩa từ, USB, trên mạng, truyền đi rất nhanh. Hay việc dịch kinh đã được thử nghiệm qua “máy” dù chưa thực sự hoàn chỉnh nhưng cũng đóng góp một phần vào việc làm nhanh tiến độ dịch nếu người dịch có trình độ hiệu đính và tu chỉnh. Ngay người viết bài này cũng nhờ đọc các tạp chí ngày xưa trên mạng mà biết các cư sĩ, tu sĩ cách đây 80 năm làm báo viết báo thế nào. Ngoài ra, các cơ sở tôn giáo ở Việt Nam và nước ngoài hiện nay đều có trang



Nguồn: vietq.vn

web riêng hoặc Facebook như một kênh thông tin trực tuyến chính thức. Nhiều trang web được đầu tư công phu, có pháp thoại trực tuyến, tư vấn trực tuyến, thông báo các khóa tu học và vô số kinh, sách tôn giáo của nhiều tác giả trong và ngoài nước, ngôn ngữ đa dạng, bản dịch phong phú dưới nhiều định dạng khác nhau, rất thuận tiện cho người đọc sử dụng.

### Một vài ứng dụng ghi nhận

#### - Màn hình LCD và nền sọc LED

Tại chùa Bayan Lepas (Penang, Malaysia), nhà chùa không còn phát cho Phật tử những mảnh giấy để ghi tên người quá cố và nguyện ước của họ trong các buổi cầu nguyện nữa. Thay vào đó, các màn hình LCD 50 inch được treo ở hai vách của phòng cầu nguyện sẽ hiển thị tên tuổi của người mất và chuyển sang tên người khác sau mỗi ba giây. Chùa cũng cung cấp cho tín đồ cả nền sọc LED vì nó không chỉ thân thiện với môi trường mà còn giúp phòng cháy.

#### - Một ứng dụng gây tranh cãi là “máy xin xăm”

Cuối năm 2018 và đầu năm 2019, báo chí ở TP.HCM đồng loạt đưa tin về máy xin xăm tự động ở chùa Vạn Phật (quận 5, TP.HCM) và cho biết người dân rất hứng thú đến chùa để tìm hiểu và “dùng thử” chiếc máy này. Thật ra, đây chính là mẫu máy đã có ở miếu Văn Võ (Đài Loan) từ trước đó vài năm.

#### - Nhà sư và Phật robot

Tại chùa Long Tuyền (Bắc Kinh, Trung Quốc), nhà sư robot được đặt tên là *Xian'er* đã thu hút hàng ngàn lượt Phật tử đến tham quan ngôi chùa có tuổi đời trên 500 năm này. Nhà sư robot này chỉ cao 60 phân tây (60cm),

mũm mĩm, ngộ nghĩnh như nhân vật hoạt hình, có thể đọc kinh Phật và trả lời mỗi lần 20 câu hỏi cho những ai viết câu hỏi lên tấm bảng điện tử trước ngực anh ta. Với những câu hỏi ngoài khả năng, *Xian'er* sẽ nói “Không biết” hoặc “Để tôi hỏi lại sư phụ đã”.

Chùa Kodaiji 400 năm tuổi ở Kyoto đã ra mắt robot tên *Mind Mindar* đứng trên bệ cao 195cm, nặng 60kg, được làm bằng silicon và nhôm, mô phỏng hình tượng nữ thần của lòng thương xót Kannon (hay Quan Thế Âm). *Mindar* biết tụng kinh, thuyết giảng giáo lý một cách dễ hiểu để giúp an tâm những người gặp khó khăn. *Mindar* còn có thể trả lời các câu hỏi bằng tiếng Nhật, nhà chùa sẽ chiếu phụ đề tiếng Anh và tiếng Trung lên tường. Robot này trị giá 100 triệu yên (909.090 USD) là sự hợp tác giữa chùa và giáo sư Hiroshi Ishiguro thuộc Đại học Osaka. Nhà chùa cho rằng Bồ-tát Quan Âm, vốn thường hóa thân thành nhiều hình thức khác nhau để giúp đỡ mọi người, lần này biến thành người máy!

#### - Thuyết giảng bằng ánh sáng công nghệ

Trước tình trạng người trẻ tham dự các buổi nói chuyện Phật giáo giảm sút dần, nhà sư Gyosen Asakura, trụ trì chùa Asakura (Fukui, Nhật Bản) đã phát minh ra *hoio* - công nghệ hợp nhất hình ảnh, kinh điển Phật giáo truyền thống với ánh sáng điện tử rực rỡ, bắt mắt - để thể hiện những hình ảnh về cuộc sống của linh hồn sau khi chết ở cõi Cực lạc trong các buổi thuyết giảng<sup>5</sup>.

Vài thông tin như trên cho thấy các cơ sở tôn giáo đã bắt kịp xu hướng của thời đại, mang lại cảm giác hiện đại, tiện ích và gần gũi cho tín đồ.

Việc sử dụng công nghệ trong tôn giáo cũng là nỗ lực để tương thích với con người hôm nay, vốn đã thân thiết

quá mức với điện thoại thông minh, máy tính bảng và vô số vật chất kỹ thuật khác. Khi giới thiệu robot *Xian'er* vào năm 2015, chùa Long Tuyền tuyên bố rằng họ hy vọng việc sử dụng công nghệ tiên tiến sẽ giúp việc truyền bá Phật giáo thuận lợi hơn. *Xian'er* còn có tác dụng thu hút một thế hệ trẻ hiểu biết công nghệ cao của Trung Quốc đến với đạo Phật.

Nhưng điều đáng băn khoăn là tôn giáo vốn coi trọng những triết lý và hành động sâu sắc, tinh tấn từ việc thực chứng. Do đó, nếu chúng ta đến với tôn giáo chỉ vì tò mò và niềm vui thích thụ hưởng những công nghệ mới mẻ thì liệu có hơi hợt và nông nổi lắm không?

Thiền sư Nhất Hạnh cho rằng *"Mỗi lần xã hội biến thiên với những cơ cấu sinh hoạt của nó là mỗi lần đạo Phật phải chuyển mình vươn tới những hình thái sinh hoạt mới để thực hiện những nguyên lý linh động của mình. Sau mỗi lần lột xác như thế, đạo Phật biến thành trẻ trung và lấy ngay lại được phong độ và khí lực của thời nguyên thủy"*. Ngài cũng nhận định rằng vấn đề đặt ra cho đạo Phật là vấn đề hiện thực hóa (actualisation) mà không phải là vấn đề tân thời hóa (modernisation). Ý tưởng này có thể là câu trả lời thỏa đáng cho nỗi băn khoăn có nên ứng dụng công nghệ vào tôn giáo không. Quả vậy, những yếu tố công nghệ hấp dẫn là phương tiện để con người hân hoan hơn khi bước vào ngôi nhà tôn giáo, còn tìm ra những giáo lý kỳ diệu và sâu xa thì muôn đời phụ thuộc vào tự lực của từng cá nhân, cảm nhận và thực chứng bằng tự thân của mình.

Thiền sư Nhất Hạnh còn trình bày thêm "Công cuộc hiện đại hóa không bao hàm một sự phá đổ các sinh hoạt kia (những sinh hoạt lễ cúng như hiện nay -NV) nhất là trong giai đoạn mà cơ sở văn hóa mới chưa xây dựng xong. Công cuộc hiện đại hóa sẽ là nỗ lực làm mọc lên những mầm non thật khỏe, thật mạnh trong một môi trường sinh hoạt mới thích hợp cho sự phát triển của đạo Phật như một niềm tin mới, một ý thức hệ mới, một sinh lực mới... Đạo Phật sẽ không thuần túy là một tôn giáo tín ngưỡng mà phải là một *đạo lý nhân sinh* - nhân sinh hiểu theo mọi khía cạnh từ sinh hoạt tâm linh đến sinh hoạt kinh tế - có thái độ, quan niệm, kế hoạch của mình về mọi sinh hoạt nội tâm và xã hội, kinh tế, chính trị ..."<sup>6</sup>.

### Lối về Chánh pháp

Cư sĩ Tâm Minh khẳng định *"Hộ trì giới luật là xây nền tảng cho đạo Phật, hoằng dương Chánh pháp là dựng cơ sở cho đạo Phật, công đức vô biên vô lượng"*. Nói cách khác, lấy Chánh pháp làm ngọn đèn: Là lấy lời dạy của Đức Phật về Bát chánh đạo hay Giới Định Tuệ làm lẽ sống của chính mình, khiến cho mình hoàn thiện về giới đức tâm thức và trí tuệ đi đến giải thoát và giác ngộ cụ thể như: thực hành hạnh tâm quý; nuôi dưỡng và phát triển các tâm lý xấu hổ và sợ hãi với thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, đối với các pháp bất thiện nói chung.

Trở về Chánh pháp cũng bao gồm:

- *Thực hành thân khẩu ý thanh tịnh, thiếu dục tri túc, sống giản dị, nhiếp tâm tu tập, không tham cầu tư lợi.*

- *Phòng hộ giác quan không để cho tâm thức rơi vào tham sân si, rơi vào cấu uế do duyên sự xúc chạm giữa các giác quan và các đối tượng tương ứng, chú tâm cảnh giác.*

Cụ thể hơn, lấy Chánh pháp làm ngọn đèn là quay về chính mình, dựa vào năng lực chính mình thấy chân lý giải thoát trong chính mình như Đức Phật từng khuyên giải Ananda khi vào Niết-bàn: *"Ananda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một điều gì khác. Dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một điều gì khác..."*<sup>7</sup>.

Chúng ta lưu ý vai trò "Chánh kiến" vì Chánh kiến được xem đi hàng đầu trong giáo pháp giải thoát của Đức Phật vì giúp nhận ra sự thật khổ đau và có công năng thôi thúc con người thực hành con đường thoát khỏi khổ đau. Đó là sự sanh khởi và thực hành Bát Chánh đạo, có công năng diệt trừ tà đạo, đưa đến chánh trí và chánh giải thoát, đưa đến đoạn trừ lậu hoặc, chứng đắc quả A-la-hán, chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi. Phật dạy: *"Tà kiến, này các Tỷ-kheo, do chánh kiến làm cho tiêu diệt và những ác bất thiện pháp được tà kiến duyên khởi, các pháp ấy được tu tập và trở thành viên mãn; tà tư duy, này các Tỷ-kheo, do chánh tư duy làm cho tiêu diệt..."*<sup>8</sup>.

Dù cho hiện đại hóa đạo Phật đến thế nào đi nữa, dù cho công nghệ ứng dụng tốt đẹp và hiệu quả đến đâu đi nữa, nếu tự bản thân chúng ta không chứng nghiệm, không tinh tấn, tự vượt lên bằng con đường tu tập, không quay về nương tựa nơi chính mình, thấp sáng ngọn đèn trong tâm mình thì chừng ấy lối về Chánh pháp còn xa diệu vợi và chúng ta chỉ như những gã cùng tử quên mất lối về.

*Lữ từ lạc bước bước ra*

*Chết từ sơ ngộ màu hoa trên ngàn.*

(Bùi Giáng) ■

### Ghi chú:

1. Lê Học Lãnh Vân, *Cảm ơn chùa Ba Vàng*, Thời báo Kinh tế Saigon, 29/3/2019.

2. Tâm Minh, *Thơ của thầy Đạo hạnh Cố vấn Đắc Quang và ngài Giáo lý Kiểm duyệt Lê Đình Thám gửi cho Tổng Trị sự trình về việc thờ tự, cúng cấp, trị tụng ở các Hội quán Hội Annam Phật học*, Viên Âm số 42, tháng 10, 1940.

3. Giác Minh Luật, *Nạn giả sư & nỗi lòng Tăng Ni trẻ*, Giác Ngộ on line, 2017.

4. Sơn Thoại, *Thực hư chuyện một "ni cô" đến với giáo điểm Tin Mừng*, Giác Ngộ on line 2/5/2018.

5. Diễm Trang, *Công nghệ và tôn giáo*, Thời báo Kinh tế Saigon on line, 24/3/2019.

6. Thích Nhất Hạnh, *Đạo Phật hiện đại hóa*, Lá Bối, Sài Gòn, 1965.

7. Kinh Trung bộ.

8. Kinh Trung bộ.



## Ngôi đền Phật giáo sớm nhất được tìm thấy nơi Đức Phật ra đời

COLIN BARAS

PHẠM CHÍNH CẦN dịch

**B**ên dưới một ngôi đền được nghĩ là người ta dựng lên để đánh dấu nơi Đản sinh của Đức Phật, có thể các nhà khảo cổ đã phát hiện đúng nguồn cội của tôn giáo này, nói theo nghĩa đen: Một ngôi đền cổ thờ cây có trước ít nhất là ba trăm năm so với tất cả những thánh tích Phật giáo khác đã được biết.

Các tài liệu khảo cổ liên quan đến Phật giáo đi ngược trở lại chỉ đến được thời Ashoka (A-dục vương), một vị hoàng đế Ấn Độ cổ là người đã nhiệt thành ủng hộ và tích cực truyền bá tôn giáo này trong khoảng thế kỷ thứ III trước Tây lịch. Thế nhưng bậc thánh được biết đến là Đức Phật có lẽ đã sống vào khoảng ba thế kỷ trước đó, điều này có nghĩa là những năm đầu tiên rất quan trọng của tôn giáo này vẫn còn mơ hồ.

“Không một học giả nào trước đó đã thực sự thành công trong việc phơi bày và xác định niên đại của những công trình xây dựng Phật giáo trước thời vua A-dục”. Robin Coningham, nhà khảo cổ học thuộc Durham University, Anh quốc nói.

### Đền thờ cây

Di tích này là một trong những ngôi đền do vua A-dục cho xây dựng dưới thời của ngài nằm ở Lumbini (Lâm-tỳ-ni) thuộc xứ Nepal, vùng đất được công nhận là nơi Đản sinh của Đức Phật và là một thánh địa hành hương quan trọng. Như là một phần của công việc bảo tồn đang diễn ra, Coningham và các đồng sự đã khai quật phần dưới nền ngôi đền Ashoka này.

Họ đã phát hiện tại vị trí ấy những bằng chứng về một

công trình bằng đá có từ trước thời vua A-dục; và bên dưới đó, có những dấu hiệu của một kiến trúc bằng gỗ có thể được dùng phóng xạ carbon để xác định là thuộc niên đại từ giữa năm 800 và năm 550 trước Tây lịch.

Điều quan trọng là công trình kiến trúc bằng gỗ này được sắp xếp chung quanh một khoảng không gian mở ở trung tâm, tương tự thiết kế của những ngôi đền A-dục hậu kỳ. Khi các nhà khảo cổ khảo sát về đất trong khu vực trung tâm của di tích này, họ phát hiện rằng nó có chứa những bộ rễ cây xưa cổ, nhưng lạ một điều là nơi này hoàn toàn không có rác, là những thứ thường bị bỏ lại ở những nơi có loài người cư ngụ.

Điều này gợi ý rằng đã có một cái cây mọc ở trung tâm của tòa kiến trúc bằng gỗ, và vùng đất chung quanh cái cây đó thường xuyên được quét dọn sạch sẽ, hệt như những ngôi đền thờ cây ở Sri Lanka vẫn được quét dọn hiện nay.

### **Liên quan đến sự Đản sinh của Đức Phật**

*“Chúng ta đang xử lý với điều là một chuỗi những ngôi đền tập trung quanh một không gian trung tâm chiếm ngụ bởi một cái cây”, Coningham nói.*

Truyền thống Phật giáo tuyên bố rằng thân mẫu của Đức Phật hạ sinh Ngài tại Lumbini trong lúc vin một nhánh cây. Tuy nhiên, chẳng có cách nào để biết có phải cái cây mà Coningham tìm thấy chính là cái cây có liên quan ấy hay không. Tất cả những gì có thể nói được là điều được phát hiện phù hợp với câu chuyện.

*“Sự hiện diện của một đền thờ cây tại Lumbini là một trong những trường hợp hiếm hoi ở đó niềm tin, truyền thống, khoa khảo cổ và khoa học trùng hợp với nhau”, Coningham nói.*

*“Đây là một khoảnh khắc quan trọng trong việc nghiên cứu khảo cổ học về Phật giáo cổ đại”, Lars Fogelin, một nhà khảo cổ của Trường Đại học Tucson thuộc University of Arizona nói.*

Mặc dù chúng ta không thể chắc chắn rằng cái đền thờ cây xưa cổ này có liên quan với Phật giáo, Fogelin nói đó vẫn là một sự giải thích đáng tin cậy nhất. Ông bảo *“Những mô tả về các đền thờ cây ở bên trong các trụ ngách trên những thánh tích Phật giáo tiền kỳ khác khiến cho việc xác định Phật giáo là tác giả của ngôi đền thờ cây này có nhiều khả năng đáng được tin cậy”.*

### **Nhận định của người dịch**

Các tôn giáo đều cố gắng chứng minh tính xác thực về cuộc đời vị giáo chủ của tôn giáo mình. Phật giáo ra đời cách nay 2.563 năm. Vị giáo chủ của Phật giáo là một nhân vật lịch sử xuất hiện cách đây 2.643 năm, là vị giáo chủ ra đời sớm nhất. Tuy vậy, những chứng tích liên quan đến tính xác thực của nhân vật lịch sử này rất nhiều và rất cụ thể. Các thánh tích đã được Phật tử toàn thế giới tôn vinh là Tứ động tâm, gồm vườn Lâm-tỳ-ni (Lumbini) nơi Đức Phật đản sanh, Bồ-đề Đạo tràng (Bodhgaya)



nơi Đức Phật thành đạo, vườn Lộc Uyển (Sarnath) nơi Ngài chuyển Pháp luân thuyết pháp lần đầu tiên cho năm anh em Kiều-trần-như (Anna Kodanna), và Câu-thi-na (Kushinara) nơi Ngài nhập Niết-bàn. Tại các nơi đó, vẫn còn những dấu tích khá cụ thể, tất cả đều do vua Ashoka cho xây dựng và được chăm sóc hầu như liên tục, như trụ đá và đền thờ Maya Devi ở Lumbini; tháp ở Bodhgaya kỷ niệm nơi Đức Phật đứng ngả cây bồ-đề đã che chở Ngài suốt 49 ngày trăm tư; trụ đá có đầu sư tử ở Sarnath kỷ niệm nơi Đức Phật chuyển Pháp luân, còn được lưu trữ ở Viện Bảo tàng Sarnath. Riêng ở Kushinara, mãi đến cuối thế kỷ XIX mới phát hiện được di tích của một trụ đá thời Ashoka dựng để kỷ niệm nơi hỏa thiêu nhục thân Đức Phật khi Ngài nhập Niết-bàn.

Cuộc khai quật di chỉ khảo cổ này được tiến hành tại ngôi đền Maya Devi do vua A-dục ra lệnh xây dựng để kỷ niệm nơi Đức Phật đản sinh, nằm trong chương trình Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới do UNESCO chủ trương. Ngôi đền này đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới từ năm 1997. Kết quả cuộc nghiên cứu khảo cổ học tại di chỉ này đã củng cố những niềm tin của người Phật tử về niên đại của Đức Phật. Bằng vào những kết quả nghiên cứu khảo cổ được tường thuật sơ lược bởi bài báo trên, các nhà khoa học đã nhìn nhận rằng họ đã phát hiện được một trường hợp đặc biệt mà *“ở đó niềm tin, truyền thống, khoa khảo cổ và khoa học trùng hợp với nhau”.*

Chúng ta tin rằng với khả năng kỹ thuật ngày càng tiến bộ, tất cả những dấu tích về Đức Phật sẽ ngày càng được củng cố bằng những chứng tích xác thực, rằng Đức Phật là một nhân vật lịch sử đã thực sự chứng ngộ chân lý tối thượng và trao truyền chân lý ấy cho nhân loại.

Tất nhiên, huyền thoại thì không thể chứng minh, nhưng rõ ràng việc tìm thấy dấu tích của cái cây dưới nền ngôi đền Maya Devi có thể được coi là chứng tích của huyền thoại Hoàng hậu Ma-da (Maya) hạ sinh Thái tử Tất-đạt-đa (Siddhartha) khi vịn nhánh Sala. ■

**Nguyên tác:** *Earliest Buddhist shrine found at Buddha's birthplace.*

**Nguồn:** <https://www.newscientist.com/article/dn24647-earliest-buddhist-shrine-found-at-buddhas-birthplace/>.

\* Ảnh của tác giả.



# Nai cao quý

CAO HUY HÓA

Tôi chưa bao giờ thấy con nai trong đời sống thiên nhiên hoang dã. Tôi chỉ thấy nai ở Thảo cầm viên Sài Gòn và ở các vườn thú trong nước và nước ngoài. Nhưng hình ảnh con nai thì rất quen thuộc với mọi người, trong sách, trong tranh, trong phim ảnh... và kể cả trong thơ nhạc với hình tượng: ... *con nai vàng ngơ ngác, đập trên lá vàng khô!* Một con thú khá lớn, hoang dã nhưng rất hiền, ăn cỏ, hầu như không bao giờ gây hấn với con thú nào, và chỉ biết... chạy! Chạy rất nhanh, rất thanh thoát, lại thêm cảnh giác tinh anh, mà càng cảnh giác càng gây hứng thú cho thợ săn. Nai được xem như là động vật đẹp nhất, với bộ lông tía nhánh cao rộng, bộ lông óng tơ điểm lốm đốm, đôi tai dài, vểnh lên linh động khi nghe ngóng.

Nai hiền thẽ, nhưng không bao giờ bị khuất phục để làm gia súc cho người, trái lại, cho dầu nai không còn ở nơi núi non rừng thẳm suối mát, nai vẫn thể hiện tính tự do và thoáng đạt, ngay cả ở trong vòng rào. Có nơi nai rất được con người tôn trọng, như ở thành phố Nara (Nhật), nai đi tự nhiên, nghênh ngang bên vệ đường. *Một truyền thuyết của Nhật Bản nói về vị thần Shinto Takemikazuchi-no-mikoto đã đi vào thành phố trên lưng của một con nai trắng.* Năm 768, điện thờ Kasuga-taisha được xây dựng ở Nara để tôn kính thần, và từ đó các vị thần đã gửi thiên sứ dưới dạng con nai để bảo vệ thành phố. Luật nghiêm ngặt, ai giết một con nai thiêng của Nara thì phải tội chết, có hiệu lực cho đến thế kỷ XVII; và sau Thế chiến thứ II, đàn nai được xem như là vốn

quý của quốc gia. Phải chăng từ thời xa xưa, khi con người sống hòa cùng thiên nhiên, thì nai đã làm bạn với người?

Trải qua lịch sử lâu dài, mọi người con Phật đều biết đến Lộc Uyển (Vườn Nai). *Vườn Nai* là địa danh Sarnath, cũng là Mrigadava, hay Migadaya. Nhà chiêm bái, hành hương và thỉnh kinh Huyền Trang (602-664) trích dẫn chi tiết truyện Nigrodhamiga trong *Jataka* (chuyện Tiền thân của Đức Phật) để giải thích nguồn gốc của vườn Lộc Uyển (Migadaya): Vườn Nai nguyên là khu rừng của vua Benares hiến cúng cho vị Bồ-tát, để cho loài nai và các loài khác đi nhởn nhơ mà không bị sát hại (xem câu chuyện ở dưới). Về mặt từ ngữ, Sarnath từ chữ Saranganath, có nghĩa là "Chúa của loài nai".

Theo lịch sử Đức Phật, thái tử Tất-đạt-đa quyết rời bỏ cung vàng điện ngọc để đi tìm chân lý cuộc đời, ban đầu cùng tu khổ hạnh với năm anh em Kiều-trần-như. Ngài sớm nhận thấy pháp tu đó chỉ làm héo mòn thân xác mà trí tuệ thì không phát khởi, nên thái tử đã từ giả năm người đó để tìm con đường riêng của mình, con đường trung đạo. Ngài đi đến vùng ngoại thành Vương Xá, nước Ma-kiệt-đà, nơi có dòng sông trong mát, cây cỏ tốt tươi. Ngài chọn gốc cây bồ-đề, ngồi thiền định trong 49 ngày, cuối cùng Ngài chứng ngộ đạo giải thoát.

Sau khi thành đạo, Ngài nghĩ đến năm anh em Kiều-trần-như, lúc này đang ở Vườn Nai, gần thành Ba-la-nại nước Ca-thi. Ngài đi đến nơi. Năm vị chột nhận ra phong thái khác thường và sự bình an kỳ lạ nên đã sớm



tuân phục Đức Phật. Ở đây, Đức Phật đã dạy bài pháp đầu tiên cho năm vị là *Tứ Diệu Đế* (Bốn sự thật cao cả). Họ từ bỏ lối tu khổ hạnh, tinh cần theo lời dạy của Đức Phật nên đã sớm đạt quả vị A-la-hán. Từ đây Đức Phật bắt đầu chuyển Pháp luân.

Lịch sử đã xa, hơn 2.500 năm rồi, nhưng bất cứ Phật tử nào cũng có thể sùng kính tượng hình ảnh Đức Phật giảng pháp cho năm anh em Kiều-trần-như: Dưới bóng cây im mát, không gian yên tĩnh, Đức Phật ngồi trên cao, rạng ngời hào quang, phía dưới thấp một chút là năm vị tu sĩ, quỳ chấp tay một cách thành kính. Hình ảnh đó đã thể hiện trên vườn tượng, trên tranh ảnh, đời này qua đời khác...

Có ai ngoài Đức Phật và năm vị đạt đạo giữa thiên nhiên đó? Có chứ, thế mà tôi đã quên, nếu không nhờ một bài báo nhan đề *"Deer to the Heart"* của Andrea Miller trên tạp chí mạng *Lion's Roar* (30/5/2018). Có nai nữa chứ! Tôi xem lại những hình ảnh trên mạng, nhiều lắm, và đúng là nhiều tranh vẽ cảnh tượng Đức Phật giảng pháp cho năm anh em Kiều-trần-như, trong đó có một bức tranh ẩn tượng: Bánh xe Pháp luân to ở giữa, hai con nai quỳ hai bên. Vậy thì chúng sinh nghe Pháp, ngoài con người (và cây cỏ) có thêm nai nữa. Sau này, nhớ lại, tôi đã thường lăm vườn tượng ở nhiều chùa trên nhiều miền đất nước và ở nước ngoài: nai có mặt cùng năm anh em Kiều-trần-như nghe Phật giảng pháp. Chuyện đơn giản mà tôi không để ý, có gì đâu, bất cứ đoàn sinh Gia đình Phật tử nào đều biết hai từ Lộc Uyển, vì hai từ Lộc Uyển thường hay đặt cho tên trại Gia đình Phật tử và trại dùng biểu tượng là hình ảnh Pháp luân và hai con nai.

Đức Phật khi chuyển Pháp luân lần đầu tiên có nai bên cạnh thì Đức Phật cũng đã có một tiền kiếp là nai. Một câu chuyện cảm động, thấm đượm từ bi và trí tuệ được kể lại trong Jataka (Những chuyện tiền thân của Đức Phật):

Nigrodha (hay Nigrodhamiga) là một con nai chúa với đôi mắt sáng, cặp sừng bạc và da vàng óng. Nó lãnh đạo một đàn gồm 500 con nai, trong khi Sakha, một con nai chúa khác, khôi ngô, cầm đầu một đàn nai lớn tương tự. Cả hai đàn nai đều bị giam trong vòng rào cọc, để cho một vị vua giết lấy thịt.

Hằng ngày, người thợ săn của vua đi vào vòng rào, bắn và giết một con nai cho vua ăn thịt. Nigrodha và Sakha là những con thú to lớn đẹp mã cho nên vua tha khỏi bị giết, nhưng tất cả những con nai khác đều phải bị bắn án giết rùng rợn như thế. Mỗi ngày, những mũi tên bắn rào rào, thật là kinh khủng. Nhiều con bị thương, và thường thường có nhiều con bị giết.

Nigrodha thỉnh cầu phải có cách tránh nỗi khổ đau không cần thiết. Đó là chọn theo cách xổ số, chọn một con nộp mạng. Ngày này thì lấy một con trong đàn Nigrodha, ngày sau thì chọn một con trong đàn Sakha. Con bị chọn do xổ số sẽ không chống cự, trong khi toàn bộ những con khác được yên ổn. Cái trò giết nai cứ vận hành như thế, cho đến một hôm đến phiên một con nai của đàn Sakha, lại là con nai cái đang mang thai, phải chịu chết.

Con nai cái đó đến thỉnh cầu Sakha xin thư thả, lùi lại ngày chết cho đến sau khi sinh và để cho con mạnh khỏe. Tuy nhiên, Sakha bảo rằng, không có đặc ân cho bất cứ trường hợp nào.

Thất vọng, nai cái đến gặp Nigrodha và cầu xin can thiệp. "Thật là bất hạnh khi cả hai mẹ con cùng chết, chứ không phải một con", Nigrodha nghĩ thế và đồng ý, trả lời: "Hãy cứ yên tâm đi, chờ cho bé nai sinh ra và mạnh khỏe".

Lần giết nai đến, thay vì nai cái đã bị chọn, Nigrodha đến nộp mạng tại nơi bị giết. Nhà vua cảm phục đức hy sinh của Nigrodha để cứu con nai, dẫu nai đó không ở trong đàn bị chọn. Nhà vua liền công bố tôn trọng đời sống của Nigrodha cũng như của nai cái có thai.

Nhưng Nigrodha đáp: "Không, tôi không muốn tha mạng sống của tôi nếu bất cứ con nai nào cũng có nguy cơ bị chọn để bị giết".

Một lần nữa, nhà vua rất cảm phục đức từ bi sâu sắc của Nigrodha, và vua hứa sẽ thôi săn bắn nai, dẫu ở trong hay ở ngoài vòng rào cọc.

"Không". Nigrodha nói, "chúng tôi không muốn tha mạng sống nếu bệ hạ săn những con vật khác".

Nhà vua nghe theo và hứa hẹn không đi săn bất cứ con thú lớn nào. Từ ngày đó toàn bộ vương quốc là nơi chốn an bình cho những chúng sinh lớn và nhỏ.

Truyền thống kể cho chúng ta rằng, khi Đức Phật kết luận câu chuyện đó, Ngài tiết lộ rằng, trong một kiếp sống trước, Ngài là Nigrodha, trong khi người em chú bác Devadatta là Sakha, và người bà con Ananda là ông vua, để từ Maha Kassapa là con của nai mẹ trong chuyện. ■

#### Tài liệu tham khảo:

- Andrea Miller, *Deer to the Heart*, website [www.lionroar.com](http://www.lionroar.com), 30/5/2018. - Trang Wikipedia tiếng Anh.

# Biết lắng nghe

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Giao tiếp, trao đổi với người khác không chỉ đơn giản là biết cách nói. Giao tiếp tốt đòi hỏi cả hai kỹ năng: nói và lắng nghe. Nghe là một phản xạ tự nhiên của con người nhưng lắng nghe lại là một kỹ năng, và theo nhiều người, đó còn là sự tu tập để tỉnh thức.

Thông thường, những người biết lắng nghe là những người biết tiếp nhận những thông tin mới, những ý kiến mới, vì thế họ sống sáng suốt và thấu hiểu mọi việc xung quanh. Những thành quả mà họ thu được nhờ lắng nghe sẽ là khả năng nắm được thông tin, khả năng cập nhật hóa thông tin và khả năng giải quyết được vấn đề, và cả khả năng thu phục lòng tin của mọi người. Theo tôi, biết lắng nghe còn có những lợi ích kỳ diệu.

Là người học Phật, tôi rất tâm đắc khi biết rằng một phần cốt tủy của đạo Phật nằm ở hai chữ “tử bi”. Tử bi là xót thương, là cứu độ, là không làm người khác khổ, là cảm thông và biết lắng nghe. Khi người ta không còn muốn nghe người khác nói nữa thì đó là lúc mà sự ghét bỏ, nghi kỵ, hận thù lớn dần lên

và thống trị tâm hồn họ. Còn không biết lắng nghe cũng là một trạng thái xây đắp nhằm bảo vệ cái “tôi”, một ngục tù tư tưởng. Trước khi giảng pháp, Đức Phật thường nhắc nhở đại chúng: *“Hãy lắng nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ nói”*.

Là người học Phật, tôi được biết, theo Phật giáo Nguyên thủy thì lắng nghe là phương tiện để học đạo, suy nghiệm kỹ những gì Phật dạy để hiểu đạo, để tu tập thấy được chân lý “vô thường-khổ-không-vô ngã”. Còn Phật giáo Phát triển thì nhấn mạnh đến sự quán chiếu bản chất của sự nghe, nhận diện âm thanh khổ đau để tu tập từ bi và cứu khổ, để rõ bản chất của các pháp.

Là người học Phật, tôi được biết, Bồ-tát Quan Thế Âm là vị Bồ-tát đã được người đời nghĩ tới và niệm danh hiệu vì Ngài đã nguyện luôn lắng nghe tiếng kêu thương của cuộc đời. Quán Thế Âm có nghĩa là lắng nghe một cách sâu sắc, trọn vẹn những âm thanh, tiếng nói của cuộc sống, cuộc đời. Không chỉ lắng nghe mà Ngài còn có mặt với từ bi vô bờ và yêu thương hết mực, giúp cho con người bớt khổ và đạt được sự giải thoát.

Rõ ràng là không thể từ bi hỉ xả, yêu thương toàn diện nếu không biết lắng nghe.

Làm sao có thể lắng nghe trọn vẹn nếu chỉ biết lắng nghe chính mình mà không biết lắng nghe tất cả những gì gọi là cuộc sống chung quanh? Và làm sao lắng nghe được cuộc đời một cách tròn đầy nếu tâm thức không buông xả, tĩnh lặng?

### **Lắng nghe chính mình là lắng nghe cuộc sống**

Lắng nghe chính mình trước hết là cảm nhận, quan sát, quán chiếu bên trong cơ thể mình.

Phần lớn chúng ta cảm nhận, lắng nghe về con người thông qua sự suy nghĩ của mình mà sự suy nghĩ ấy bám chặt những kiến thức, tư tưởng, niềm tin, thành kiến đã được xây dựng kiên cố. Đó phải chăng chính là những rào cản khi ta lắng nghe giữa con người với nhau, cũng như lắng nghe với chính con người bên trong của mình? Hay ta chỉ hiểu và lắng nghe thực sự khi trở về với hiện tại và quan sát sự chuyển động thân tâm trong đời sống mà không nương tựa bất kỳ yếu tố nào bên ngoài?

Người theo Phật có tu tập môn thiền gọi là Tứ niệm xứ hay Vipassana. Đây là cách tu tập giúp con người cảm nhận cơ thể bên trong của mình. Cảm nhận từng phần ta gọi là ý thức. Như khi đang đi ta biết mình đang đi, khi đau ta cảm nhận sâu sắc cơn đau đó, khi đang giận ta cảm nhận cơn giận tràn ngập bên trong mình. Còn cảm nhận toàn phần gọi là tỉnh thức. Tức là ta sống trong giây phút hiện tại để cảm nhận rối loạn bên trong mình mà không nương tựa bất kỳ yếu tố gì bên ngoài, và kỳ lạ thay, ta lại kết nối với toàn bộ vũ trụ bên ngoài.

Là người học Phật, tôi được biết trong lời Phật có câu nói “Duy ngã độc tôn”. Ô hay, đáng đã giác ngộ hoàn toàn về “vô ngã” sao lại nói “duy ngã”? Theo tôi, ta cần hiểu câu nói đó là “Nếu ta biết lắng nghe chính mình sâu sắc, lắng nghe trong an nhiên tự tại, ta chính là nhân loại, là thế giới, là cuộc sống”.

Krishnamurti, nhà hiền triết nổi tiếng của thế kỷ XX, thường nhấn mạnh sự cần thiết của con người là thấu hiểu “cái đang là” và cần hơn nữa là nhận biết “mỗi con người chính là nhân loại”.

Krishnamurti cho rằng:

*“Nội dung ý thức của chúng ta, nội dung của mỗi con người, dù họ sống ở châu Á, châu Âu, ở Ấn, Mỹ hay Nga, lại là nền tảng chung của toàn nhân loại. Bởi một người sống ở nơi đâu, anh ta đau khổ, không chỉ về thân xác mà còn ở nội tâm. Anh ta lo âu, phiền muộn, sợ hãi, rối ren, không thấy an toàn dù ở bất cứ nơi đâu. Thế nên ý thức của chúng ta là chung đồng với toàn nhân loại. Tất cả chúng ta cùng đứng trên một nền tảng như nhau là ý thức, ý thức của mỗi chúng ta là chung, là đồng nhất với tất cả mọi người. Và do đó chúng ta không phải là những cá nhân riêng biệt. Xin hãy xem xét điều này. Chúng ta được đào tạo, giáo dục, thuộc về dân tộc, về tôn giáo cũng như về loại sách vở nào đó, rằng chúng ta là những linh hồn riêng biệt, những cá nhân phần đấu vì bản thân riêng mình. Nhưng những thứ vừa kể là ảo tưởng, bởi vì ý thức của chúng ta là chung đồng với toàn nhân loại. Chúng ta là nhân loại, mỗi người trong chúng ta thực sự là phần nhân loại còn lại”*.

Như vậy, lắng nghe chính mình ta có thể lắng nghe cuộc sống, không chỉ cuộc sống của riêng mình mà của toàn nhân loại.

Đối với tôi, có vị là Bồ-tát Quan Thế Âm luôn lắng nghe sâu sắc, trọn vẹn những âm thanh, tiếng nói của cuộc sống của toàn nhân loại là điều có thể hiểu và tin được.

### **Lắng nghe chính mình để buông xả, tĩnh lặng**

Trong một bài viết, tác giả Nguyễn Duy Nhiên cho biết “Trong bài kinh *Tứ niệm xứ*, Đức Phật liệt kê ra hết tất cả mọi kinh nghiệm nào có mặt trong thân tâm, trong đời sống hằng ngày của ta. Có lẽ Đức Phật có ý muốn khuyên ta đừng nên cố gắng kiểm soát bất cứ một việc gì đang khởi lên trong tâm, mà chỉ cần “biết rõ” hết tất cả thôi. Và muốn “biết rõ” được tất cả, chúng ta cần phải có một thái độ rộng mở, không chọn lựa, hoặc không muốn chúng phải có mặt theo một ý riêng nào đó. Ta không nắm giữ mà cũng không xua đuổi một kinh nghiệm nào, không mong cầu và cũng không chối bỏ một điều gì. Chỉ thật sự có mặt trọn vẹn với tất cả. Vì khi ta có ý định muốn kiểm soát hay thay đổi, cái thấy của ta sẽ bị lu mờ đi, vì cái Tôi nhỏ bé của mình”.

Theo ông, để “biết rõ” cần phải “buông xả”. Tức buông bỏ sự kiểm soát, và sự buông xả này không có nghĩa là ta sẽ buông xuôi và không còn cần phải làm gì hết. Mà vấn đề là ta làm với một cái biết trong sáng và rộng mở, không vì cái “tôi” nhỏ bé và chủ quan. Bởi vì trong bài kinh Tứ niệm xứ, có lẽ Phật cũng muốn nhắc nhở rằng ta có thể đạt đến sự tỉnh giác trong khi làm những công việc bình thường mỗi ngày. Nếu như ta làm những gì cần làm, với một ý thức rõ ràng, chúng sẽ bớt đi bị sự chi phối và che mờ của bản ngã nhỏ bé của mình.

Ông cũng nói thêm rằng điều kiện giác ngộ đang có mặt ở mọi nơi chung quanh ta, nếu như ta đừng nắm bắt hay xua đuổi một kinh nghiệm nào, và chỉ cần “*biết rõ việc mình đang làm*”. Đó không phải là một sự dụng công hay chọn lựa nào, mà chỉ là một sự rộng mở và buông xả thôi, vì đó chính là điều kiện cho cái thấy trong sáng có mặt. Chúng ta cũng không hề trốn tránh quá khứ, hay xem thường tương lai, khi ta sống trọn vẹn với việc mình đang làm. Khi ta biết buông xả, hiện tại sẽ có mặt một cách trọn vẹn, trong sáng và tự nhiên.

Theo tôi, lắng nghe chính mình là để buông xả như trên vừa kể. Và để lắng nghe chính mình một cách trọn vẹn, tâm thức ta phải tĩnh lặng hoàn toàn.

Theo Krihnamurti, con người đạt tới sự thông tuệ đúng nghĩa, sự thông tuệ thoát thai từ tình yêu, không phải từ sự suy tư trí trá, chỉ khi nào có một tâm thức tĩnh lặng hoàn toàn. Điều đó khả dĩ không? Bởi vì tâm thức của chúng ta bận rộn không ngừng, luôn huyền thuyên, luôn suy nghĩ, luôn đấu tranh, và thế là không hề có khoảng trống. Không hề có khoảng không được xem là rất thiết yếu để có sự tĩnh lặng. Và tâm thức nào cứ luôn đấu tranh mong muốn tĩnh lặng thì không bao giờ tĩnh lặng. Sự tĩnh lặng là tuyệt đối cần thiết, không phải là thứ tĩnh lặng được tư tưởng phóng chiếu. Trau giồi tư tưởng để có sự tĩnh lặng thì không bao giờ tĩnh lặng. Thế nên khi có tĩnh lặng thì ta thấu hiểu trong sự tĩnh lặng đó, chân lý, chỗ không có đường đến hay đường vào. Chân lý khi ấy là phi thời, là linh thiêng, là đạo tâm vậy.

Biết lắng nghe chính là để buông xả, tĩnh lặng. ■





# Về việc thành lập Bộ Học thời nhà Nguyễn

TÔN THẤT THỌ

## Bộ Học được thành lập khi nào?

Từ trước đến nay, khi bàn về sự ra đời của Bộ Học, cũng như sự chuyển đổi thành Bộ Quốc gia Giáo dục vào cuối thời nhà Nguyễn, đã có nhiều thông tin khác nhau. Sách *Địa danh thành phố Huế* do Trần Thanh Tâm và Huỳnh Đình Kết biên soạn ghi:

*"Bộ Học thành lập thời Bảo Đại sau khi bỏ Bộ Binh vào năm 1932. Một thời gian Bộ Học đổi thành Bộ Quốc gia Giáo dục, do Phạm Quỳnh làm Thượng thư. Sau này bộ ấy cũng bỏ khi hệ thống giáo dục của Nam triều không còn"*.

Trong tập *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu* do Nguyễn Bá Trắc soạn, ghi:

*"Ngày 13-2-1907 Hoàng triều Thành Thái năm 19 - Duy Tân nguyên niên:*

*- Các quan đại thần Cao Xuân Dục và Hoàng Côn đi Nam Kỳ bàn nghị học chính*

*- Thiết lập Bộ Học, đặt chức thượng thư"*.

Tra cứu thêm trong cuốn *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858 - 1918* của Dương Kinh Quốc, soạn giả cho biết: ngày 8-3-1906, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thiết lập Hội đồng Hoàn thiện nền giáo dục bản xứ (Conseil de Perfectionnement de l'Enseignement indigène). Ngày 16-5-1906 lại ra nghị định cho thành lập tại Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ, Campuchia và Lào, mỗi nơi một Hội đồng riêng để "nghiên cứu các vấn đề giáo dục có liên quan đến riêng từng nơi một". Ngày 30-10-1906, Pháp ra tiếp nghị định về "thiết lập chương trình giáo dục hệ Pháp Việt ở Trung kỳ"<sup>3</sup>. Về thời điểm thành lập Bộ Học, không thấy tài liệu này nhắc đến!

Vậy chính xác Bộ Học được thành lập vào thời điểm nào?

Về vấn đề này, sách *Đại Nam thực lục Đệ lục kỷ* do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn chép như sau:

*“Tháng 9 năm Đinh Mùi 1907... bắt đầu đặt Bộ Học. Vua ban dụ nói: Giáo hóa nhân dân, thành toàn phong tục ắt do việc học, việc học có quan hệ rất lớn với chính trị vậy. Nước ta trong thì có Quốc tử giám, ngoài thì ở các địa phương đều đặt học đường, đều thuộc Ty Tân hưng Bộ Lễ, theo đó đã lâu.*

*Duy hiện nay phong hội vừa mới mở ra, văn minh ngày càng phát triển, cách học cách thi đều đã lần lượt cải lương, mà Bộ Học chưa từng đặt riêng thì không phải là hợp với thời nghi mà coi trọng việc đòi hỏi thành hiệu. Tìm hỏi xét thấy các nước Âu Á đều đặt Bộ Văn học, dùng đó để chấn hưng văn phong, mở mang trí đạo, nhất đạo đồng, phong nghĩa tùy thời là rất lớn vậy. Nay theo lời phụ chính đại thần tâu nói quý Khâm sứ đại thần Levecque bàn nghị đặt thêm một bộ cạnh Lục bộ, gọi là Bộ Học, đặt một Thượng thư, một Tham tri hoặc Thị lang để có người chuyên trách. Tất cả văn thư sự vụ của Ty Tân hưng Bộ Lễ đều trích giao cho bộ ấy nhận làm, nay tư cho bộ ấy nghĩ biện. Và lại Quốc sử quán có chức trách trước thuật, Quốc tử giám có trách nhiệm tác thành, trước đây đều có đại thần kiêm sung (Sử quán), kiêm quản (Quốc tử giám) chứ không có quan viên chuyên trách.*

*Nay đã đặt bộ có chuyên trách, việc có liên quan tới sự vụ hai nha đều do Thượng thư bộ ấy kiêm quản, trở đi, chiếu theo đó mà làm, trong đó Sử quán làm thời có cần đặt riêng Tổng tài sẽ phụng nghi riêng, đây là cổ vũ để chấn hưng những việc cần làm gấp hiện nay, rất hợp ý trăm, chuẩn cho thi hành để hẹn ngày tiến hóa. Tới như đường quan bộ ấy sẽ có chỉ riêng, còn sổ thuộc viên ở bộ và nha thự, ấn kiểm, bộ bài của bộ và những việc cần làm đều do Hữu ty bàn bạc ổn thỏa lần lượt nghĩ biện.*

*Dụ này cho sao ra trong ngoài cùng biết để tuân hành”.*

Bèn chuẩn lấy *Hiệp biện đại học sĩ* sung Tổng tài quốc sử quán kiêm quản Quốc tử giám An Xuân nam Cao Xuân Dục lãnh Thượng thư (đặt Tham tri hoặc Thị lang một viên và thuộc viên trong bộ, ấn kiểm đều chiếu theo lệ các bộ mà làm”<sup>4</sup>).

Cũng theo *Thực lục* thì sau khi ban Dụ thành lập Bộ Học, một tháng sau; tức tháng 10 năm đó, nhà vua cử *Hiệp biện đại học sĩ* lãnh Thượng thư Bộ Học Cao Xuân Dục và *Hiệp biện đại học sĩ* lãnh Thượng thư Bộ Hộ Huỳnh Côn sung làm hội viên Hội đồng Chính lý văn học An Nam (tức Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục Bản xứ - conseil de

Perfectionnement de l'Enseignement Indigène) vào Sài Gòn để hội nghị.

Như vậy, thời điểm Bộ Học được thành lập là tháng 9 năm Đinh Mùi (1907); dưới thời vua Duy Tân và được tách ra từ Bộ Lễ. Sau khi thành lập bộ một tháng, hai vị Thượng thư được cử vào Sài Gòn để bàn nghị phương thức hoạt động. Do đó, việc thành lập Bộ Học không có liên quan gì đến việc bãi bỏ Bộ Binh như sách *Địa danh thành phố Huế* đã ghi chép.

### Từ Bộ Học

#### đến Bộ Quốc gia Giáo dục

Liên quan đến Bộ Học, sách *Từ điển Bách khoa Việt Nam T1* viết về Bộ Học: *“Sau cải tổ Nam triều năm 1933, Bộ Học đổi thành Bộ Quốc gia Giáo dục, phụ trách bậc Tiểu học...”*<sup>5</sup>.

Tương tự, trong *Từ điển lịch sử Thừa Thiên - Huế* chép: *“Ngày 7-8-1933, theo đạo dụ của vua Bảo Đại ban hành ngày 2-5-1933, Bộ Học đổi thành Bộ Quốc gia Giáo dục của Nam triều. Bộ này được giao cho Phạm Quỳnh đứng đầu. Toàn quyền Đông Dương Charles chủ tọa lễ thành lập tại Huế”*<sup>6</sup>.

Trong sử liệu cận đại, chúng tôi chưa đọc được bất kỳ tài liệu nào cho rằng vua Bảo Đại đã ban dụ đổi tên Bộ Học thành Bộ Quốc gia Giáo dục trong đợt cải tổ năm 1933. Vì rằng trong cuốn *Con Rồng An Nam*, Bảo Đại cho biết trong cuộc họp khẩn ngày 11/3/1945 sau khi Nhật đảo chánh Pháp, trong thành phần tham sự vẫn gồm có Thượng thư Bộ Học bấy giờ là ông Trần Thanh Đạt:

*“Đây là lần đầu tiên, một tuyên ngôn được toàn thể nhân viên Viện*

*Cơ Mật đồng ký kết: Phạm Quỳnh; thượng thư Bộ Lại, Hồ Đắc Khải; thượng thư Bộ Hộ, Ứng Hy; thượng thư Bộ Lễ, Bùi Bằng Đoàn, thượng thư Bộ Hình, Trần Thanh Đạt; thượng thư Bộ Học và Trương Như Đính...”*<sup>7</sup>.

Trong cuốn *Thượng Chi văn tập*, trong đoạn giới thiệu tiểu sử Phạm Quỳnh, tác giả Trần Văn Chánh cho biết đến thời điểm đó, danh xưng Bộ Học vẫn còn:

*“Tháng 11 năm 1933, Phạm Quỳnh được mời vào Huế nhận chức Đồng lý Ngự tiền văn phòng cho vua Bảo Đại theo ý cải cách chính trị của Pháp, sau đó giữ chức thượng thư Bộ Học, rồi Bộ Lại...”*<sup>8</sup>.

Như thế, cho đến năm 1933, danh xưng Bộ Học vẫn còn sử dụng trong triều đình nhà Nguyễn.

Về việc thay đổi tên gọi (từ Bộ Học sang Bộ Quốc gia Giáo dục) thì không riêng gì Bộ Học, tên của các bộ khác cũng đã được thay đổi chính thức vào ngày 17/4/1945 khi vua Bảo Đại thành lập chính phủ Trần



Thượng thư Cao Xuân Dục

Trọng Kim; một chính phủ mà ông đã viết trong Hồi ký là: “Đây là lần đầu tiên mà nước Việt Nam có được một tổ chức như vậy”. Cũng trong hồi ký này, Bảo Đại cho biết:

“Ngày 17/4/1945, ông (tức Trần Trọng Kim-TTT chú) trình với tôi chính phủ do ông thành lập. Ngoài Trần Trọng Kim giữ chức Thủ tướng, Nội các gồm có:

BS Trần Đình Nam, Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

LS Trần Văn Chương, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

GS Hoàng Xuân Hãn, Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục & Mỹ thuật

LS Trịnh Đình Thảo, Bộ trưởng Bộ Tư pháp

LS Vũ Văn Hiến, Bộ trưởng Bộ Tài chính

BS Nguyễn Hữu Thi, Bộ trưởng Bộ Tiếp tế

BS Vũ Ngọc Anh, Bộ trưởng Bộ Xã hội

LS Phan Khanh, Bộ trưởng Bộ Thanh niên

BS Hồ Tá Khanh, Bộ trưởng Bộ Y tế

KS Lưu Văn Lang, Bộ trưởng Bộ Công chánh”.

Đây là sự thay đổi rất quan trọng; số bộ từ sáu đã mở rộng lên đến mười bộ và tên gọi các bộ cũ đã thay đổi hoàn toàn. Danh xưng *Thượng thư* cũng không còn mà được thay thế bằng từ *Bộ trưởng*.

Qua đó ta thấy Bộ Học và tất cả các bộ khác trước đó đã được vị Thủ tướng đầu tiên của Việt Nam là ông Trần Trọng Kim đổi tên và trình lên cho vua Bảo Đại ngày 17/4/1945. Do đó, vị thượng thư đảm trách Bộ Học cuối cùng chính là ông Trần Thanh Đạt. Sau khi chuyển đổi tên gọi thành Bộ Quốc gia Giáo dục & Mỹ thuật, ông Hoàng Xuân Hãn được bổ làm Bộ trưởng đầu tiên với tên gọi theo chức danh mới. Và Bộ Quốc gia Giáo dục này không thể chỉ phụ trách bậc Tiểu học như *Tự điển Bách khoa* đã ghi chép!

Nhân đây, cũng cần nói thêm về thân thế của hai vị Thượng thư đầu tiên và cuối cùng của Bộ Học.

- Cao Xuân Dục (1842-1923) là thượng thư đầu tiên, từ ngày đảm trách nhiệm vụ, ông luôn chủ trương đổi mới trong đào tạo nhân tài cho đất nước. Ông cổ vũ cho việc thực học, thực tài, bỏ đi kiểu học từ chương, xa rời thực tế vốn làm suy yếu nền giáo dục nước nhà suốt ngàn năm qua. Không chỉ giáo dục cho học trò bằng những quyển sách, kiến thức đã có sẵn mà ông còn là người có công biên soạn nhiều bộ sách về lịch sử, địa lý, thiên văn... có giá trị. Ông chủ trương phát triển nền giáo dục “không học vì bằng cấp” mà phải bằng thực tài để ra giúp dân, giúp nước. Ông từng làm Chủ khảo trường thi Hương (Hà Nam năm 1894), Tổng tài Quốc sử quán (lo việc chép sử), Chủ khảo trường thi

Hội năm Tân Sửu (1901), quản Quốc Tử Giám... Năm 1913, ông về hưu với hàm Đồng các Đại học sĩ.

- Người đứng đầu Bộ Học với danh xưng Thượng thư cuối cùng là ông Trần Thanh Đạt (1891-1968). Ông đảm trách Bộ Học từ ngày 12-5-1942 đến 17-4-1945. Trần Thanh Đạt còn có tên là Trần Công Toại, quê gốc ở làng Tiên Nộn, xã Phú Mậu (tổng Mậu tài cũ), huyện Phú Vang. Thân phụ của ông là cụ Á Hy Trần Nhã. Gia đình cụ có nhiều con cháu là những văn nhân tài hoa xứ Huế thời bấy giờ. Ông có hai người em cùng cha khác mẹ và cũng là hai nhà văn nổi tiếng là ông Trần Thanh Mai và ông Trần Thanh Địch, đồng thời cũng là phụ thân của “Người lựa bến sông Hương”- nữ sĩ Trần Thị Thương; nguồn thơ bất tuyệt cho Hàn Mặc Tử (1912-1940) sáng tác nên *Duyên kỳ ngộ* và *Quần tiên hội*.

Trong thời gian đảm trách Bộ Học, ông đã bổ nhiệm

GS Nguyễn Dương Đôn làm Giám đốc Học chánh Trung phần, ông Phạm Đình Ái làm Hiệu trưởng trường Quốc Học Huế; cả ba người đã đóng vai trò quan trọng trong việc soạn thảo chương trình giáo dục đầu tiên và trong quyết định dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ. Ngày 17/4/1945, trong cơ cấu nội các mới, ông nhường chức Thượng thư Bộ Học cho vị Bộ trưởng mới là ông Hoàng Xuân Hãn.

Sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Chính phủ *Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* ra đời, Bộ Quốc gia Giáo dục là một thành phần của chính phủ mới và được định hình ngay từ những ngày đầu của Chính phủ Lâm thời. Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục đầu tiên trong Chính phủ Lâm thời là ông Vũ Đình Hòe (1912-2011). ■



Thượng thư Trần Thanh Đạt

#### Tài liệu tham khảo:

1. *Địa danh thành phố Huế*, Trần Thanh Tâm và Huỳnh Đình Kết, Nxb Văn Hóa Dân Tộc, 2001, tr.339.
2. *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*, Nguyễn Bá Trắc, Bộ QGGD Sài Gòn, 1963, tr.358.
3. *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918*, Dương Kinh Quốc, Nxb Giáo Dục, 1999, tr.303-304.
4. *Đại Nam thực lục chính biên* Đề lục kỷ Phụ biên, Nxb Văn Hóa Văn nghệ, 2011, tr.486.
5. *Từ điển Bách khoa Việt Nam T1*, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa VN, 1995, tr.261.
6. *Từ điển Lịch sử Thừa Thiên - Huế*, Nxb Thuận Hoá, 2000, tr.385.
- 7 & 9. *Con Rồng An Nam*, Bảo Đại, Nguyễn Phước Tộc xuất bản, Paris, 1990, tr.162, 166.
8. *Thượng Chi văn tập*, Phạm Quỳnh, Nxb Văn Học, 2005, tr.18.



# Chim khôn kêu tiếng rảnh rang...

NGUYỄN AN

## Vô lễ, tục tằn... lên ngôi!

Đến chơi nhà bạn, đang uống trà, con trai bạn tuổi khoảng mười sáu đi đâu mới về nhà. Bạn nhắc: Chào bác đi con! Thằng con ngông nghênh lắc lắc cái đầu tóc chôm bôm đi luôn lên lầu. Bạn lăm bằm trong miệng như chứa thẹn: Cái thằng, thấy khách không chào, giống ai vô lễ chứ cái nhà này đâu có vậy!

Một lát sau, đứa con trai anh trên lầu gọi xuống: Ba, cơm!

Thật là ngạc nhiên, con trai nói chuyện với cha như ra lệnh với kẻ ăn, người ở trong nhà. Anh bạn bật dậy, đi lấy cơm, rồi bung lên lầu như chăm sóc cho một người bệnh không thể đi đứng. Một sự thất vọng không hề nhẹ khi thấy bạn quá chiều con. Về nhà lòng cứ nặng trĩu khi nhớ lại chuyện con trai bạn nói chuyện cộc lốc với cha. Một biểu hiện chẳng hiểu kính gì với bậc sinh thành.

Một lần dừng đèn đỏ, một cặp trai gái dừng xe phía sau liên tục bóp còi. Khi qua được, đứa con trai quăng vào mặt người đứng trước câu nói: *"Thằng già này không chạy thì nép xe vào cho người ta chạy!"*. Chỉ biết thở dài, khi thấy thái độ, câu nói thiếu văn hóa trên. Đâu chỉ gọi xách mé thằng già này, con mẹ kia, nhiều người lớn bây giờ giật mình khi ra đường thường thấy những cô gái

trẻ, mặt hoa da phấn mà mở miệng ra là chửi thề tục tằn.

Người nói chuyện cộc lốc, tục tằn, khinh mạn... chắc chắn chẳng là người hay rồi. Người đối diện, đồng nghiệp, người lớn chắc chắn sẽ có ấn tượng xấu với những người trên. Khi xung quanh dị ứng, thì chắc công việc, hành động của họ sẽ khó thành công. Chưa kể, người nói chuyện tục tằn như trên dễ sinh ra cãi vã với người xung quanh, dễ sinh sân hận và dễ dẫn đến chuyện đánh nhau, thậm chí giết nhau chỉ vì một câu nói.

Lâu nay có nhiều chuyện như cô chánh văn phòng gì đó ở Hải Phòng sau khi xe hơi của cô va chạm người đi xe gắn máy. Người đi xe máy ngã xuống, cô không tìm hiểu thương tích hay hư hỏng chiếc xe gắn máy cô va vào mà còn lớn tiếng *"Mạng sống không bằng cái xe"* của cô. Hay chuyện cô giáo dạy tiếng Anh chửi học viên tục tằn... Học viên dùng điện thoại ghi hình lại phát trên mạng xã hội. Không nói chuyện cộng đồng mạng phản ứng, chê bai, nội chuyện những người xung quanh cô sau khi xem clip đã xem hai cô như *"quái vật"*. Thiệt là, nóng giận một chút, hư hại thanh danh cả đời.

Sau này, các cô ấy tự kiểm điểm tại cơ quan, tại nhà trường là nóng giận quá, không kiểm chế được nên bộc

ra những lời tục tằn. Thực ra, những lời nói xấu, thái độ không chuẩn mực ấy đã được huân tập từ lâu trong người, vì cứ nghĩ mình là cha, là ông thiên hạ; cứ chửi phủ đầu, đánh trước; cứ nghĩ bạo lực sẽ thắng... Thói xấu ấy được tiềm nhiễm từ nhỏ, từ lâu nên khi đụng chuyện, chỉ cần có một chút gì đó là nó xì ra... thúí hoắc!

### **Bộ tứ huyền diệu**

Ngồi uống cà-phê với anh bạn, nhiều người bán vé số đến mời mua. Anh nói với giọng chơn tình, vui vẻ: Cảm ơn chị, tôi không mua. Ai đến mời anh cũng lịch sự, dù là cháu bé hay người lớn tuổi. Nhiều người khi được mời mua vé số, im lặng phẩy phẩy tay ra về từ chối chứ không được cái điểm đậm, nói chuyện lịch sự, mở miệng ra câu đầu tiên là cảm ơn như anh.

Anh bảo, hồi nhỏ học ở trường thầy dạy phải lịch sự đối với tất cả mọi người. Thầy dạy riết rồi ngấm, mở miệng ra là phải xin lỗi, cảm ơn; và theo ý tôi là có lẽ nhờ vậy mà lớn lên thành nếp, thành tính, ít bị người ta sinh sự, chửi mắng hay thậm chí đánh nhau vì mình có sinh sự đầu mà... sự sinh.

Cũng cần nhắc lại chuyện hay của ông bà ta dạy con cháu, từ đầu tiên của câu nói là Dạ. Cháu mới một tuổi bi bô vài tiếng, cha mẹ hay ông bà đã dạy cháu khoanh tay, cúi đầu: Dạ. Lúc đầu trẻ thơ tập nói, còn chưa nói dạ được thì à!... cũng là đạt yêu cầu. Cháu ạ ông, cháu ạ bà, con ạ cô, ạ chú... là đủ để cha mẹ, người lớn vui. Lớn một chút thì: Dạ con nghe, Dạ con hiểu rồi. Nghe hiền hòa, lễ phép cách gì đâu!

Lâu nay thường hiểu, người trẻ, bậc nhỏ phải dạ với người lớn, bậc trưởng thượng, vậy mà cũng có nhiều bậc đàn anh, dạ, vâng luôn với người trẻ tuổi. Cái dạ, vâng như là “yes” đồng ý trong tiếng Anh. Mới nghe thấy lạ, nhưng càng kính trọng vì trong cái dạ vâng ấy là sự tôn trọng người đối diện, chứ không phải nịnh nọt. Cái dạ của bề trên, cái dạ của người hiểu biết. Thật vui khi đến các nhà nề nếp, các cháu nhỏ lễ phép với ông bà, cha mẹ, với khách đến nhà. Bữa cơm cả nhà mời cơm nhau trước khi ăn. Trong nhà từ lớn chí nhỏ, không nói chuyện lớn tiếng. Nói chuyện nhẹ nhàng, người nhỏ khi nói chuyện với người lớn đều bắt đầu bằng từ dạ, vâng. Người này nói, người khác lắng nghe. Không khí trong nhà êm dịu, tràn đầy yêu thương, thuận hòa.

Nghĩ chuyện, cha mẹ, ông bà, thấy cô từ xưa đã dạy chữ dạ, cảm ơn, xin lỗi, theo ý riêng của con, của tôi... là hay quá chừng. Bộ tứ mở đầu câu chuyện này quả là huyền diệu. Đó chính là bước đệm để ta kềm lòng nóng giận. Ai nói gì đó xúc phạm ta, nhưng ta là người có văn hóa, người lịch sự, không bao giờ nóng giận, không thể buông lời tục tằn. Cứ mở miệng ra nhớ sử dụng một hai cụm từ của bộ tứ huyền diệu là dạ, cảm ơn, xin lỗi, theo ý riêng của tôi là... tự nhiên cái nóng giận ban đầu trong ta giảm bớt, người kia xúc phạm cũng cảm thấy dè chừng, bớt nóng nảy trước vẻ điềm đạm, ôn hòa của ta.

Chuyện xung đột chửi nhau, hay đánh nhau cũng



khó xảy ra khi một bên nguội như nước lạnh. Bên kia lò lửa cách mấy cũng giảm bớt, rồi tùy tình thế mà ta tiếp tục bình tĩnh trao đổi với họ, còn không thì tìm cách rút lui êm êm, không tranh chấp vẫn là cách không để chuyện xô xát xảy ra.

Ông bà ta thường nói:

*Chim khôn kêu tiếng rảnh rang*

*Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.*

Quả là không sai!

### **Linh nghiệm một câu niệm**

Cũng một lần ngồi uống cà-phê ở một quán khác, tình cờ thấy chủ quán chửi ông anh ruột. Không biết lý do gì nhưng ông em - chủ quán - dùng lời chửi khá nặng, vậy mà ông anh nhẫn nhịn, miệng cứ niệm “A-di-đà Phật” mỗi khi ông em chửi. Ông kia chửi càng lớn, ông anh càng niệm lớn hơn. Không hiểu do thắm mệt hay tự mình thấy xấu hổ với mọi người xung quanh vì sự nhẫn nhịn của ông anh, ông em sau khi chửi năm, ba phút rồi cũng êm. So với bộ tứ huyền diệu, dạ, xin lỗi... ở trên, câu niệm Phật ở đây trong chừng mực nào hiệu nghiệm hơn nhiều.

Lần đầu mục kích sự việc, cũng khá ngạc nhiên thú vị. Xem ra, đối lại với sự hung hãn, sự thiện lương dễ dập tắt các hành động càn rỡ. Thường thì dễ thấy khi hai người chửi nhau, dễ dẫn đến đánh nhau, thậm chí án mạng. Trong trường hợp này, việc niệm Phật đã hóa giải được chuyện dữ.

Lâu nay, câu niệm Phật “A-di-đà Phật” thường là câu chào nhau của những ai theo đạo Phật, là câu mở đầu hay là câu kết thúc một cuộc trao đổi pháp thoại. Các bậc chân tu hướng dẫn các Phật tử khi gặp nghịch cảnh nên niệm Phật để yên tâm, giữ Chánh pháp, không sân hận... Dẫu biết là vậy, nhưng để ngăn chặn một xung đột, một sự nóng giận của người khác... ngoài đời, đây là lần đầu tôi thấy sự linh nghiệm kỳ diệu của một câu niệm. Đường xa vạn dặm, mệnh mông sự đời, chắc là còn nhiều biểu hiện linh nghiệm của câu niệm “A-di-đà Phật”! ■



# Bình an

## cho mình cho người

HOÀNG NGUYỄN

**C**on người ai cũng mong ước sống trong bình an, hạnh phúc; không có oán thù, chống đối, làm tổn thương nhau; vậy tại sao họ lại sống với nhau trong sự xung đột, oán ghét, thù hằn lẫn nhau? Đó là câu hỏi nhức nhối mà Thiên chủ Sakka, vị vua của cõi trời, đã thỉnh vấn Đức Phật. Ngài trả lời rằng đó là do những suy nghĩ tiêu cực, lộn xộn, bị tập nhiễm bởi các khuynh hướng tham ái, ngã mạn, chấp thủ...

Quả thật mọi xung đột, bạo động, gây hấn, thù hằn, ác hại lẫn nhau đều xuất phát từ đầu óc của chúng ta, những suy nghĩ của chúng ta. Nhất là ý niệm trả đũa, ăn miếng trả miếng hay trừng phạt nhau khiến cho nhân loại hỗn loạn chìm trong hỗn loạn, bất an chống chọi bất an, khổ đau nối tiếp khổ đau. *"Khi một con chó bị con chó khác cắn, thì nó cắn lại. Người ta cũng thường hành xử theo cách này. Dẫn mình vào cách hành xử như thế, thật là khủng khiếp, nhưng thật ra nó ít nguy hại hơn so với việc dạy kẻ khác rằng những ai xử tệ với chúng ta, họ nên bị trừng phạt"*. Đó là lời suy niệm của Lev Tolstoy. Chính ý niệm trừng phạt, trả đũa nhau khi có sự va chạm xảy ra gây khủng hoảng về mặt đạo đức và đe dọa cuộc sống bình an thật sự của chúng ta.

Đức Phật dạy rằng việc giữ gìn sự bình an cho người cũng chính là giữ gìn sự bình an cho mình. Và giữ gìn sự bình an cho mình cũng chính là trao sự bình an cho người. Ngài nói: *"Hộ trì chính mình là hành giả hộ trì người khác; hộ trì người khác là hành giả hộ trì chính*

*mình. Thế nào là bằng cách hộ trì chính mình, hành giả cũng hộ trì người khác? Do lòng kiên nhẫn, vô hại và tâm từ bi. Làm như vậy chính là trong khi hộ trì mình, hành giả cũng hộ trì người khác"*.

(Kinh Tương ưng bộ V, chương III)

Theo lời Phật, muốn gìn giữ sự bình an cho mình, ta phải rèn tập các đức tính tự chế, kiên nhẫn, loại bỏ tâm lý trả đũa và không có ý nghĩ ác hại trừng phạt người khác. Chỉ cần trong lòng bạn có từ bi và không có tâm lý trả đũa hay những suy nghĩ trừng phạt người khác thì dầu người ta có làm gì xúc phạm đến bạn đi chăng nữa bạn cũng được bình an và người khác cũng được bình an.

Hãy yêu thương người khác, đó là lời khuyên ta bắt gặp khắp nơi. Nhưng thương người khác như thế nào, làm sao ta có thể từ bi với tha nhân, nếu ta không thực sự biết yêu thương bản thân mình? Vậy bạn đã thực sự biết yêu thương mình chưa? Nhiều khi ta nghĩ rằng ta thương mình, nhưng kỳ thực ta chẳng thương mình tí nào cả! Bạn thương mình mà cứ nuôi lòng căm thù, oán hận, giận hờn người khác thì đấy là bạn đang tự làm khổ bạn. Bạn nói là bạn yêu bạn nhưng thực ra bạn yêu cái ngã, cái tôi của bạn mà thôi. Thương mình như vậy thì chưa phải là người biết thương mình đích thực. Người biết thương mình đích thực thì không tự làm khổ mình bằng những thù hận, ghét ghen, tức giận. Người biết không tự làm khổ mình như vậy mới có khả năng đem bình an đến cho người khác. Cho nên biết thương mình cũng chính là từ bi với người vậy.

Khi ai đó có lời lẽ xúc phạm, khiêu khích hay gây hấn với mình, ta thường phản ứng đáp trả bằng sự giận dữ để thể hiện sức mạnh tự thân nhằm bảo vệ mình. Nhưng hành động theo cách ấy là tự hại và hại người chứ không phải là bảo vệ mình. Bảo vệ mình thực sự là ta học cách giữ được sự an tĩnh, khéo léo thoát khỏi tâm lý sân hận khi bị người khác khiêu khích, xúc phạm. Hơn nữa, nghĩ rằng giận dữ thể hiện được sức mạnh của bản thân chỉ là một ngộ nhận, bị chính sự giận dữ đánh lừa. Bởi vì cơn thịnh nộ lúc nào cũng bảo với tâm trí rằng nó là một năng lượng vô cùng hữu ích, phá tan mọi điều đang ngăn cản mình, gây cản trở và tổn hại cho mình. Đây là một sự đánh lừa của cơn giận. Trong cuộc chiến bị sân hận kích động, ta và người đầu có kẻ thắng người thua, nhưng tất cả đều là nạn nhân của sự giận dữ và vì vậy không ai được yên ổn cả. Cho nên nhận thức căn bản trong Phật giáo là ta đừng bao giờ biến mình thành nạn nhân của sự giận dữ, căm thù, để cuộc sống luôn được bình an, yên tĩnh.

Trong kinh *Tương ưng I*, chương XI, Đức Phật kể về trận chiến giữa thế giới chư Thiên và thế giới A-tu-la. Trong trận chiến đó, chư Thiên là những người giành chiến thắng và A-tu-la bị bại trận, thủ lĩnh cõi giới A-tu-la là Vepacitti bị bắt làm tù binh. Khi bị dẫn đến trước vị Thiên chủ Sakka, Vepacitti vốn lòng đầy sân hận đã mắng nhiếc Sakka thậm tệ và có những hành vi khiêu khích, gây hấn. Trước sự ngang ngược, hống hách vô lối của Vepacitti, viên hầu cận của Sakka là Matali cảm thấy vô cùng tức giận thay cho Sakka, người vốn đang rất điềm tĩnh trước sự khiêu khích đầy tức giận của Vepacitti, đã thưa với Sakka rằng phải dùng sức mạnh quyền uy của mình để trừng phạt kẻ xúc phạm kia, nhưng Sakka vẫn giữ sự điềm nhiên tĩnh tại. Matali sau đó đã hỏi có phải Sakka vì sợ hãi hay vì yếu hèn mà chịu đựng những lời xúc phạm thô bạo đầy cay độc đến vậy. Sakka nói rằng ngài không phải vì sợ hãi hay yếu hèn mà vì là người có trí tuệ và sự hiểu biết nên ngài mới chịu đựng.

Theo Sakka, một người có trí tuệ thì không thể bị một kẻ giận dữ cuồng loạn khiêu khích kích động, làm cho mình chao đảo theo sự nóng giận ấy. Cũng theo Sakka, để kiềm chế và chặn đứng một kẻ nóng giận đầy ngu si chỉ có cách là giữ sự tĩnh thức và an tĩnh, chỉ có cách đó mới dập tắt được cơn nóng giận của kẻ khác. Ông nói: Trong các lý tưởng và điều thiện tối cao, sự chịu đựng bằng trí tuệ sáng suốt và tĩnh thức khoan dung là tối thượng hơn cả.

Thật vậy, khi mình cảm nhận được sự an lạc của việc không giận dữ, cảm nhận được niềm thư thái nhẹ nhàng khi vượt qua được cảm xúc sân hận, mình mới thấy rằng quả thật sân hận là một điều đại tội nhất trần gian! Kinh Phật gọi người hay giận dữ là kẻ ngu, vì sân hận là thức ăn cho sự si ám, ngu muội. Người thiếu trí tuệ thì không hiểu được rằng chính sự tức giận nơi mình khiến mình là người chịu khổ trước tiên chứ không phải ai khác. Người ngu thường tự làm khổ mình bằng chính sự sân si của mình.

Bạc trí giả không bao giờ sân hận để tự làm khổ mình, vì họ hiểu rằng sân hận là một việc tự hại và hại người. Và họ cũng hiểu rằng sân hận nơi mình sẽ mời gọi sân hận nơi người, bạo động trong mình sẽ mời gọi bạo động ở người. Cho nên đứng trước mọi sự khiêu khích, gây hấn người trí luôn biết kiềm chế bản thân để được an định.

Sống giữa xã hội mà nếu ta cứ để tâm không hài lòng với người này, bất mãn với người kia, thù hằn người nọ, thì cuối cùng ta sống với ai, làm vậy chỉ tự mình cô lập mình mà thôi. Và lại, nếu cứ suy nghĩ không tốt về người khác, ấy là ta đang nuôi dưỡng lòng thù hận trong mình, đến một lúc nào đó lòng thù hận ấy đủ lớn, chỉ cần xảy ra một chút va chạm nhỏ thôi thì nó sẽ nổ tung gây thương tích đau thương cho mình và người. Đức Phật nói rằng nếu ta cứ canh cánh bên lòng với cách nghĩ và nhận thức rằng người khác trù dập, hãm hại, chửi khăm hay xúc phạm mình thì lòng tức giận, thù hằn không bao giờ được dập tắt. Chỉ khi không mang cách nghĩ như thế, xóa bỏ nhận thức đó đi, thì sự hận thù và lòng sân hận mới có thể dập tắt được.

Đây là lời Phật: *"Hắn mắng tôi, đánh tôi. Hắn hạ gục tôi, cướp của tôi. Những người chất chứa ý tưởng như vậy, hận thù sẽ không bao giờ nguôi".*

(*Kinh Pháp cú*, phẩm Song yếu)

Trong cuộc sống, nhiều khi ta mang nặng cảm giác mình là nạn nhân của người khác, hoặc bị ám ảnh là nạn nhân của một ai đó; cho nên ta luôn mang tâm lý phòng thủ, đề phòng. Trong suy nghĩ và cái nhìn của mình, người khác là xấu xa, là không tốt; đôi khi có những lời nói hay cử chỉ của họ chẳng phải là có ý xấu với mình, nhưng ta vẫn nghĩ họ ám chỉ đến mình, xúc phạm mình. Ta nghĩ ta là nạn nhân của người khác nhưng kỳ thực thì ta mới là nạn nhân của ta, nạn nhân của cách nghĩ và nhận thức của ta. Chỉ cần biết cách thay đổi suy nghĩ và nhận thức của mình thôi thì mọi thứ đều trở nên yên ổn nhẹ nhàng. Người ta có miệt thị khinh bỉ mình thì cũng là cách giúp mình xóa bỏ dần bản ngã sân si của mình đấy thôi. Chỉ cần bạn biết cách nghĩ như vậy thì tấm lòng tự nhiên cởi mở, bao dung đến lạ thường. Còn cách nghĩ thắng thua hơn thiệt với người, cảm thức bị người khác qua mặt, lừa dối, phản bội, xúc phạm... mới làm cho mình buồn khổ. Cho nên ta đích thực là nạn nhân của chính mình, của cách nghĩ và nhận thức của mình chứ không phải của người khác. Vậy nên lời cay độc của người khác không phải là điều đáng sợ, mà đáng sợ nhất là với cái cách suy nghĩ của mình.

Vậy nên, muốn xã hội ít đi những xung đột, thì trong các mối quan hệ, khi có sự va chạm không như ý xảy ra, ta phải bỏ đi cách hành xử với ý niệm cần trừng phạt người khác như suy nghĩ của viên hầu cận của Sakka, mà hãy học cách hành xử với người với một tâm hồn đầy trí tuệ khoan dung như của Sakka.

Đó cũng là cách để mang lại bình an cho mình cho người vậy. ■



## Ươm một mầm thương

TỊNH BÌNH

Sớm nay nở đóa bạch hoa  
Hồ trong sen trắng la đà giọt sương  
Niềm vui rất đổi bình thường  
Nghe lòng ươm một mầm thương diệu kì

Hồ tâm lặng sóng sân si  
Tiếng chim thánh thót giọt bi giọt từ  
An yên giây phút như như  
Trà mai gió sớm huyễn hư qua lòng

Quên rồi gạn đục khơi trong  
Lỡ bồi phận sống cùng sông khác gì  
Trăm năm hữu hạn ta đi  
Bầu trắng bất khả tư nghì soi chung...

## Đoản khúc mộng

TRẦN THANH TUẤN

Đêm mơ cánh gió  
Bay ngang lưng trời  
Vỗ về mây trắng  
Một đời rong chơi

Đêm mơ cánh bướm  
Trở mình Trang Chu  
Giật mình! Cõi mộng  
Một đời phiêu du

Đêm mơ chiếc lá  
Cuối bãi đầu gành  
Trôi về bốn đất  
Hóa vào chồi xanh.

## Thánh tích Sanctum-Sanctorum

NGUYỄN THÁNH NGÃ

Hoang tàn, hoang tàn, hoang tàn  
Là nơi phiến đá huy hoàng đó sao?  
Trải qua cuộc thế hư hao  
Bước chân Thái tử hạ vào dưới cây

Lâm-tỳ-ni, cuộc vắn xoay  
Asoka đến tôn bày tích thiêng  
Là khi Hoàng hậu tay nghiêng  
Vìn cảnh lá biếc hướng miền quê xa...

Sa la, sa la, sa la  
Vô ưu đã nở mùa hoa sinh thành  
Bên ao đầy nước trời xanh  
Vàng trắng từ độ long lanh mặt trời...

## Pháp kệ vọng đưa

TRƯỜNG KHÁNH

Lời kinh hòa trong gió,  
Vọng đưa pháp kệ thơm,  
Hương từ trôi vạn ngã,  
Thắm âm từ nguồn cơn.

Gió vờn qua kẽ lá,  
Ru giọt nắng đầu ngày,  
Búp chồi nhẹ chấp tay,  
Niệm kinh dày hơi thở.

Sương mơ ngủ long lanh,  
Giật mình rời cuống lá,  
Ai ru đời xa lạ,  
Bằng thi pháp đảo vắn.

Ai tạo dáng cầu vôn,  
Giữa cuộc trần không sắc,  
Lối đi về còn mất,  
Nguồn tỉnh mặc quanh thân.

Ru một đời ảo vọng,  
Xao động khắp ba ngàn,  
Dòng bồi lở đa đoan,  
Với vô vàn khổ lụy.

## Người đàn bà

BÁ ĐÔNG

Người đàn bà đêm đêm qua phố  
Gánh hàng rong rao bán giữa đời  
Gió mưa phai phắn người không lối  
Lê thê dài đường in dấu chân đau

Gánh không chồng gánh con thơ bé nhỏ  
Nửa chừng xuân em má phai hồng  
Nước mắt phận người từng giọt chảy vào trong

Người đàn bà vẫn theo đêm lắm lối  
Bán thời gian góp nhặt chút hương đời  
Miệng cười chào giữa hai bờ tóc rối  
Nổi đau vùi theo từng cánh hoa rơi

Người đàn bà với nhịp đời hối hả  
Phố đông người rực rỡ ánh đèn hoa  
Mấy ai thương một cánh cò tắt tả  
Đêm oằn mình đêm buồn bã trôi qua.

## Hạ ru

### Giọt nhớ giọt thương

TK VY TIỂU

Còn lời ru cho hạ,  
Khi ve thức đầu mùa,  
Em vội xếp sách vở,  
Ngoài hiên phượng đong đưa.

Đếm cho vừa nỗi nhớ,  
Mai xa thầy xa cô,  
Xa ngôi trường yêu dấu,  
Tạm xa tuổi học trò!!

Xin hẹn hò cùng hạ,  
Cõi bình yên năm sau,  
Khai trường ngày đến lớp,  
Phượng thơm - môi sáng màu.

Mai sau ai ru hạ!?  
Bằng lời ru nhớ thương,  
Điệu buồn xa cách mãi,  
Mang dáng dấp vô thường.

Hạ ru một cõi vương vương,  
Bút nghiên, sách vở, mái trường xa xưa,  
Trôi theo năm tháng bụi mờ,  
Hong hờn, ướp mộng, vào tờ thời gian.  
Đọc thầm nhật ký từng trang,  
Để nghe môi ẩm từng hàng lệ rơi!!

## Xúc cảm tháng tư

MỸ HẠNH

Tháng tư về kỷ niệm bỗng tươi xanh  
Câu thơ viết thả bên thềm mây trắng  
Ước làm cô, em gọi anh là nắng  
Nắng yêu thầm cô gái cò đơn sơ.  
Tháng tư về quả trĩu nặng cành mơ  
Anh còn nhớ những hiền lành lan tỏa  
Bạc thời gian thoảng hương nồng hoa lá  
Em dịu dàng trong áo mỏng tình khôi.  
Tháng tư về chở mơ ước xa xôi  
Hạ chưa tới xuân vừa qua vội vã  
Sông ngây thơ ngỡ mình là biển cả  
Cánh cánh bướm là lạ đón gió lên.  
Tháng tư sang nỗi nhớ ngọt môi mềm  
Em trả anh những buổi chiều hò hẹn  
Trả cho anh nụ hôn đầu bến lữ  
Tháng tư nồng nàn tô đỏ cánh hoa rơi...



# Chỉ còn mây trắng

NGUYỄN TRỌNG HOẠT



Bà ở quê với dâu con, cháu nội nhưng thỉnh thoảng lên phố với con gái; ấy là những khi cô sinh nở. Cả ba đứa cháu ngoại đều qua tay bà bồng bế, ru nựng từ khi còn đỏ như hòn máu cho đến lúc chạy nhày, bi bò. Lắm lúc ốm mệt hay bận với ruộng vườn nhưng nghe con gái gọi về, bà lại giao việc nhà cho dâu con rồi lật đật đi ngay. Vợ chồng con trai bà không lấy đó so bì tội nạnh với chị; ngược lại, họ còn lo chị vất vả với các con còn nhỏ.

Khi cháu vào mẫu giáo, bà về quê nhưng cũng chẳng yên. Những lúc con ốm không đến lớp được (mà tuổi mầm chỗi lại hay ốm), vợ chồng con gái lại chạy về quê “điều” bà lên trông cháu, để đi làm. Bà lại tức tốc ra đi; cứ thế bà đi đi về về giữa phố và quê không biết bao lần. Không lấy đó làm phiền, bà luôn sẵn lòng giúp cháu con; hơn thế, coi đó là niềm vui. Bà hiểu các cháu chắc còn hơn ba mẹ chúng hiểu con; bà nhớ kỹ đứa này mấy tháng thì biết lật, đứa kia sau thôi nôi mấy ngày thì biết đi rồi đứa nào sớm cất tiếng nói đầu đời; cả tính nết hay thói quen từng đứa bà đều thuộc. Các cháu càng lớn thì bà càng già yếu; lúc chúng vượt ra khỏi bàn tay nâng niu chăm bẵm của ngoại thì bà cũng ít có lý do để lên phố.

Về quê, bà lại nhớ con thương cháu. Những dịp lễ tết, thấy người làm ăn xa dồn về cố hương, bà cứ đi ra đi vào, bồn chồn ngóng về phía con đường lớn dẫn vào làng. Trong các đám hiếu hỉ hay giỗ chạp, bà ngăn người nhìn con cháu người ta sum vầy; lại bối rối khi nghe ai đó hỏi con gái sao không về. Để con ở xa vẫn được tiếng tốt với láng giềng, bà góp cả phần cho con mỗi khi xóm thôn lạc quyền cho từ thiện hay làm công ích. Lòng mẹ thương con còn thể hiện trong những món quà quê bà gửi cho con mỗi tuần, từ thịt cá sạch đến dưa mắm tự làm hay rau quả vườn nhà.

Khác với trước đây, khoảng cách giữa những lần về quê của con gái bà cứ dài ra. Giải thích cho sự xao nhãng này, cô đưa ra lý do “*bận công việc làm ăn*”. Người quê thật thà, cứ nghe con đưa công việc che chắn cho sự không phải đạo của mình, người mẹ tin ngay. Thậm

chỉ có hôm vợ chồng con gái nán lại chơi lâu, bà còn giục về sớm bởi lo ảnh hưởng tới việc công việc tư của chúng; cả những lúc ốm mệt, mẹ cũng không muốn cho con biết. Sợ hàng xóm dị nghị, cho là con gái không chu đáo với mẹ, bà còn rào đón thay con: *"Nó vì công việc, làm ăn nên phải "múa" tối ngày, nhọc lắm!"*. Những ai biết chuyện mẹ vì thương con mà luôn nhận phần vất vả thua thiệt, trong khi con lợi dụng sự cả tin của mẹ để ngụy tạo lý do che giấu cho sự ích kỷ đều lắt đầu ngao ngán.

Lần giỗ họ mới đây, con gái bà cũng về. Nghe người trong gia tộc bảo, ngày nào bà cũng tựa cửa ngóng con, cô lại đưa lý do *"bận công việc, làm ăn"* để mong được thông cảm. Ông trưởng tộc - một doanh nhân thành đạt với chuỗi cửa hàng xăng dầu rải khắp trong tỉnh đã bực mình, xẵng giọng: *"Công chức hay kinh doanh cũng phải có ngày nghỉ, sao bận lắm thế?! Sao trước đây cô cần bà giữ cháu thì về suốt; giờ thì cứ kêu bận? Bận... ích kỷ thì có!"*.

Cô đỏ mặt, im bặt; nhìn lảng ra sân như không muốn nghe những lời gai góc. Người đứng đầu giòng họ vẫn chưa thôi bực tức nhưng cố dần lòng, dịu giọng: *"Cô có giận thì tôi cũng phải nói điều này, cô cúng vái tứ phương nhưng coi chừng mà cha không khóc, lại khóc tổ mối đấy!"*.

Ông trưởng tộc nói vậy bởi biết cô rất trọng tâm linh; thường xuyên thăm viếng, tế lễ ở các đền, miếu, điện thờ. Cô có thể kể say sưa về những nơi được cho là linh thiêng, "cầu chi được nấy". Chẳng có điều kiện kiểm nghiệm lời nói nhưng ai cũng thấy cô là "đệ tử" luôn tôn sùng thần thánh; đã dành nhiều thời giờ, tâm sức và cả tiền bạc cho các lễ cúng ở những nơi thờ tự. Sau lễ cầu là lễ tạ khi sở nguyện đã thành; lễ nào cũng được tín chủ sắm bằng cả tiền triệu. Cô rất sẵn lòng làm việc thiện nguyện, cúng dường những nơi hay đến cầu khẩn.

Ở nhà riêng, cô đặt trang thờ từ ngoài sân đến trong hiên, từ nhà trên đến nhà dưới, từ dưới đất đến trên cao. Lễ cúng nhà cô luôn phải đầy đủ phẩm vật và theo tuần tự nên rất lâu. Nhìn cách thờ cúng của cô cũng có thể thấy sự thành kính đặc biệt dành cho thánh thần. Cô có vẻ tự mãn về sự am hiểu việc cúng bái và hay san sẻ "kinh nghiệm" cho những người xung quanh về cách bày biện lễ vật, nội dung lời khấn hay ý nghĩa của các buổi lễ.

Mãi lo tế lễ ở các đền miếu nên mẹ nhập viện mấy ngày cô mới vào thăm; cũng chỉ thăm thôi còn chăm sóc bà đều dồn cho vợ chồng em trai. Trong khi cô không tiếc thời giờ dành cho những nơi thờ tự nhưng lại có quá ít khoảnh khắc bên mẹ trên giường bệnh. Cô không thể ngủ qua đêm với mẹ trong bệnh viện chỉ vì *"cứ thức đêm là đổ bệnh liền!"*. Cả khi mẹ không chủ động được trong bài tiết, cô cũng gọi các em lau dọn, còn mình thì tránh ra.

Người con trọng tâm linh ấy thể hiện tình cảm, trách nhiệm với bậc sinh thành bằng cách đề nghị với em thuê người chăm sóc mẹ; chi phí do mình lo. Nhưng em trai cô, dù phờ phạc với má hóp mắt sâu sau nhiều đêm trắng vẫn không chịu: *"Mẹ có con cháu, sao nỡ biến bà thành kẻ cô đơn?! Và lại, người ngoài dù tốt đến đâu cũng không thể bằng con lo cho mẹ"*. Cô bảo lưu ý kiến của mình: *"Dịch vụ chăm sóc người bệnh trong viện đầy ra đó, sao không tận dụng để con đỡ cực nhưng mẹ vẫn được chăm sóc chu đáo?"*. Người em tiếp tục xua tay, lắc đầu. Sau cùng, vẫn theo hướng *"không có công thì có của"*, cô đưa cục tiền cho các em bồi dưỡng *"để có thêm sức chăm mẹ"* nhưng bị từ chối thẳng.

Hôm ông trưởng tộc vào viện thăm người mẹ thì gặp con gái bà. Khi thấy cô chào để về còn chuẩn bị đi lễ một đền thờ phía Bắc, người đứng đầu giòng họ giữ lại: *"Cô ngồi lại chút đã"*. Ông có vẻ không vui, pha chút bức xúc nhưng vẫn điềm tĩnh. Sau một lúc chuyện trò, ông ghé tai cô nói nhỏ: *"Bà cụ thế này, cô đi xa sao đành!"*. Cô động viên người đối thoại: *"Bác sĩ bảo sức khỏe bà đang khá lên, bác ạ"*. Ông trưởng tộc lạnh lùng, giọng thẳng băng như thước thợ: *"Bệnh người già nay khỏe mai yếu, nói chắc sao được. Nhưng tôi bảo cô điều này, đạo hiếu với mẹ chưa tròn thì thờ cúng cũng chẳng có ý nghĩa gì đâu!"*. Cô vẫn theo đuổi nỗi lo riêng: *"Cháu đã nguyện với thánh Bà là khi điều khẩn cầu linh nghiệm, sẽ sắm lễ tạ đúng ngày đã định; và lại, lễ hội Đền Bà sắp kết thúc nên không hoãn được, bác ạ"*. Đáp lại là cái lắc đầu cùng lời chua xót: *"Mẹ nằm đây, cô không lo; lại lo đi cầu lợi lộc cho mình!"*. Bỏ ngoài tai những lời buốt như kim châm ấy, cô vẫn làm theo ý mình.

Con gái đi được hai ngày thì bệnh của người mẹ đột ngột trở nặng. Bác sĩ đưa ra tiên lượng xấu, gia đình cuống quýt, hoang mang; "còn nước còn tát" hay đưa bà về để được sống những giây phút cuối trong nhà mình? Hy vọng mong manh càng lúc càng tàn lụi khiến gia đình không có nhiều lựa chọn, bà ra viện trên chiếc băng ca. Con cháu, kể cả con rể, cháu ngoại của bà trên phố cũng vội vã về; cùng với nét mặt căng thẳng lo lắng là những tiếng sụt sịt, cổ nén đau thương. Không còn nói được, bà nắm tay người thân, ứa nước mắt. Sau những lúc mê man, bà mở mắt ngó quanh, có người bảo bà đang mong con gái nhưng cô này tắt máy hoặc ở ngoài vùng phủ sóng. Cả nhà tìm mọi cách gọi cho cô nhưng chịu, cứ vào tế lễ là cô lại đoạn tuyệt thông tin với người thân để toàn tâm với thánh thần; xưa nay cô vẫn thế.

Khi cô về thì không còn thấy mẹ nữa rồi. Nghe em trai bảo, hình như mẹ không yên lòng ra đi khi chưa gặp lại con gái nên người nhà vuốt mặt rồi thắp hương khấn vái mấy lần bà mới nhắm mắt xuôi tay, cô càng vật vờ. Nhiều ngày liền nằm bên mộ mẹ, cô khóc than gọi mẹ đến khấn giọng nhưng đáp lại chỉ có tiếng gió hun hút giữa mệnh mang trắng của mây trời và rừng cát. ■



# Tản mạn Kathmandu

TRẦN ĐỨC TUÂN

**T**hung lũng Kathmandu tập trung những giá trị cao nhất về lịch sử, văn hóa, chính trị, kinh tế và tiềm năng phát triển của Nepal, đồng thời cũng là một phần hoa lệ hữu cơ của Hy-mã-lạp sơn vĩ đại. Tham hiểm, khảo sát miền thung lũng nổi tiếng này, dù chỉ cưỡi ngựa xem hoa, cũng là điều mong ước của du khách. Những chuyến di chuyển dọc ngang miền đất có tới ba kinh thành cổ kính và cảnh quan sơn cước tráng lệ này đã để lại nhiều ấn tượng đẹp đẽ trong tâm trí đoàn làm phim.

## Đôi điều về các thung lũng

Thung lũng là một trong những loại địa hình phổ biến trên trái đất, đặc biệt là ở các vùng núi. Cùng nghĩa với nó còn có các từ: “đất trũng”, “bồn địa”, “lòng chảo”, vân vân...

Trong các chuyến làm phim trên miền đất “mái nhà thế giới” rộng nhất địa cầu, bao trùm lên cả chục triệu cây số vuông ở châu Á mà Hy-mã-lạp sơn là phần phía Nam cao nhất của nó, chúng tôi đã có dịp tiếp xúc

hoặc tìm hiểu qua tư liệu nhiều loại hình thung lũng khác nhau. Chúng rất đa dạng về quy mô tầm cỡ, độ cao địa hình, độ cao vĩ tuyến, thể dạng, khí hậu, thổ nhưỡng, thảm thực vật, màu sắc, đời sống cư dân, bản sắc văn hóa xã hội... Đó là những bức tranh muôn màu, vô cùng đặc sắc, sinh động, thậm chí kỳ lạ. Có những thung lũng ở mãi trên cao ba, bốn ngàn mét so với mực nước biển như ở Tây Tạng; những thung lũng có độ cao dưới mực nước biển tới 150 mét như ở Tân Cương; những thung lũng rộng hàng trăm ngàn cây số vuông cao hơn mặt biển tới 600 mét như bồn địa Tứ Xuyên - nơi cung cấp gió nóng về mùa hè cho cả khu vực rộng lớn phía Đông nam, trong đó có Việt Nam.

Rất nhiều thung lũng được nhìn từ các con đường đèo hoặc từ bờ cao của nó khiến lòng ta ngây ngất, đôi khi choáng ngợp kinh hoàng và e sợ. Loại cảm xúc này thường được gọi là “kỳ vĩ”, “hiểm trở” và “thơ mộng”. Hy-mã-lạp sơn chắc chắn là cái “kho vô tận” của loại cảnh sắc như thế. Chúng xứng đáng được chiêm ngưỡng bằng tất cả sự trân trọng và niềm cảm khoái, dù nhìn từ trên xe, trên thực địa hoặc trên máy bay - điều mà



chúng tôi đã may mắn được trực kiến thấp thoáng suốt một tháng, qua nhiều hoàn cảnh thời tiết khác nhau tại Hy-mã-lạp sơn như hoàng hôn, bình minh, trong sương mờ, dưới ánh trăng sao hay qua màn mưa rơi sơn cước. Đó là những vũ điệu kỳ ảo mê hoặc của thiên nhiên và sự cộng hưởng tài hoa duyên dáng của con người, góp phần làm cho núi rừng Hy-mã-lạp trở thành một chân trời huyền diệu.

Kathmandu là một thung lũng khá đặc biệt: diện tích khá lớn (bằng một tỉnh trung bình nhỏ của Việt Nam), nằm giữa núi rừng thâm u nổi tiếng, là cái nôi văn minh của cả một quốc gia-dân tộc, là cuốn biên niên hàm súc của lịch sử, văn hóa, kiến trúc độc đáo của đất nước, thu hút rất mạnh sự chú ý của khách viễn phương; và trên tất cả, còn là một phần của Hy-mã-lạp sơn mơ màng và bí ẩn.

Thành phố có một đặc điểm chung với các đô thị Hy-mã-lạp khác, ở cả Ấn Độ và Nepal, mà chúng tôi đã đi tới. Đó chính là tính sơn cước, là phố xá nhà cửa được bố trí theo các sườn đồi, nối tiếp nhau từ thấp lên cao, mặc dù vẫn có một số khu vực địa hình dưới thấp khá bằng phẳng. Có thể chia kinh thành làm ba khu vực: khu dân cư sầm uất gồm các phố, chợ buôn bán, với các hoạt động dân sự thương mại tấp nập như vùng Chợ Lớn ở Sài Gòn; khu hoàng thành cổ kính gồm nhiều lâu đài, cung điện, đền chùa, quảng trường, hoàng cung - nơi tập trung các công trình kiến trúc cổ có quy mô lớn và giá trị nghệ thuật cao của các vương triều qua nhiều thời đại; và khu ven đô gồm ruộng vườn, nhà nông,

sông nước... ở dưới thấp nhất, men theo một phụ lưu của sông Hằng, lấy nước từ vùng tuyết sơn... rồi đổ vào Hằng hà ở Ấn Độ. Nếu như cả nước nằm trong địa vực của Hy-mã-lạp và đồng bằng Hằng hà thì thung lũng nói chung và thủ đô nói riêng nằm gọn trong vùng núi cách xa đồng bằng có phụ lưu cấp nước cho sông Hằng chảy qua. Đây là thung lũng Hy-mã lớn nhất cả nước, có nhiều đồi núi thấp dưới 2.000 mét ở giữa, và nhiều con đường đèo chung quanh.

So với Haridwar, Rishikesh và Uttarkashi của Ấn Độ, Kathmandu cũng có hai đặc tính nổi bật là "Hằng hà" và "Hy-mã-lạp sơn", nhưng về "thâm sơn cùng cốc" bớt đi nhiều, vì nó bị lấn át bởi tính "kinh thành" khá nổi trội. Hy-mã-lạp sơn ở đây ít gieo vào lòng lữ khách cảm giác "thâm u", thay vào đó là ấn tượng "vĩ đại", "kiêu hãnh", "lạnh lùng" và "tráng lệ". Ngoài ra với Kathmandu, du khách luôn cảm thấy hình như Everest "chỉ quanh quẩn đầu đây" không xa những khối điệp trùng tuyết sơn khổng lồ mà họ nhìn thấy hàng ngày từ nhiều ngóc ngách của thành phố, của thung lũng. Dù chưa bay tới Lukla, chưa tới chân Everest nhưng họ luôn hiểu rằng chưa bao giờ mình lại đang ở rất gần đỉnh tuyết sơn vĩ đại thiêng liêng và vinh quang đến thế, và cũng chưa bao giờ nguyện vọng được tận mắt nhìn rõ Everest ở khoảng cách gần lại khả thi đến thế.

### Những thông tin nhỏ đáng chú ý

Đến Kathmandu, bạn sẽ nhận biết được một số thông tin lý thú sau đây:

- Hơn một nửa số ngọn núi tuyết cao nhất thế giới nằm trên lãnh thổ Nepal.
- Vùng "đồi trung du" của nước này được hiểu là có độ cao từ 1.500 mét đến 3.700 mét.
- Vào những năm 1980, ngọn Everest đã từng bị xếp là "núi cao thứ nhì thế giới" do đo đạc nhầm lẫn.
- Bạn có thể chụp được một bức ảnh những ruộng lúa nước trĩu hạt mà đằng sau chúng là cảnh bạt ngàn núi tuyết trắng xóa rất gần.
- Quốc hoa đỏ quỳên chỉ có thể tìm thấy từ độ cao trên 2.700 mét, trong khi ở Đà Lạt, chúng mọc đầy đường.
- Một phần ba lãnh thổ Nepal có độ cao bằng đỉnh Fansipan trở lên đến gần chín cây số.
- Phong trào "Mao-ít" dựa trên học thuyết của Mao Trạch Đông đã từng lan rộng khắp đất nước gây rối loạn xã hội.
- Hầu hết các vùng núi cao từ 2.700 mét trở lên của Hy-mã-lạp sơn là địa bàn cư trú của cư dân gốc Tây Tạng.
- Băng hà ở Hy-mã-lạp sơn sẽ giảm đi vào 25% vào năm 2035 do trái đất ấm lên. Các hồ băng tan chảy đang tích lại, sẽ vỡ ra gây nên những vụ đại hồng thủy như năm 1985 đã xảy ra, dòng lũ kéo dài tới 90km.
- Ngược với ở Ấn Độ, người Ấn giáo và người Hồi giáo hay xích mích xung đột; người Ấn giáo và người Hồi giáo ở Nepal rất hòa thuận.



- Người dân Nepal rất yêu quý và bảo vệ rừng vì cây cối đều có thần linh và có lợi cho đời sống. Từ khi nhà nước quốc hữu hóa, giao việc khai thác cho doanh nghiệp, rừng Hy-mã-lạp sơn bị khai thác cạn kiệt, tàn nhẫn, đang xơ xác đi từng ngày và sẽ là thảm họa.

Chúng tôi có những chuyến đi “xuyên thung lũng” thật đáng nhớ, không chỉ từ địa điểm này tới địa điểm khác của Kathmandu mà còn tới nhiều nơi bên ngoài thung lũng. Mỗi lần như vậy đều có dịp chiêm ngưỡng vùng lòng chảo này từ trên những con đường đèo, hoặc từ các điểm cao trên bờ thung lũng. Một trong số đó là chuyến trở về từ cố đô Bhaktapur cùng nằm trong thung lũng, cách thủ đô chỉ khoảng ba chục cây số.

### **Chốn bồng lai trên sườn đèo**

Rời Bhaktapur, leo đèo, vượt qua đỉnh, đi thêm hai cây số nữa thì dừng xe: đã tới khu nghỉ dưỡng cấp cao Nagarkot bên sườn đèo, ở độ cao 2.170 mét so với mặt biển. Đây là một trong những khu du lịch sang trọng nhất của thủ đô. Gạt sang một bên đẳng cấp hào hoa phong nhã của một chốn ăn chơi du lãm, điều làm chúng tôi ngạc nhiên, thích thú là vị thế của nó để

chiêm ngưỡng cảnh đẹp thiên nhiên của thung lũng, của dòng sông, của cả vùng thượng Hy-mã ở rất gần ngay phía bờ đối diện bên kia thung lũng.

Những hành lang sang trọng nhất của các khách sạn tại khu nghỉ dưỡng Nagarkot đều hướng về phía mặt trời mọc ở rìa đối diện của thung lũng, được coi là những vụng cảnh đài tuyệt vời cho việc quan sát và chiêm ngưỡng vẻ đẹp của Hy-mã-lạp sơn. Cảnh vật gần nhất của tầm nhìn chính là đoạn thung lũng có chiều ngang tương đối hẹp với dòng chảy là phụ lưu của Hằng hà, song song với dãy hành lang của Nagarkot ở bên này và dãy Hy-mã-lạp sơn ở bên kia thung lũng. Từ Hy-mã chảy xuống có vô vàn dòng nước tuyết từ các đỉnh cao trắng xóa cung cấp cho lãnh thổ Nepal nhưng chỉ có ba con sông có đủ sức mạnh thủy lực băng qua chiều ngang của đất nước để chảy sang Ấn Độ, nhập vào sông Hằng. Ba dòng chảy lớn đó nằm ở ba miền Tây, Trung và Đông Nepal. Dòng chảy dưới đoạn thung lũng này là một tiểu lưu của con sông miền Trung vừa kể, có tầm quan trọng về cảnh quan và thủy lợi của thủ đô. Hiện nó còn khá hoang sơ nhưng đã được tính đến trong quy hoạch trước mắt không xa. Cảnh quan bên kia bờ thung lũng là mục tiêu chính của các vụng

cảnh đài ở Nagarkot. Đó là dãy núi đá màu xám cao ngất như một dãy tường thành vĩ đại chạy theo hướng Bắc-Nam. Đằng sau nó, ngay cận kề và song song, mới là hạng mục chính công trình của tạo hóa: dãy tuyết sơn vượt tằm, khổng lồ, biến dãy núi xám đứng trước nó thành một nhân vật phụ họa. Toàn bộ không gian mệnh mông vừa kể được ví như sân khấu và khán trường ở “Nhà hát của những giấc mơ” mà tác giả kiến tạo là những kiến trúc sư của hành lang Nagarkot.

Có một điều trở trêu: Đó là chúng tôi ngắm dãy núi tuyết cũng đồng thời là nhìn về phía mặt trời mọc. Nếu phía đó là nơi mặt trời lặn thì sẽ tuyệt vời biết bao. Bởi như vậy thì cả bình minh và hoàng hôn sẽ tăng vẻ đẹp huyền ảo lên bội phần. Mặt trời mọc sẽ biến toàn bộ phần đỉnh tuyết sơn thành một khối hồng ngọc đỏ rực trên cao, dài cả trăm cây số trong vòng năm phút. Còn vào lúc chiều tà thì hoàng hôn sẽ nhuộm lên đỉnh cao Hy-mã một ráng buồn u ám, đầy tâm trạng, chập chờn, huyền ảo, tách khỏi cõi trần, như một giấc mơ.

Dù sao thì sáng hôm sau trước khi chia tay Nagarkot, chúng tôi cũng dành vài chục phút “chia tay bình minh” với Hy-mã-lạp sơn thân thiết. Cảnh tượng lúc đó như sau: Khi chân trời phương Đông hừng đỏ dần, có cảm giác như cả dãy núi vĩ đại muốn biến thành tấm bình phong che bớt ánh chói chang cho đoàn lữ khách, như một cử chỉ ân cần làm món quà từ biệt, kết thúc cuộc lãng du.

### Ngôi đền kỳ lạ

Đó là đền thờ nữ thần Kali ở thủ đô Kathmandu. Khi còn ở Ấn Độ chúng tôi đã chờ đợi rất lâu ở bên ngoài một ngôi đền Kali như thế nhưng không thể ghi hình được gì vì người ta không cho phép quay phim. Vậy nên việc đến được mục tiêu tương tự này là một cơ may lớn. Kali là một vị thần rất nổi tiếng không chỉ đối với tín đồ Ấn giáo ở cả Ấn Độ và Nepal mà còn là đối với tất cả dân chúng ở hai nước này. Bà chính là một trong những người vợ nổi tiếng của vị thần vĩ đại Shiva. Cả hai đều là “thần hủy diệt” nhưng “hủy diệt để phát triển”. Điều may mắn nhất là chúng tôi đã ghi hình được tương đối đầy đủ các nghi lễ chủ yếu của một buổi cúng tế điển hình từ không gian sống động, âm thanh nhộn nhịp, không khí tập nập ồn ào cho đến những hình ảnh cực kỳ ấn tượng của các tập tục kỳ lạ. Ngôi đền không lớn lắm nhưng phạm vi không gian khá rộng. Khu hành lễ là sân và nền của tòa điện chính. Các khu phụ trợ ở chung quanh gồm nhiều hạng mục và những hành lang dài treo kín các hàng chuông đồng vài trăm cái để tín đồ vừa đi vừa thỉnh chuông tỏ lòng cung kính nữ thần. Lúc chúng tôi có mặt đã thấy nhiều trăm tín đồ chờ đợi đến lượt mang mâm đồ cúng trên tay bước vào điện chính để dâng lễ. Hạn chế duy nhất đối với người nước ngoài đến đây là không được bước vào điện chính và sân hành lễ, nên đành đứng ghi hình ở những không



gian kề cận sát bên. Hai bên đều không cản trở nhau, thần nhiên, cõi mở và thần thiện nhưng cực kỳ ồn ào không thể phỏng vấn được. Tín đồ có mặt gồm cả già trẻ trai gái giàu nghèo sang hèn không phân biệt. Tất cả đều thành tâm, cùng chí hướng.

Tượng nữ thần khá nhỏ, đặt trên bệ thờ và các hốc thờ trên tường. Người ta rước bà từ trong điện ra sân để thực hiện nghi thức “hiến sinh” long trọng và rùng rợn: đó là để bà uống máu dê và máu gà, bởi bà là một vị thần “khát máu”. Bức tượng không phải là một tác phẩm nghệ thuật nhưng sinh động và hơi dị dạng, cả khuôn mặt và trang sức cầu kỳ phức tạp bằng các tua dây kết lá cây, kết chuông, vân vân. Người ta nói ở những nơi khác tượng bà còn kinh dị hơn, như mồm há toạc ra, lưỡi lè, bông tai là xác những người đàn ông, chuỗi hạt là các sọ người, trang phục bằng những con rắn. Bà có bốn tay; một tay cầm gươm, một tay cầm đầu người mới chặt, còn hai tay kia ban phúc và che chở.

Giữa sân là một con dê vừa chết, máu me be bét. Người ta vừa chặt đầu nó lấy máu dâng lên, đổ vào miệng bà. Tiếp theo là một con gà cũng bị chặt đầu để hiến. Từ một thế kỷ nay, bà chỉ khát máu dê và máu gà, không uống máu người nữa. Cả ngàn năm qua, người ta vẫn phải giết người để tế. Nỗi kinh hoàng đó đã hết từ một trăm năm nay. Nhìn sân đền ướt sũng nước, đầy máu dê máu gà, trong tiếng ồn ào của cả ngàn người vây quanh vòng trong vòng ngoài ta mới thấy hết được thế nào là cuồng si, là sùng tín, là sức mạnh vô cùng của tín ngưỡng và sức sống phi thường của nó.

Kali là vị thần bảo hộ của thành phố Kathmandu. Bà là một vị ác thần nhưng cũng đồng thời là một vị phúc thần. Thái độ của tín đồ đối với bà là khiếp sợ, kính yêu và biết ơn. Giáo điều mà họ tiếp thu được từ bà là phải thấm nhuần “luật sinh diệt” “luật nhân quả” và “cuộc sống là tàn nhẫn và công bằng”; phải biết “đương đầu” và “phải chịu trách nhiệm”... ■



Miền đất tôi qua

# Chập chờn lửa gốm

TRẦN VỌNG ĐỨC

**T**háng Năm, trời miền Trung nóng như đổ lửa, nhiệt độ nhăm nhắng quanh ngưỡng 40 độ. Ở xã Phổ Khánh, vùng quê yên ả thuộc huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, không gian còn được tiếp thêm hơi nóng phả ra từ những lò gốm đang đỏ lửa. Làng gốm Phổ Khánh, nằm trong vùng văn hóa Sa Huỳnh với những mộ chum nổi tiếng từ khoảng 3.000 năm trước, vẫn đang âm thầm và gian nan đeo đuổi nghề thủ công truyền thống đã tự bao đời.

Nắng sớm mới chiếu vào góc sân nhưng anh Lê Văn Lấn ở thôn Trung Sơn, xã Phổ Khánh đã tranh thủ đưa những ăm đất ra phơi. Phơi là công đoạn không thể thiếu của nghề gốm thủ công, bởi sản phẩm được nắng và gió từ từ hong khô, tránh nứt vỡ do sốc nhiệt. Nói không ngoa, nắng nóng là niềm mơ ước của người làm gốm. Mùa nắng gắt, chỉ cần phơi một ngày là có

thể đưa gốm mộc vào lò nung. Đức tính cẩn thận, khéo tay của người làm gốm thể hiện ngay qua việc nhẹ nhàng bưng sản phẩm, xếp đặt ngay hàng thẳng lối, vùi ăm hướng ra phía cổng nhà, dù chẳng cần thiết phải làm như vậy.

Ở một chái nhà, vợ anh, chị Mai Thị Hồng Chuyen, đang mài mè nặn chuốt ăm đất. Âm thanh duy nhất trong không gian lặng lẽ không phải là những câu chuyện bằng quơ giữa hai vợ chồng mà là tiếng vỗ đất, se đất, tiếng bàn xoay. Thường thì công việc tạo hình sản phẩm do phụ nữ đảm nhiệm. Phải chăng họ kiên nhẫn, khéo tay hơn đàn ông? Bàn xoay là một tấm ván gỗ y như cái mâm, đặt trên một trụ tròn sát mặt đất. Chị Chuyen ngồi trên chiếc ghế gỗ thấp tè. Khi cần dùng cả hai bàn tay để tạo dựng sản phẩm thì ngón chân phải đẩy bàn xoay. Nếu không chú ý quan sát, ngớ bàn

xoay có ma lực huyền bí. Khi chuốt chỉnh dáng thì tay trái quay bàn xoay, tay phải thì miết sản phẩm. Tay chân thoăn thoắt, tính ra chỉ trong vòng ba phút rưỡi, phần thân của một ấm đất, dung tích chừng mười lít, đã được hoàn tất. Vóc dáng, độ dày mỏng của sản phẩm hoàn toàn do đôi tay quyết định, không có khuôn mẫu nhưng vẫn đều tăm tắp. Việc gắn vòi, quai, tạo nắp ấm anh Lấn đảm nhiệm. Kiểu dáng, qui trình làm gốm là sự tiếp nối truyền thống từ xa xưa. Nghề dạy nghề từ chính công việc hàng ngày của ông cha trong gia đình. Với tôi, thợ gốm giống như vị phù thủy nhiều phép thần thông, biến không thành có, ảo diệu tức thời.

Đồ gốm của vợ chồng anh Lấn, giống như các lò gốm khác trong làng, hầu hết là sản phẩm của nhà bếp, không có hoa văn, màu cam nhạt, gồm: ấm, trách, niêu, nôi, thạp, chum, vại và cả bếp lò. Quy trình làm gốm gồm nhiều công đoạn. Đất sét được phơi khô, đập nhỏ, đưa vào máy xay nhuyễn, sàng sảy, ngâm nước, nhào đất, tạo hình sản phẩm, cạo miết cho mịn bóng, phơi khô và đưa vào lò nung. Trước đây, đất được các hộ làm gốm tự lấy ở Bàu Súng, cách thôn Trung Sơn chưa đầy một cây số, từ độ sâu gần một mét so với mặt ruộng. Thổ đất bằng xe đạp. Tuy nhiên, hơn mười năm qua, do bị cấm khai thác, các lò gốm phải mua đất từ xã Phổ Cường, cách chừng bốn cây số. Một xe đất năm mét khối, giá hai triệu đồng. Đất mua về được dùng luôn, không cần trộn thêm bất cứ nguyên phụ liệu nào khác.

Lò gốm truyền thống ở Phổ Khánh xây bằng gạch, trét đất sét, hình trụ tròn, cao và rộng chừng 2,5 mét, ba cửa tiếp lửa chia đều xung quanh. Lò gốm hai tầng, dưới là buồng đốt, tầng trên chứa được tối đa khoảng 3.000 sản phẩm. Củi là chất đốt duy nhất để nung gốm. Gốm được nung trong khoảng tám tiếng, để nguội dần trong một ngày mới dỡ ra. Trước đây, đàn ông là người đi lên núi kiếm cây lá rừng, còn gọi là đi bổi. Hàng ngày từ ba giờ sáng, cánh đàn ông gọi nhau đi bổi bằng cách gõ đòn xóc vào nhau khi đi ngang trước mỗi cổng nhà. Đồng vui như trẩy hội. Củi gồm cả lá và thân cây tạp, được bó thành đống, gánh về làng. Nay thì không thể chặt bẻ bừa bãi cây rừng, nghề đi bổi mất dạng. Các lò gốm phải mua củi hoặc tận dụng cành lá từ các cơ sở chế biến gỗ.

Làm gốm là nghề vất vả, suốt ngày vọc đất, lấm lem, “bán mặt cho đất, bán lưng cho trời”. Vợ chồng anh Lấn khi con còn nhỏ, phải vừa làm vừa canh con. Nghe tiếng khóc là phải chạy vào nhà bồng ru, bỏ dở khối đất đang chuốt thành hình sản phẩm. Gian nan nhất là mùa mưa, sản phẩm mộc không phơi được đã đành mà khi chuyển vào lò nung thường phải dùng cả thân hình che chắn để nước mưa không tạt ướt. Lò gốm luôn được nổi lửa gia nhiệt trước, sau đó mới xếp sản phẩm mộc vào. Người thợ phải liên tục vào ra trong một không gian nhỏ hẹp, nóng bức, ngột ngạt khói. Suốt quá trình nung, lửa ở cả ba cửa lò phải thật đều, nếu không sản phẩm có thể bị méo nứt, độ cứng và màu sắc không đồng đều. Trung



binh, tỷ lệ hư hao của một mẻ gốm ở mức 30%, mùa mưa tỷ lệ này có thể cao hơn.

Những năm gần đây, một vài lò gốm ở Phổ Khánh đã có những cải tiến về công nghệ. Khâu tạo hình có máy và khuôn, năng suất tăng gấp ba, bốn lần so với chuốt bằng tay với bàn xoay thủ công. Lò gốm cũng được thiết kế lại theo hình chữ nhật, to hơn, mỗi mẻ nung tới 6.000 sản phẩm, gấp đôi lò cũ, dù nguồn nhiệt đốt vẫn là củi gỗ. Tuy nhiên với những người thợ cao niên lành nghề, có sự khác biệt rất rõ ràng giữa sản phẩm gốm thủ công và gốm làm bằng máy. Bà Huỳnh Thị Sen, từng là thợ gốm tài hoa ở thôn Trung Sơn, xã Phổ Khánh, năm nay đã gần 90 tuổi, cho biết: để làm gốm bằng tay với bàn xoay thì đất sét cần được lắng lọc kỹ, ít sạn và tạp chất, tinh khiết hơn; thân gốm mỏng, bền chắc và nhẹ hơn; bề mặt gốm bóng mịn hơn; thức ăn nấu bằng gốm thủ công mau chín và ngon hơn. Thật thú vị!

Mỗi tháng, vợ chồng anh Lấn cho ra lò một mẻ gốm, bán được tám triệu đồng. Thực sự là lấy công làm lời. Mỗi ấm đất giá bán chỉ mười ngàn đồng, niêu cơm chỉ ba ngàn đồng. Hẳn nào, ở những quán cơm niêu, người phục vụ sẵn sàng biểu diễn vài chiêu trò tung hứng nổi đất. Lỡ niêu vỡ, chỉ què độ, còn không cần bận tâm về phí tổn... Dẫu vất vả nhưng nghề gốm cũng giúp vợ chồng anh Lấn nuôi được cả gia đình gồm sáu người. Bốn người con, sau khi tốt nghiệp trung học ở quê nhà đều vào thành phố Hồ Chí Minh, hai học đại học và hai cao đẳng. Có hai cháu sau khi tốt nghiệp đã xin được việc làm tại thành phố, phụ cha mẹ lo cho hai em đang còn đi học. Anh chị tự hào rằng suốt quá trình nuôi các con ăn học, chưa hề phải vay mượn tiền bạc của ngân hàng hoặc người quen.

Trên địa bàn xã Phổ Khánh và xã Phổ Thạnh có đầm An Khê, rộng gần 350 ha. Năm 1909, trên bờ đầm An



Khê, nhà khảo cổ học người Pháp M. Vinet đã phát hiện ra khoảng 200 quan tài bằng chum, có những chiếc cao đến 1,2 mét. Người chết được táng trong chum với tư thế ngồi bó gối. Và từ đây đã vén lộ ra một nền văn hóa, gọi là văn hóa Sa Huỳnh, xuất hiện cách đây khoảng 3.000 năm và kết thúc vào thế kỷ thứ nhất, trải dài từ Quảng Bình cho tới Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Văn hóa Sa Huỳnh cùng với Văn hóa Đông Sơn và Văn hóa Óc Eo là ba chiếc nôi cổ xưa về văn minh trên lãnh thổ Việt Nam trong thời kỳ đồ sắt. Những chiếc mộ chum và đồ gốm nói chung của Văn hóa Sa Huỳnh có liên hệ gì với nghề thủ công truyền thống của làng gốm Phổ Khánh ngày nay? Tôi chưa thấy thông tin nào về mối quan hệ này, tuy nhiên, chí ít, một điều hiển nhiên là đất và nước làm nên đồ gốm trong nền Văn hóa Sa Huỳnh xa xưa và gốm Phổ Khánh ngày nay đều cùng chung một nguồn.

Mối bận tâm nhất của những người thợ gốm Phổ Khánh hiện nay là tiêu thụ sản phẩm. Hơn mười năm trước làng nghề rất nhộn nhịp. Đồ gốm vừa dỡ khỏi lò, còn nóng hổi, đã được lái buôn đứng chờ sẵn đón, nhận mua hết. Gốm được tiêu thụ tại nhiều vùng miền trong cả nước, nhất là từ Huế trở vào tới Bình Định... Gốm Phổ Khánh chủ yếu là gốm dùng cho nhà bếp, nổi bật gần với củi lửa. Từ thành thị tới nông thôn, sự tiện dụng của văn minh vật chất với các đồ điện đủ loại đã ập vào gian bếp, than củi hiếm dần, đồ gốm ngày càng thất thế. Ngay tại làng gốm này các gia đình đều mua sắm bếp điện, nồi điện, đồ dùng bằng gốm dần vắng bóng. Làng gốm đang thoi thóp. Cả xã Phổ Khánh trước đây có hơn 300 gia đình làm gốm, nay chỉ còn chưa đầy mười gia đình, tập trung ở hai thôn Trung Sơn và Vĩnh An. Tôi đến thăm một cơ sở bán đồ gốm của anh Võ Văn Mới ở thôn Trung Sơn, ngay gần Quốc lộ 1. Đồ gốm như ấm, tráp,

niêu chất đầy sân, bụi phủ đầy. Căn nhà im ỉm vắng bóng người, được rào khóa bằng lưới thép. Lát sau anh chủ nhà trạc tuổi 50 trở về, sau chiếc xe gắn máy có kéo theo một thùng hàng chứa đầy dừa trái. Anh đã chuyển sang đi thu mua, buôn bán dừa từ hơn chục năm qua. Gia đình anh Mới đã nhiều đời sản xuất và kinh doanh gốm. Ông cố anh hồi xưa đưa hàng bằng thuyền ghe ra Huế bán hoặc đổi gạo. Nay thì kinh doanh đồ gốm trở thành nghề phụ, thậm chí anh đang trù tính bán hết hàng tồn rồi bỏ nghề luôn.

Một mối đe dọa đến sự tồn vong của làng gốm Phổ Khánh là không có người nối nghề. Dự đám giỗ tổ của một dòng họ tại thôn Trung Sơn, tôi không thấy thanh niên mà chỉ toàn ông già bà cả. Cũng như nhiều vùng thôn quê khác, thanh niên đang có xu hướng ly hương tìm kế sinh nhai, bởi nghề nông, hay riêng nghề gốm ở Phổ Khánh, quá vất vả, mịt mù tương lai. Vợ chồng anh Lê Văn Lấn, gia đình đã nhiều đời làm gốm. Anh Lấn năm nay 48 tuổi, chỉ học tới lớp tám, đã có 38 năm làm gốm. Chắc chắn họ là những người cuối cùng trong gia đình theo nghề này, bởi cả bốn đứa con đều học và làm việc ở thành phố Hồ Chí Minh, không dự định quay về quê lập nghiệp và nếu có về cũng không theo nghề cha mẹ. Không thể níu kéo, trách móc các em, thời cuộc và giới trẻ thời nay đã khác trước.

Những ngày ở Phổ Khánh, tôi đã nhiều lần đi ngang nhà anh Lê Văn Lấn. Trong nắng nóng chói chang, vẫn nghe tiếng vỗ đất, tiếng bàn xoay loẹt xoẹt não lòng và bóng dáng côi cút của người thợ. Tôi không dám nhìn vào nhà bởi không muốn chứng kiến thêm lần nữa cảnh cô đơn, bế tắc của những người làm gốm. Chẳng bao giờ cho đến ngày xưa. ■

\* Ảnh của tác giả

# GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRƯỜNG TRUNG CẤP PHẬT HỌC TỈNH ĐỒNG NAI



Ban Giám Hiệu, Giáo Thọ và Tăng sinh khóa VIII (2017-2020). Ảnh chụp năm 2018

## NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT

### Ban Giám Hiệu Trường Trung Cấp Phật Học Tỉnh Đồng Nai

Kính chúc Chư Tôn Hòa Thượng, Chư Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni, quý cấp chính quyền và Phật tử Mùa Phật Đản Sinh lần thứ 2643 năm được “*Thân Tâm An Lạc, Phật Sự Viên Thành*”

Ban Giám Hiệu kêu gọi Chư Tôn Thiên Đức Tăng Ni và Phật tử xa gần, phát tâm cúng dường Trường hạ cho 300 Tăng Ni sinh Trường Trung Cấp Phật Học Tỉnh Đồng Nai có đủ điều kiện yên tâm Tu học Nội trú.

#### **Tuyển sinh toàn quốc:**

- Ban Giám Hiệu Trân trọng Thông báo đến quý vị Bồn sư của Tăng Ni sinh muốn theo học Nội trú tại Trường Trung Cấp Phật Học Tỉnh Đồng Nai khóa IX (2020-2023), thì liên hệ trực tiếp với nhà trường để Nhận hồ sơ đăng ký nhập học.

- **Tăng sinh:** Liên hệ nhận hồ sơ tại cơ sở Tăng, xã Phước Tân - thành phố Biên Hòa.  
ĐT: 0399 490 093, 0919 076 446.

- **Ni sinh:** Liên hệ nhận hồ sơ tại Cơ sở Ni, xã Long Phước - huyện Long Thành.  
ĐT. 02513 558 626, 0918 852 846.

**Lưu ý:** - Phát và nhận hồ sơ kể từ ngày ra thông báo này.

- Học nội trú 100% , mọi chi phí Nhà trường lo.

- Học 3 năm hệ Trung cấp.

- Đã ở chùa tu học trên 3 năm.

- Tuổi từ 18 đến 35 tuổi.

- Trình độ văn hóa phải tốt nghiệp 12/12 trở lên.

Đồng Nai, ngày 06 tháng 05 năm 2019

Người trích sao kế hoạch

Hiệu Phó Thường trực

Kiểm Chánh thư ký

Hòa Thượng Thích Phước Tú  
(Tỳ Tôn Tự)

Hiệu Trưởng



Hòa Thượng Thích Nhật Quang  
(Thường Chiếu Thiền Viện)



## KÍNH BACH TÔN SƯ HÒA THƯỢNG CHƯ THƯỢNG TỌA ĐẠI ĐỨC TĂNG NI KÍNH THƯ QUÝ PHẬT TỬ GẦN XA

Chùa SẮC TỬ VẠN AN (LONG HƯNG TỰ) địa chỉ khu phố Hiệp Hòa Thị trấn ĐẤT ĐỎ, huyện ĐẤT ĐỎ, tỉnh BR-VT là ngôi cổ tự. Được xây dựng năm 1942 qua mấy đời thầy chủ trì. Hiện trạng chùa xây tường đá chẻ kèo gỗ lợp tôn xi măng đã xuống cấp (có hình ảnh gửi kèm). Nay được chính quyền các cấp phê duyệt cho phép xây dựng: 496m<sup>2</sup> mới để Phật tử có nơi tu học hàng ngày.

kính mong được sự đóng góp của quý tăng ni Phật tử gần xa với phương châm "Hùn Phước Xây Chùa".

### Việc đóng góp xin chuyển về:

Chủ tài khoản: Trần Thị Thoa. Tài khoản số: 6005205114256

Ngân hàng Agribank Đất Đỏ, Bà Rịa-Vũng Tàu

Liên hệ sdt: Cô Diệu Đạt 0854544020

KÍNH BACH THÍCH NỮ DIỆU ĐẠT



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM  
028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877  
lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



SAIGON SQUARE - HOANG THANH Center

## HỒNG THẢO

Chuyên sỉ & lẻ, đặc biệt sản xuất theo yêu cầu các loại một hồng:

Túi xách, ba lô, cặp laptop, vali....

Kính mời Phật tử gần xa đặt mua

ĐC: Shop 41B tầng trệt (first floor)

77 - 89 Nam Kỳ Khởi Nghĩa St., Dist.1

HP: 0909098618 (Mrs.Thảo) - 0908662107 (Mr.Hồng)

Email: hongthao268@yahoo.com.vn



Công ty TNHH SX-TM

QUANG NGHỆ

QUANG NGHE CO., LTD.  
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm  
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DD: 0989 183 398

□ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...

□ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

**Đặc biệt:** Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

**Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước**

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

## KÍNH MỜI BẠN ĐỌC đặt mua *Tạp chí*

# VĂN HÓA

## P HẬT G I Á O

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa hoan hỷ đặt mua *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo* - năm 2019.

### + Quý khách có thể chọn đặt mua:

- 12 số đầu năm : 365.000đ
- 12 số cuối năm: 365.000đ
- Trọn năm 2019 : 720.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

### + Phương thức thanh toán:

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).

- Thông qua đường bưu điện.

- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPPG.**

**Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank,  
Chi nhánh TP.HCM**

**Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành**

**Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo,**

**Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.**

**Điện thoại: (84-28) 3848 4335**

**VĂN HÓA PHẬT GIÁO** đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

**Giá: 24.000 đồng**

**PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG**

# Đang phát hành

Tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo*  
đóng bộ tập 1 & 2 năm 2018



Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335



*Kính mừng*

**ĐẠI LỄ VESAK LIÊN HIỆP QUỐC 2019 TẠI VIỆT NAM**  
**UNITED NATIONS DAY OF VESAK 2019 IN VIET NAM**



PL.2563



**TÔN HOA SEN**

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



**ỐNG NHỰA HOA SEN**

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



**ỐNG KẼM HOA SEN**

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



**ỐNG KẼM NHÚNG NÓNG  
HOA SEN**

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA